

PHẠM XUÂN THẢO

Biên soạn

LUYỆN ĐỌC & PHIÊN DỊCH

Báo Chí ANH MỸ



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

1997

PHẠM XUÂN THẢO

Biên soạn

TRẦN QUỲNH GIAO

Giảng viên Khoa Anh ĐHTH - Tp HCM

Chủ thích phiên âm

LUYỆN ĐỌC VÀ PHIÊN DỊCH BÁO CHÍ ANH MỸ

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT)

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

4(N523)

DN - 97 699 - 97

A. CHÍNH TRỊ

BÀI 1

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Totalitarian government has become extremely unpopular. Chính phủ độc tài chuyên chế đã trở nên hết sức thất nhân tâm.
- 2 No people in the world wants to be controlled by a dictator. Không một dân tộc nào trên thế giới muốn bị ách cai trị của một nhà độc tài.
- 3 Tomorrow they are going to sign a peace treaty. Ngày mai họ sẽ ký một hòa ước.
- 4 In his speech, the governor guaranteed a cure for the plight of the homeless. Trong bài diễn văn của mình, vị thống đốc cam kết sẽ có giải pháp tháo gỡ cho tình huống khó khăn của những người vô gia cư.
- 5 The people revolted against their corrupt leaders. Dân chúng đã nổi dậy chống lại những nhà lãnh đạo thối nát.
- 6 Two diplomats were arrested on a murder charge. Hai nhà ngoại giao bị bắt giữ vì bị buộc tội giết người.
- 7 We all advocate the democratic system of government. Chúng ta ai nấy đều ủng hộ hệ thống chính quyền dân chủ.
- 8 His presidential campaign was a huge success. Cuộc vận động tranh cử tổng thống của ông ta đã thành công rực rỡ.
- 9 He was nominated to the Municipal Housing Committee last week. Ông ta được đề cử vào Ủy Ban Gia cư Thành phố hồi tuần trước.
- 10 The Prime Minister announced that he would carry out important political reforms during the next few months. Thủ tướng tuyên bố ông sẽ thực hiện những cải cách chính trị quan trọng trong vài tháng tới đây.

CHÚ THÍCH :

totalitarian	/ˌtəʊtəliˈteəriən/ (adj)	: độc tài chuyên chế.
government	/ˈgʌvənmənt/ (n)	: chính phủ, chính quyền.
people	/ˈpi:pl/ (n)	: dân tộc.
control	/kənˈtrəʊl/ (v)	: điều khiển, làm chủ.
dictator	/dɪkˈteɪtə(r)/ (n)	: nhà độc tài.
sign	/saɪn/ (v)	: ký kết.
peace	/pi:s/ (n)	: nền hòa bình, hòa bình.
treaty	/ˈtri:ti/ (n)	: hiệp ước.
governor	/ˈgʌvənə(r)/ (n)	: thống đốc tiểu bang (Mỹ).
guarantee	/ˌgærənˈti:/ (n)	: bảo đảm, cam đoan.
cure	/kjʊə(r)/ (n)	: giải pháp.
plight	/plaɪt/ (n)	: cảnh ngộ khốn khó, nghịch cảnh.
homeless	/ˈhəʊmlɪs/ (adj)	: không nhà ở, vô gia cư.
revolt	/rɪˈvəʊlt/ (v)	: khởi nghĩa, nổi dậy chống lại.
corrupt	/kəˈrʌpt/ (adj)	: thối nát, tham nhũng.
leader	/ˈli:də(r)/ (n)	: nhà lãnh đạo.
arrest	/əˈrest/ (v)	: bắt giữ.
charge	/tʃɑ:dʒ/ (n)	: sự buộc tội.
advocate	/ˈædvəkeɪt/ (v)	: tán thành, ủng hộ.
democratic	/ˌdeməˈkræti:k/ (adj)	: dân chủ, có tính dân chủ.
system	/ˈsɪstəm/ (n)	: hệ thống.
presidential	/ˌprezɪˈdenʃl/ (adj)	: thuộc về tổng thống.
campaign	/kæmˈpeɪn/ (n)	: chiến dịch, cuộc vận động tranh cử.
nominate	/ˈnɒmɪneɪt/ (v)	: đề cử, tiến cử.
municipal	/mjuːˈnɪsɪpl/ (adj)	: thuộc về thành phố.
housing	/ˈhaʊzɪŋ/ (n)	: gia cư, nhà ở (nói chung).
committee	/kəˈmɪti/ (n)	: ủy ban.
prime minister	/praɪm ˈmɪnɪstə(r)/ (n)	: thủ tướng.

announce	/ə'naʊns/ (v)	: tuyên bố, công bố.
reform	/rɪ'fɔ:m/ (n)	: sự cải cách.
carry out	/'kæri aʊt/ (v)	: thực hiện.

II. TRAU GIỚI NGỮ VỤNG

Trong phần Trau Giới Ngữ Vụng này, chúng tôi sẽ trình bày một số các bài trắc nghiệm ngữ vựng (Vocabulary Tests) để các bạn có dịp ôn lại cũng như mở mang vốn ngữ vựng sẵn có của bạn. Sau mỗi Tập ngữ (phrase) hay Câu (sentence) mẫu, chúng tôi liệt kê liên tiếp năm (5) từ, bạn hãy chọn trong số đó một từ gần nghĩa nhất với từ cho sẵn (in đậm) trong các tập ngữ hay các câu mẫu. Sau đó, so sánh phần giải đáp của bạn với lời giải mẫu (Key) ở dưới.

TEST NO. 1

1. Read with **avidity** : understanding, fear, eagerness, complaint, difficulty.
2. A dress of **azure** silk : sky-blue, dented, battered, historic, mended.
3. A **blatant** note : coarse, soft, harmonious, commanding, inaudible.
4. A **bowdlerized** edition : expensive, first, expurgated, unprintable, advertised.
5. A **cognate** language : difficult, universal, ancient, kindred, musical.
6. A reward **commensurate** with service : earned, deserved, proportionate, determined, promised.
7. We **compensated** the lawyer : console, engaged, paid, quizzed, advised.
8. His essay was **discursive** : brief, enlightening, rambling, harsh, severely critical.
9. A **disinterested** person : uninformed, impartial, inattentive, uninteresting, unemotional.
10. A **diurnal** task : impossible, necessary, daily, occasional, urgent.

KEY :

- | | | |
|-------------------------|---------------------------|-----------------|
| 1. avidity | (sự khao khát, thèm muốn) | : eagerness |
| 2. azure | (xanh da trời) | : sky-blue |
| 3. blatant | (ôm sòm, hay la lối) | : coarse |
| 4. bowdlerized | (bị lược bỏ, cắt bỏ) | : expurgated |
| 5. cognate | (cùng gốc, cùng họ) | : kindred |
| 6. commensurate | (ứng với) | : proportionate |
| 7. compensated | (đền bù) | : paid |
| 8. discursive | (lan man, không mạch lạc) | : rambling |
| 9. disinterested | (vô tư) | : impartial |
| 10. diurnal | (hằng ngày) | : daily. |

BÀI 2

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are counting the **votes**. Họ đang kiểm (đếm) phiếu.
- 2 He wanted to **confer** with several **senators** before making a **decision**. Ông ta muốn bàn bạc với vài thượng nghị sĩ trước khi đưa ra một quyết định.
- 3 We are **witnessing** a new era of world **politics**. Chúng ta đang chứng kiến một kỷ nguyên mới của nền chính trị thế giới.
- 4 Politicians cannot afford to **underestimate** the power of the **press**. Các nhà chính trị không thể xem nhẹ sức mạnh của báo chí.
- 5 His only **ambition** was to **conquer** more and more **territories**. Tham vọng duy nhất của ông ta là chinh phục ngày càng thêm nhiều lãnh thổ.
- 6 Equality of **opportunity** is a great **asset** in a **democracy**. Sự bình đẳng về cơ hội là một vốn rất quý của nền dân chủ.
- 7 Thoudsands of people **demonstrated** against the new **law**. Hàng ngàn người biểu tình phản đối đạo luật mới.
- 8 The King and Queen are visiting several nations in **Eastern Europe**. Đức Vua và Hoàng hậu đang viếng thăm vài quốc gia ở Đông Âu.
- 9 They made some interesting **comments** on his **domestic** **policies**. Họ đã đưa ra một số lời bình luận đáng quan tâm về các chính sách đối nội của ông ta.
- 10 Their country was under French **colonial** **rule** for almost a hundred years. Đất nước họ đã ở dưới ách thuộc địa của người Pháp gần một trăm năm.

CHÚ THÍCH :

vote	/vəʊt/ (n)	: phiếu bầu.
confer	/kən'fɜ:(r)/ (v)	: thảo luận, bàn bạc.
senator	/senə'tɔ(r)/ (n)	: thượng nghị sĩ.

decision	/dɪ'sɪʒn/ (n)	: quyết định.
witness	/ˈwɪtnɪs/ (v)	: làm chứng, chứng kiến.
era	/ˈɪərə/ (n)	: kỷ nguyên.
politics	/ˈpɒlətɪks/ (n)	: chính trị.
politician	/ˌpɒlɪˈtɪʃn/ (n)	: nhà chính trị.
underestimate	/ˌʌndəˈestɪmeɪt/ (v)	: đánh giá thấp, xem nhẹ.
power	/ˈpaʊə(r)/ (n)	: quyền lực, sức mạnh.
the press	/ðə pres/ (n)	: báo chí.
ambition	/æmˈbɪʃn/ (n)	: tham vọng.
conquer	/ˈkɒŋkə(r)/ (v)	: chinh phục.
territory	/ˈterətri(tɔ:ri)/ (n)	: lãnh thổ.
equality	/ˈɪkwələti/ (n)	: sự bình đẳng.
opportunity	/ˌɒpəˈtju:nəti/ (n)	: cơ hội, dịp.
asset	/ˈæset/ (n)	: tài sản, lợi điểm, vốn quý.
democracy	/dɪˈmɒkrəsi/ (n)	: chính thể dân chủ.
demonstrate	/ˈdemənstreɪt/ (v)	: biểu tình.
law	/lɔ:/ (n)	: đạo luật.
Eastern Europe	/ˈi:stən ˈjuərəp/ (n)	: Đông Âu.
comment	/ˈkoment/ (n)	: lời bình luận, nhận định.
domestic	/dəˈmestɪk/ (adj)	: thuộc về quốc nội, đối nội.
policy	/ˈpɒləsi/ (n)	: chính sách.
colonial	/kəˈləʊniəl/ (adj)	: thuộc địa, thực dân.
rule	/ru:l/ (n)	: sự cai trị.

II. TRAU GIỜ NGỮ VỰNG

TEST NO. 2

1. He **doffed** his hat : put on, repaired, polished, removed, pledged.
2. **Evanescence** fashions : foolish, unvarying, universal, impermanent, fastidious.
3. An **infamous** person : wicked, obscure, unknown, noteworthy, fierce.
4. **Invaluable** documents : illegal, invalid, worthless, priceless, inadequate.

5. Exhausted by **lucubration** : long walks, lecturing, exposure, laborious study, intensive drill.
6. Influenced by his **machinations** : lies, desires, plots, fabulous tales, enemies.
7. A **memonic** device : self-adjusting, automatic, new, rust-proof, memory-assisting.
8. A **nondescript** appearance : unattractive, unclassifiable, ordinary, neat, favorable.
9. **Piceous** material : discarded, valuable, stony, inflammable, carefully selected.
10. He **recanted** the statement : repeated, denied, regretted, remembered, retracted.

KEY :

- | | | |
|------------------------|-------------------------|--------------------|
| 1. doffed | (bỏ ra, cởi) | : removed |
| 2. evanescent | (phù du, chóng phai) | : impermanent |
| 3. infamous | (ô nhục, bỉ ố) | : wicked |
| 4. invaluable | (vô giá) | : priceless |
| 5. lucubration | (tác phẩm công phu) | : laborious study |
| 6. machinations | (âm mưu) | : plots |
| 7. memonic | (giúp trí nhớ) | : memory-assisting |
| 8. nondescript | (khó tả, khó phân loại) | : unclassifiable |
| 9. piceous | (bằng hắc ín, dầu hắc) | : inflammable |
| 10. recanted | (rút lui) | : retracted |

BÀI 3

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 He is acting in open violation of the agreement. *Hành động của ông ta là sự vi phạm trắng trợn bản hiệp ước.*
- 2 Those refugees have suffered great misfortune in their homeland. *Những người tị nạn đó đã phải chịu nhiều bất hạnh lớn lao trên quê hương họ.*
- 3 He will have to resign if his party is routed in the election. *Ông ta sẽ phải từ chức nếu đảng của ông ta bị đánh bại trong cuộc bầu cử.*
- 4 They have decided to found a movement to promote women's rights. *Họ đã quyết định thành lập một phong trào đẩy mạnh nữ quyền.*
- 5 The chances are that she will be elected to a second presidency. *Rất có triển vọng là bà ta sẽ tái đắc cử chức vụ tổng thống nhiệm kỳ hai.*
- 6 The government's policies are bound to displease some voters. *Những chính sách của chính phủ chắc chắn sẽ gây bất bình cho một số cử tri.*
- 7 Most people have a profound hatred of fascism. *Hầu hết mọi người đều căm ghét sâu sắc chủ nghĩa phát-xít.*
- 8 They send two delegates to the conference. *Họ cử hai đại biểu đi dự hội nghị.*
- 9 They are making every effort to achieve complete social justice. *Họ đang hết sức nỗ lực đạt cho kỳ được một nền công lý xã hội hoàn chỉnh.*
- 10 She is against any laws that tends to restrict the freedom of the press. *Bà ta chống lại bất cứ đạo luật nào có khuynh hướng hạn chế quyền tự do báo chí.*

CHÚ THÍCH :

violation	/vaɪə'leɪʃən/ (n)	: sự vi phạm
agreement	/ə'ɡri:mənt/ (n)	: thỏa ước, hiệp ước
refugee	/refjʊ'dʒi/ (n)	: người tị nạn
suffer	/sʌfə/ (v)	: chịu đựng, gánh chịu
misfortune	/mɪs'fɔ:tʃu:n/ (n)	: sự bất hạnh
homeland	/'həʊmlænd/ (n)	: quê nhà, quê hương
resign	/rɪ'zaɪn/ (v)	: từ chức
party	/'pa:ti/ (n)	: đảng phái
rout	/raʊt/ (v)	: đánh bại
election	/ɪ'lekʃən/ (n)	: cuộc bầu cử
found	/faʊnd/ (v)	: thành lập, sáng lập
movement	/mu:vmənt/ (n)	: phong trào
promote	/prə'məʊt/ (v)	: đẩy mạnh, làm tăng tiến
right	/raɪt/ (n)	: quyền, quyền lợi
the chances are that /ðə ɪ'ʃɑ:nsɪz æ(r) ðəʊ/ (idiom) : có cơ may là, có triển vọng là		
elect	/ɪ'lekt/ (v)	: bầu, tuyển cử
presidency	/'prezɪdənsɪ/ (n)	: nhiệm kỳ tổng thống
bound	/baʊnd/ (adj)	: nhất định, chắc chắn hẳn
displease	/dɪs'pli:z/ (v)	: gây bất mãn, bất bình
voter	/'vəʊtə/ (n)	: cử tri
profound	/prə'faʊnd/ (adj)	: sâu xa, sâu sắc
hatred	/'heɪtrɪd/ (n)	: sự căm ghét
fascism	/'fæʃɪzəm/ (n)	: chủ nghĩa phát xít
delegate	/'delɪɡeɪt/ (n)	: đại biểu
conference	/'kɒnfərəns/ (n)	: hội nghị, hội thảo
effort	/'efəʊt/ (n)	: nỗ lực
achieve	/ə'tʃi:v/ (v)	: đạt được
social	/'səʊʃəl/ (adj)	: thuộc về xã hội
justice	/'dʒʌstɪs/ (n)	: công lý
against	/ə'geɪnst/ (prep)	: chống, đối kháng
tend	/tend/ (v)	: có khuynh hướng, thiên về
restrict	/rɪ'strɪkt/ (v)	: hạn chế

freedom

/fri:dəm/ (n)

: sự tự do, quyền tự do

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 3

1. The house was **razed** : rebuilt, elevated, rented, demolished, plundered.
2. The mob was **rampageous** : determined, easily influenced, large, boastful, disorderly.
3. **Sudoriferous** glands : tear, sleep-producing, mucous, hair-producing, sweat-producing.
4. A **sumptuous** house : luxurious, ornate, old-fashioned, artistic, substantial.
5. A **turgid** arm : swollen, strong, bent, wiry, useless.
6. It caused an **abrasion** : infection, wearing away, rebellion, reunion, revision.
7. **Actuated** by greed : driven, disgusted, repelled, defeated, denounced.
8. He is a **bacchanal** : Baptist, biologist, critic, rustic, reveler.
9. Expressions of great **compunction** : relief, earnestness, despair, praise, remorse.
10. A **corvine** cry : crow-like, blood-curdling, loud, inaudible, startled.

KEY :

- | | | |
|------------------------|-----------------------|-------------------|
| 1. razed | (san bằng, phá trụi) | : demolished |
| 2. rampageous | (nổi xung, nổi điên) | : disorderly |
| 3. sudoriferous | (sinh mồ hôi) | : sweat-producing |
| 4. sumptuous | (xa hoa, xa xỉ) | : luxurious |
| 5. turgid | (cương, sưng) | : swollen |
| 6. abrasion | (sự mài mòn) | : wearing away |
| 7. actuated | (thúc đẩy, kích động) | : driven |
| 8. bacchanal | (kẻ chè chén say sưa) | : reveler |
| 9. compunction | (sự ăn năn, hối hận) | : remorse |
| 10. corvine | (thuộc về quạ) | : crow-like |

BÀI 4

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 After he had **come to power**, he **liquidated** all his political **opponents**. Sau khi lên cầm quyền, ông ta đã thanh toán mọi đối thủ chính trị của mình.
- 2 In his speech, he **vowed to demolish** this **slum district**. Trong bài diễn văn của ông ta, ông ta thề sẽ triệt hạ khu nhà ổ chuột này.
- 3 His **struggle** for power **ended in failure**. Cuộc tranh chấp quyền lực của ông ta đã kết thúc thất bại.
- 4 They were **involved** in a **plot to overthrow** the government. Họ đã dính líu vào một âm mưu lật đổ chính quyền.
- 5 Their **coercive measures** **failed to break** the people's **spirit**. Những biện pháp áp bức của họ đã không làm nhụt được tinh thần của dân chúng.
- 6 Her party had a **landslide victory** in the election. Đảng của bà ta đã giành được thắng lợi vang dội trong cuộc bầu cử.
- 7 The government is going to **launch a crackdown** on **tax evasion**. Chính phủ sắp sửa tung ra một biện pháp trừng trị thẳng tay nạn trốn thuế.
- 8 He has been living in **exile** for the past twenty years. Ông ta đã sống lưu vong trong suốt hai mươi năm qua.
- 9 A hundred police were **dispatched** to the area to **break up** the **demonstration**. Một trăm cảnh sát viên được điều động đến khu vực đó để giải tán đám biểu tình.
- 10 Conferences at **Cabinet level** are being held to develop new economic **strategies**. Các cuộc họp cấp nội các đang được tiến hành để khai triển những chiến lược kinh tế mới.

CHÚ THÍCH :

come to power	/kʌm tə paʊə/ (idiom)	: lên cầm quyền
liquidate	/'likwidet/ (v)	: thanh toán, triệt hạ
opponent	/'ɒpənənt/ (n)	: đối thủ
vow	/vaʊ/ (v)	: thề
demolish	/'deməlɪʃ/ (v)	: phá hủy
slum district	/slʌm 'dɪstrɪkt/ (n)	: khu nhà ổ chuột
struggle	/strʌgl/ (n)	: sự tranh đấu, tranh chấp
end	/end/ (v)	: kết thúc
failure	/'feɪljə(r)/ (n)	: sự thất bại
involved	/ɪn'vɒlvd/ (adj)	: dính líu, can dự vào
plot	/plɒt/ (n)	: âm mưu
overthrow	/əʊvə'traʊ/ (v)	: lật đổ, khuynh đảo
coercive	/kəʊ'sɪv/ (adj)	: ép buộc, cưỡng bức
measure	/'meʒə(r)/ (n)	: biện pháp
fail	/feɪl/ (v)	: thất bại
break	/breɪk/ (v)	: bẻ gãy, làm nhụt (ý chí, v.v...)
spirit	/'spɪrɪt/ (n)	: tinh thần, ý chí
landslide	/'lændslaɪd/ (n)	: thắng lợi vang dội, thắng cử áp đảo (Mỹ)
victory	/'vɪktəri/ (n)	: thắng lợi, sự đắc thắng
launch	/ləʊntʃ/ (v)	: tung ra, tiến hành
crackdown	/'krækdaʊn/ (n)	: biện pháp mạnh, sự trừng trị thẳng tay
tax evasion	/tæks ɪ'veɪʃən/ (compound noun)	: sự trốn thuế
exile	/'ɪk'saɪl/ (n)	: sự lưu đày, lưu vong
dispatch	/dɪ'spætʃ/ (v)	: phát đi, điều động
break up	/breɪk ʌp/ (v)	: giải tán, dẹp tan
demonstration	/demən'streɪʃən/ (n)	: cuộc biểu tình
cabinet	/'kæbɪnɪ/ (n)	: nội các
level	/'levəl, levl/ (n)	: cấp
strategy	/'strætədʒɪ/ (n)	: chiến lược

II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

TEST NO. 4

1. **Dapper** yachts : sailing, steam, trim, strong, anchored.
2. How have they **demeaned** themselves ? : debased, lowered, conducted, elevated, deceived.
3. **Execrable** verse : blank, serious, excellent, profound, wretched.
4. We cannot **forgo** this : enjoy, profit by, give up, remember, anticipate.
5. He was too old to **gambol** : wager, jump about, speculate, play an instrument.
6. The **halcyon** days : peaceful, historic, ancient, memorable, disquieting.
7. **Immaculate** linen : homespun, threadbare, spotless, unwashed, preshrunk.
8. An unworthy **immolation** : suggestion, attempt, imitation, sacrifice, conclusion.
9. We sat in the **kirk** : church, bow, park, jail, gallery.
10. The flesh was **lacerated** : stimulated, torn, protected, examined, decayed.

KEY :

- | | | |
|----------------------|-------------------------|--------------|
| 1. dapper | (bảnh bao, sang trọng) | : trim |
| 2. demeaned | (xử sự, cư xử) | : conducted |
| 3. execrable | (bỉ ối, đáng ghét) | : wretched |
| 4. forgo | (thôi, bỏ) | : give up |
| 5. gambol | (nhảy nhót) | : jump about |
| 6. halcyon | (thanh bình) | : peaceful |
| 7. immaculate | (trắng trẻo, không vết) | : spotless |
| 8. immolation | (sự hy sinh) | : sacrifice |
| 9. kirk | (nhà thờ) | : church |
| 10. lacerated | (xé rách) | : torn |

BÀI 5

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The **Minister of Education** was forced to resign after the **scandal**. *Bộ trưởng Giáo dục bị buộc phải từ chức sau vụ tai tiếng đó.*
- 2 His country is spending a lot of money on **defense**. *Đất nước của ông ta đang chi rất nhiều tiền vào quốc phòng.*
- 3 They are working for the **promotion** of good **race relations**. *Họ đang nỗ lực đẩy mạnh các mối quan hệ tốt đẹp giữa các chủng tộc.*
- 4 The **national assembly** spent nearly two weeks **debating** several **amendments** to the **constitution**. *Quốc hội dành gần hai tuần lễ để thảo luận một số tu chính án cho bản hiến pháp.*
- 5 Recent border incidents have **harmed** relations between the two countries. *Những vụ xung đột gần đây ở biên giới đã làm phương hại đến mối bang giao giữa hai quốc gia.*
- 6 Her government will start **funding** many housing **development projects** next year. *Chính phủ của bà ta sẽ bắt đầu tài trợ cho nhiều dự án phát triển gia cư vào năm tới.*
- 7 He gave a **pledge** to **fight** for human **rights to the best of his ability**. *Ông ta cam kết sẽ tận sức đấu tranh cho nhân quyền.*
- 8 In that country, they are **rounding up** those **revolutionaries** who have been **urging** the **masses** to overthrow the government. *Tại quốc gia đó, người ta đang vây bắt những nhà cách mạng đang xúi giục quần chúng lật đổ chính quyền.*

- 9 He is a true patriot, ready to defend his country against any enemy. Ông ta là một nhà ái quốc chân chính, sẵn sàng bảo vệ đất nước chống lại bất cứ kẻ thù nào.
- 10 Her opponents are spreading damaging rumors to undermine her authority. Các đối thủ của bà ta đang loan truyền những tin đồn tai hại để làm giảm uy quyền của bà.

CHÚ THÍCH :

Minister of Education /ˈmɪnɪstə(r) əv,edʒʊˈkeɪʃən/ (n) :

: Bộ trưởng Giáo dục.

force /fɔ:s/ (v)

: buộc, bắt buộc.

scandal /ˈskændl/ (n)

: vụ tai tiếng, xì-căng-đan.

defense /dɪˈfens/ (n)

: quốc phòng.

promotion /prəˈməʊʃən/ (n)

: sự đẩy mạnh.

race relations /reɪs riˈleɪʃənz/ (n)

: các mối quan hệ chủng tộc.

national assembly /ˈnæʃənəl əˈzembli/ (n)

: quốc hội.

debate /dɪˈbeɪt/ (v)

: thảo luận.

amendment /əˈmendmənt/

: sự tu chính, tu chính án.

constitution /ˌkənstiˈtjuʃən/ (n)

: hiến pháp.

recent /ˈri:snt/ (adj)

: gần đây, mới đây.

border /ˈbɔ:də(r)/ (n)

: biên giới.

incident /ˈɪnsɪdənt/ (n)

: việc rắc rối, vụ xung đột (nhỏ), biến cố.

harm /hɑ:m/ (v)

: làm phương hại đến.

fund /fʌnd/ (v)

: tài trợ.

development /dɪˈveləpmənt/ (n)

: sự phát triển.

project /prəˈdʒekt/ (n)

: dự án, kế hoạch.

pledge /pledʒ/ (n)

: lời cam kết, lời hứa nguyện.

fight /faɪt/ (v)

: chiến đấu, tranh đấu.

human rights	/ˈhju:mən raɪts/ (n)	: nhân quyền.
to the best of one's ability	/tə: ðə best əv wʌn əˈbɪləti/ (idiom)	: tận sức, với hết khả năng của mình.
round up	/raʊnd ʌp/ (v)	: vây bắt, bố ráp.
revolutionary	/ˌrevəˈljʊ:ʃənəri/ (n)	: nhà cách mạng.
urge	/ɜ:dz/ (v)	: thúc giục, xúi giục.
the masses	/ðəˈmæsi:z/ (n)	: quần chúng.
patriot	/ˈpætriət/ (n)	: nhà ái quốc.
defend	/dɪˈfend/ (v)	: bảo vệ.
enemy	/ˈenəmi/ (n)	: kẻ thù.
spread	/spred/ (v)	: loan truyền.
damaging	/ˈdæmɪdʒɪŋ/ (adj)	: tai hại.
rumor	/ru:mə(r)/ (n)	: tin đồn.
undermine	/ˌʌndəˈmaɪn/ (v)	: làm hao mòn, phá hoại.
		làm suy sụp.
authority	/ɔ:ˈθɒrəti/ (n)	: uy quyền, quyền lực.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 3

1. A **laconic** reply : sarcastic, impudent, concise, evasive, lengthy.
2. A **malodorous** plant : twisted, ill-smelling, poisonous, deadly, nutritious.
3. The witness was **maligned** : slandered, sworn-in, cross-examined, called, released.
4. **Necessitous** peasants : insistent, noisy, necessary, underfed, poverty-stricken.
5. He was **obese** : obedient, stubborn, obeyed, very fat, unaccounted for.
6. A **palpable** error : excusable, obvious, unpardonable, disastrous, frequent.
7. A **ruthless** ruler : cruel, unloved, childless, democratic, ignorant.
8. A **sable** cloak : light, formal, threadbare, black, unbecoming.

9. The boy was **taciturn** : indifferent, habitually silent, discreet, very honest, extremely devout.
10. A **vacuous** face : intelligent, stupid, aristocratic, fascinating, flushed.

KEY :

- | | | |
|-----------------------|------------------------|---------------------|
| 1. laconic | (vắn tắt, súc tích) | : concise |
| 2. malodorous | (hối, nặng mùi) | : ill-smelling |
| 3. maligned | (phỉ báng) | : slandered |
| 4. necessitous | (nghèo túng) | : poverty-stricken |
| 5. obese | (béo phệ) | : very fat |
| 6. palpable | (rõ ràng) | : obvious |
| 7. ruthless | (tàn nhẫn) | : cruel |
| 8. sable | (đen tối) | : black |
| 9. taciturn | (ít nói) | : habitually silent |
| 10. vacuous | (ngớ ngẩn, ngờ nghệch) | : stupid |

BÀI 6

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The police tried to **disperse** the noisy **demonstrators**. Cảnh sát cố giải tán đám biểu tình hung hăng.
- 2 The public is **unanimous** in its **opposition** to **terrorism**. Công chúng đồng thanh nhất trí chống lại nạn khủng bố.
- 3 The city council have **voted** to launch a program to **redevelop** the inner city. Hội đồng thành phố đã bỏ phiếu chấp thuận tiến hành một chương trình tái thiết khu nội thành.
- 4 The local government was **planning** to **discontinue** the bus service in that area. Chính quyền địa phương đang dự tính đình chỉ dịch vụ xe buýt trong khu vực đó.
- 5 The **reigning Queen** of that country **condemned** her critics as **ignorant** and **prejudiced**. Vị Nữ hoàng đang trị vì tại quốc gia đó đã lên án những người chỉ trích bà là dốt nát và có thành kiến.
- 6 The **Secretary of State's** news conference will be **televised**. Cuộc họp báo của Bộ trưởng Ngoại giao sẽ được phát đi trên vô tuyến truyền hình.
- 7 His **rise to power** was seen as an **event** that changed the **course** of **history**. Việc lên cầm quyền của ông ta được xem như một biến cố làm thay đổi dòng lịch sử.
- 8 He made only a **passing reference** to the problem of unemployment in his speech. Ông ta chỉ đề cập sơ qua vấn đề thất nghiệp trong bài diễn văn của mình.
- 9 Gays and **lesbians** in that town held a **rally** to **proclaim** their rights. Những kẻ đồng dục nam và đồng dục nữ tại thành phố đó đã tổ chức một cuộc tập hợp để tuyên bố về quyền lợi của họ.

- 10 They are expecting an agreement to be reached after all these negotiations.
- Họ hy vọng sẽ đạt được một thỏa ước sau tất cả những cuộc thương thuyết này.

CHÚ THÍCH :

disperse	/di'spɜ:s/ (v)	: giải tán.
demonstrator	/'demənstreɪtə(r)/ (n)	: người biểu tình.
unanimous	/ju:'næniməs/ (adj)	: đồng thanh nhất trí.
opposition	/,ɒpə'zɪʃn/ (n)	: sự chống đối.
terrorism	/'terərɪzəm/ (n)	: nạn khủng bố.
city council	/'sɪtɪ'kaʊns/ (n)	: hội đồng thành phố.
vote	/vəʊt/ (v)	: bỏ phiếu.
redevelop	/,rɪdɪ'veləp/ (v)	: tái phát triển, tái kiến thiết.
inner city	/ɪnə'sɪtɪ/ (n)	: nội thành, khu vực nội thành.
plan	/plæn/ (v)	: trù hoạch, dự tính.
discontinue	/,dɪskən'tɪnju:/ (v)	: ngưng, chấm dứt, đình chỉ.
reign	/reɪn/ (v)	: trị vì.
Queen	/kwi:n/ (n)	: nữ hoàng.
condemn	/kən'dem/ (v)	: lên án, kết án.
critic	/'krɪtɪk/ (n)	: người chỉ trích, phê bình.
ignorant	/'ɪgnərənt/ (adj)	: dốt nát.
prejudiced	/'predʒʊdɪst/ (adj)	: có thành kiến.
Secretary of State	/'sekɹətɹi əv steɪt/ (n)	: Bộ trưởng Ngoại giao (Mỹ).
news conference	/nju:z'kɒnfərəns/ (n)	: cuộc họp báo.
televisе	/'telɪvɪz/ (v)	: truyền hình.
rise to power	/raɪz tə paʊə/ (noun phrase)	: (sự) lên cầm quyền.
event	/ɪ'vent/ (n)	: biến cố.
course	/kɔ:z/ (n)	: dòng, tiến trình.
history	/'hɪstəri/ (n)	: lịch sử.
passing	/'pɑ:sɪŋ/ (adj)	: sơ qua, lướt qua.

reference	/ˈrefrəns/ (n)	: sự đề cập.
gay	/geɪ/ (n)	: kẻ đồng tính luyến ái nam.
lesbian	/ˈlesbiən/ (n)	: kẻ đồng tính luyến ái nữ.
rally	/ˈræli/ (n)	: cuộc tụ tập, tụ họp, cuộc biểu tình.
proclaim	/prəˈkleɪm/ (v)	: tuyên bố, ra tuyên ngôn.
reach	/ri:tʃ/ (v)	: đạt được, đi đến được.
negotiation	/niˌɡəʊʃiˈeɪʃn/ (n)	: cuộc thương thuyết, cuộc đàm phán.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 6

1. Done with **alacrity** : unconcern, desperation, indecision, hope, briskness.
2. **Baleful** influence : helpful, destructive, inspiring, widespread, benevolent.
3. They were **constrained** to surrender : forced, advised, forbidden, asked, persuaded.
4. A **dearth** of material : abundance, division, diversity, confusion, insufficiency.
5. Such thoughts **debilitate** the mind : strengthen, stimulate, engross, weaken, fill.
6. This money has been **earmarked** : set-aside, confiscated, counterfeited, protected, deposited.
7. A **feckless** piece of work : unusual, inimitable, faultless, worthless, priceless.
8. A **garrulous** person : easily deceived, friendly, trustworthy, talkative, energetic.
9. He is a **hedonist** : pagan, dog-fancier, fire-worshipper, pleasure-seeker, harpist.
10. An **immutable** law : unalterable, variable, uniform, disregarded, unjust.

KEY :

1. **alacrity** (sự sốt sắng, nhanh nhẩu) : briskness
2. **baleful** (tai hại, rủi) : destructive
3. **constrained** (miễn cưỡng, bị ép buộc) : forced
4. **dearth** (sự thiếu, khan hiếm) : insufficiency
5. **debilitate** (làm suy yếu) : weaken
6. **earmarked** (dành riêng, riêng biệt cho) : set-aside
7. **feckless** (vô tích sự, vô hiệu quả) : worthless
8. **garrulous** (ba hoa) : talkative
9. **hedonist** (người theo chủ nghĩa khoái lạc) : pleasure-seeker.
10. **immutable** (không thể thay đổi) : unalterable

BÀI 7

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Education is one of the key issues in the election campaign . | <i>Giáo dục là một trong những vấn đề chủ yếu của cuộc vận động tranh cử</i> |
| 2 | She preached isolationism as the best mean of solving the economic crisis . | <i>Bà ta rao giảng chủ nghĩa biệt lập như là phương cách tốt nhất để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế</i> |
| 3 | Their debate on the subject of tax increases will be televised . | <i>Cuộc tranh luận về đề tài tăng thuế của họ sẽ được truyền hình.</i> |
| 4 | He has submitted his proposals to the municipal council of approval . | <i>Ông ta đã trình các kiến nghị của mình lên hội đồng thành phố để xin chấp thuận.</i> |
| 5 | Several nations tried to colonize that part of Asia . | <i>Một vài quốc gia đã cố thuộc địa hóa phần đất Châu Á đó.</i> |
| 6 | His political opponents unwillingly complimented him on his speech. | <i>Các đối thủ chính trị của ông ta đã miễn cưỡng khen ngợi ông về bài diễn văn.</i> |
| 7 | The President must try to win the support of Congress . | <i>Tổng thống phải cố giành được sự ủng hộ của Quốc hội.</i> |
| 8 | A host of corruption scandals led to the downfall of his government. | <i>Một loạt những vụ tai tiếng về tham nhũng đã đưa chính phủ của ông ta đến chỗ sụp đổ.</i> |
| 9 | They want their government to loosen its control over the newspapers . | <i>Họ muốn chính phủ nới lỏng sự kiểm soát đối với báo chí.</i> |

- 10 The world is calling upon them to respect the peace treaty they have signed with their neighboring countries. Thế giới đang kêu gọi họ tôn trọng bản hòa ước mà họ đã ký với các nước láng giềng.

CHÚ THÍCH :

key	/kɪ/ (adj)	: chủ yếu, chủ chốt.
issue	/'ɪʃu:/ (n)	: vấn đề.
election campaign	/'ɪlekʃn kæm'peɪn/ (n)	: cuộc vận động tranh cử
preach	/'pri:tʃ/ (v)	: rao giảng.
isolationism	/'aɪsə'leɪʃn/ (n)	: chủ nghĩa biệt lập.
means	/'mi:nz/ (n)	: phương thức, phương cách.
solve	/'səʊlv/ (v)	: giải quyết.
crisis	/'kraɪsɪs/ (n)	: cuộc khủng hoảng.
debate	/'di'beɪt/ (n)	: cuộc tranh luận.
tax increase	/'tæks'ɪnkrɪ:s/ (n)	: sự tăng thuế.
submit	/'sɒb'mɪt/ (v)	: đệ trình, trình lên.
proposal	/'prə'pəʊzəl/ (n)	: sự đề nghị, đề xướng.
municipal council	/'mju:'nɪsɪpl kausl/ (n)	: hội đồng thành phố.
approval	/'ə'pru:vəl/ (n)	: sự tán thành, chấp thuận, sự phê chuẩn.
colonize	/'kɒlənaɪz/ (v)	: chiếm làm thuộc địa, thuộc địa hóa.
Asia	/'eɪʃə/ (n)	: châu Á.
unwillingly	/'ʌn'wɪlɪŋli/ (adv)	: một cách miễn cưỡng. ✓ bất đắc dĩ.
compliment	/'kɒmplɪment/ (v)	: khen ngợi.
support	/'sə'pɔ:t/ (n)	: sự ủng hộ.
Congress	/'kɒŋɡres/ (n)	: Quốc hội (Mỹ).
host	/'həʊst/ (n)	: số đông, loạt. A host of : hàng loạt, cả đống.
corruption	/'kɒ'rʌpʃn/ (n)	: sự tham nhũng, tệ tham ô.
downfall	/'daʊnfɔ:l/ (n)	: sự sụp đổ.

loosen	/lu:sn/ (v)	: nới lỏng.
call upon	/kɔ:l ə'pɒn/ (v)	: kêu gọi.
respect	/rɪ'spekt/ (v)	: tôn trọng.
neighboring country	/neɪbərɪŋ 'kʌntri/ (n)	: nước láng giềng.

II. TRAU GIỚI NGỮ VỤNG

TEST NO. 7

1. We saw the **lama** : valley, venomous snake, crag, dromedary, high priest.
2. A **medicable** disease : malignant, fatal, curable, infectious, hereditary.
3. He is a **niggard** : half-breed, miser, octoroon, sailor, wizard.
4. An **obsolete** word : disused, slang, provincial, misused, inappropriate.
5. He was guilty of **peculation** : desertion, arson, murder, theft, lying.
6. The **quondam** king : enraged, former, peace-loving, exiled, gracious.
7. A **rubicund** face : oval, fat, ruddy, aristocratic, handsome.
8. **Rugose** skin : smooth, sunburned, oily, wrinkled, healthy.
9. **Salubrious** climate : damp, variable, insufferable, weakening, wholesome.
10. A **sardonic** expression : encouraging, sickly, sarcastic, confident, calm.

KEY :

- | | | |
|----------------------|-----------------------------|---------------|
| 1. lama | (vị Lạt-ma, tu sĩ Tây tạng) | : high priest |
| 2. medicable | (chữa được) | : curable |
| 3. niggard | (người hà tiện, keo kiệt) | : miser |
| 4. obsolete | (lỗi thời, không dùng nữa) | : disused |
| 5. peculation | (sự tham ô) | : theft |
| 6. quondam | (xưa kia, thuở trước) | : former |
| 7. rubicund | (hồng hào) | : ruddy |
| 8. rugose | (nhăn nheo) | : wrinkled |
| 9. salubrious | (lành, tốt) | : wholesome |
| 10. sardonic | (chua chát, mỉa mai) | : sarcastic |

BÀI 8

1. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are **conducting** a **poll** to find out how many women are **pro-abortion**. Họ đang mở một cuộc thăm dò dư luận để khám phá xem có bao nhiêu phụ nữ ủng hộ việc phá thai.
- 2 Their **diplomatic ties** with Europe **enabled** them to **consolidate** their power. Những mối quan hệ ngoại giao với Châu Âu của họ đã giúp họ củng cố được quyền lực của mình.
- 3 The **rebel** leaders have **declined** an invitation to meet with the president and discuss an **armistice**. Các lãnh tụ quân phiến loạn khước từ lời mời đến gặp tổng thống và thảo luận về một cuộc đình chiến.
- 4 Asked about the rumors of his **resignation**, the **ambassador** refused to make any comments. Được hỏi về những lời đồn đại rằng ông ta sẽ từ chức, vị đại sứ từ chối không chịu đưa ra lời bình luận nào.
- 5 They **betrayed** their country when they sold **military secrets** to enemy agents. Họ đã phản bội tổ quốc khi bán những bí mật quân sự cho các điệp viên của địch.
- 6 In that country, **public opinion** is turning against the corrupt government. Tại xứ sở đó, dư luận quần chúng đang xoay chiều chống lại chính phủ thối nát.
- 7 The **manufacture** of **nuclear missiles** must be **banned** in all nations. Việc chế tạo các phi đạn hạt nhân cần phải được cấm chỉ tại tất cả các quốc gia.
- 8 In that year, the army **staged** a **coup d'état** and **seized** power. Vào năm đó, quân đội thực hiện một cuộc đảo chánh và cướp chính quyền.

- 9 They do not place much **trust** in the **minister's promises**. Họ không mấy tin tưởng vào những lời hứa của vị bộ trưởng.
- 10 The **peasants** rose in open **rebellion** against their king. Các nông dân công khai nổi dậy chống lại nhà vua.

CHÚ THÍCH :

conduct	/kən'dʌkt/ (v)	: tiến hành, điều khiển.
poll	/pəʊl/ (n)	: cuộc thăm dò dư luận.
pro-abortion	/prəʊ ə'bo:ʃn/ (adj)	: ủng hộ, tán thành việc phá thai.
diplomatic ties	/,diplə'mætɪk taɪz/ (noun phrase)	: những mối quan hệ ngoại giao.
enable	/ɪ'neɪbl/ (v)	: làm cho có thể, cho phép.
consolidate	/kən'solɪdeɪt/ (v)	: củng cố.
rebel leader	/'rebl 'li:də(r)/ (n)	: lãnh tụ quân phản loạn.
decline	/dɪ'klaɪn/ (v)	: khước từ, từ chối.
armistice	/'ɑ:mɪstɪs/ (n)	: sự đình chiến, cuộc đình chiến.
resignation	/'rezɪg'neɪʃn/ (n)	: sự từ chức.
ambassador	/æm'bæsədə(r)/ (n)	: đại sứ, sứ thần.
betray	/bɪ'treɪ/ (v)	: phản bội.
military secret	/'mɪlɪtri'sɪkɪt/ (n phr)	: bí mật quân sự.
agent	/'eɪdʒənt/ (n)	: điệp viên.
public opinion	/'pʌblɪk ə'pɪniən/ (n phr)	: dư luận quần chúng, công luận.
manufacture	/'mænʃu'fæktʃə(r)/ (n)	: sự chế tạo.
nuclear missile	/'nju:kliə(r) 'mɪsaɪl/ (n phr)	: phi đạn hạt nhân.
ban	/bæn/ (v)	: cấm chỉ.
stage	/steɪdʒ/ (v)	: tổ chức, thực hiện.
coup d'état	/ku: deɪ'ta:/ (n)	: cuộc đảo chánh.
seize	/si:z/ (v)	: giành lấy, nắm lấy, cướp.
trust	/trʌst/ (n)	: niềm tin, sự tin tưởng.

minister	/ˈmɪnɪstə(r)/ (n)	: bộ trưởng.
promise	/ˈprɒmɪs/ (n)	: lời hứa.
peasant	/ˈpezn̩/ (n)	: nông dân.
rebellion	/rɪˈbeljən/ (n)	: cuộc nổi loạn.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

TEST NO. 8

1. A **tenacious** memory : inaccurate, short, uncertain, retentive, vivid.
2. **Tepid** waters : foul, clear, hot, boiling, lukewarm.
3. An **unctuous** substance : hard, pliable, oily, gritty, poisonous.
4. A **veracious** historian : prejudiced, inaccurate, stimulating, truthful, careful.
5. A **wily** merchant : successful, wealthy, smart, crafty, independent.
6. The boy was **amenable** : obstinate, manageable, intelligent, popular, curable.
7. A **banal** remark : wise, bright, audible, commonplace, humorous.
8. **Brumal** weather : balmy, winterlike, damp, penetrating, depressing.
9. We **consummated** the plan : considered, formed, worked-on, conceived-of, finished.
10. He **contravened** the law : voted for, respected, violated, observed, supported.

KEY :

- | | | |
|------------------------|----------------------|---------------|
| 1. tenacious | (dai, bền) | : retentive |
| 2. tepid | (ấm, ấm ấm) | : lukewarm |
| 3. unctuous | (nhờn) | : oily |
| 4. veracious | (chân thực) | : truthful |
| 5. wily | (quý quyết, xảo trá) | : crafty |
| 6. amenable | (dễ bảo, biết nghe) | : manageable |
| 7. banal | (tầm thường) | : commonplace |
| 8. brumal | (thuộc mùa đông) | : winterlike |
| 9. consummated | (làm xong, hoàn tất) | : finished |
| 10. contravened | (vi phạm) | : violated |

BÀI 9

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 She is **quoted** as saying that the government will be pouring more money into the **space programs**.
Người ta trích dẫn lời bà ta nói rằng chính phủ sẽ rót thêm tiền vào các chương trình không gian.
- 2 The government **reduced** spending because it had no other **option**.
Chính phủ đã cắt giảm chi tiêu vì họ không còn sự lựa chọn nào khác.
- 3 **Diplomats** did their best to **repair** the **damage** done to international relations during the war.
Các nhà ngoại giao đã tận lực hàn gắn các tổn thất gây ra cho nền bang giao quốc tế trong thời chiến.
- 4 The whole world **denounced** the **brutal massacre** of **innocent civilians** in that country.
Toàn thế giới đã lên án sự tàn sát dã man các thường dân vô tội tại quốc gia đó.
[brutal] tàn bạo dã man
- 5 His government was **boycotted** because it **supported** **terrorist activities**.
Chính phủ của ông ta bị tẩy chay vì đã ủng hộ các hành động khủng bố.
- 6 The police arrived while the demonstrators were **distributing leaflets** to the crowd.
Cảnh sát đến nơi khi những người biểu tình đang phân phát truyền đơn cho đám đông.
- 7 In that country, the police have just **uncovered** a plot to **assassinate** the **Minister of Finance**.
Tại đất nước đó, cảnh sát vừa khám phá được một âm mưu ám sát Bộ trưởng Tài chính.

- 8 He is a **Republican** whereas his wife is a **Democrat**. Ông ta là đảng viên Cộng Hòa còn vợ lại là đảng viên đảng Dân Chủ.
- 9 All the political **dissidents** were released from prison under a general **amnesty**. Tất cả những người bất đồng quan điểm chính trị đã được thả ra khỏi tù theo lệnh ân xá chung.
- 10 The **Senate** was believed to favor the **construction** of more **nuclear power plants**. Người ta cho rằng Thượng viện ủng hộ việc xây dựng thêm nhiều nhà máy điện nguyên tử.

CHÚ THÍCH :

quote	/kwəʊt/ (v)	: trích dẫn, trích lời.
space program	/speɪs'prəʊgræm/ (n)	: chương trình không gian.
reduce	/rɪ'dju:s/ (v)	: cắt giảm.
option	/'ɒpʃn/ (n)	: sự chọn lựa, <i>phương án</i> .
diplomat	/'dɪpləmeɪt/ (n)	: nhà ngoại giao.
repair	/rɪ'peə(r)/ (v)	: sửa chữa, đền bù, hàn gắn.
damage	/'dæmɪdʒ/ (n)	: sự thiệt hại, tổn thất.
denounce	/dɪ'naʊns/ (v)	: tố cáo, tố giác, lên án.
massacre	/'mæsəkə(r)/ (n)	: cuộc thảm sát.
innocent	/'ɪnəsnt/ (adj)	: vô tội.
civilian	/sɪ'vɪliən/ (n)	: thường dân.
boycott	/'bɔɪkɒt/ (v)	: tẩy chay.
support	/sə'pɔ:t/ (v)	: ủng hộ.
terrorist	/'terərɪst/ (adj)	: khủng bố.
activity	/'æk'tɪvəti/ (n)	: hoạt động.
distribute	/dɪ'strɪbjʊ:t/ (v)	: phân phát.
leaflet	/'li:flɪt/ (n)	: truyền đơn.
uncover	/ʌn'kʌvə(r)/ (v)	: khám phá, phát hiện.
assassinate	/'æsəsɪneɪt/ (v)	: ám sát.
minister of finance	/'mɪnɪstə(r) əv'faɪnæns/	: bộ trưởng tài chính.

Republican	/rɪˈpʌblɪkən/ (n)	: người theo đảng Cộng Hòa (Mĩ).
Democrat	/ˈdeməkræt/ (n)	: người theo đảng Dân Chủ (Mĩ).
dissident	/ˈdɪsɪdənt/ (n)	: người bất đồng quan điểm, người bất đồng chính kiến.
release	/rɪˈliːz/ (v)	: phóng thích, thả.
amnesty	/ˈæmnesti/ (n)	: lệnh ân xá.
Senate	/ˈsenɪ/ (n)	: Thượng nghị viện.
favor	/ˈfeɪvə(r)/ (v)	: ủng hộ, tán thành.
nuclear power plant	/ˈnjuːklɪə(r) paʊə plɑːnt/ (n phr)	: nhà máy điện nguyên tử (hạt nhân).

II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

TEST NO. 9

1. We **decried** the play : praised, called-attention-to, condemned, advertised, reviewed.
2. An **edible** fruit : rare, luscious, eatable, ripe, cultivated.
3. A **ferine** cry : blood-curdling, catlike, wild, mournful, piercing.
4. The story was not **germane** : foreign, unknown, believable, fictitious, relevant.
5. The **hiatus** was of short duration : fever, friendship, insurrection, visit, interval.
6. **Impeccable** attire : inappropriate, faultless, customary, formal, strange.
7. He was **lampooned** : satirized, praised, surrounded, caught, struck.
8. He was warned against **mendicants** : liars, robbers, quack doctors, beggars, merchants.
9. A **nocent** dose : disagreeable, healing, harmful, useless, narcotic.
10. **Ocular** proof : positive, visual, questionable, scientific, probable.

KEY :

- | | | |
|----------------------|--------------------------------|-------------|
| 1. decried | (chỉ trích, chê bai) | : condemned |
| 2. edible | (ăn được) | : eatable |
| 3. ferine | (hoang dã) | : wild |
| 4. germane | (thích hợp, xứng hợp) | : relevant |
| 5. hiatus | (chỗ đứt quãng, chỗ gián đoạn) | : interval |
| 6. impeccable | (hoàn hảo, không tì vết) | : faultless |
| 7. lampooned | (viết văn đả kích) | : satirized |
| 8. mendicants | (kẻ ăn xin, ăn mày) | : beggars |
| 9. nocent | (gây tổn hại) | : harmful |
| 10. ocular | (bằng mắt, thấy bằng mắt) | : visual |

BÀI 10

1. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The **House of Representatives** has **passed** the new **Investment Bill**. Hạ Viện đã thông qua dự luật đầu tư mới.
- 2 The **security police** **suspected** that there was a **spy network** **operating** across the country. Ngành cảnh sát an ninh đã nghi rằng có một mạng lưới gián điệp đang hoạt động trên toàn xứ sở.
- 3 There is some **speculation** that the king will soon **abdicate**. Có lời phỏng đoán rằng nhà vua sắp thoái vị.
- 4 The **Pope** played an **important role** in promoting world peace. Đức Giáo hoàng đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đẩy mạnh nền hòa bình thế giới.
- 5 It is a **certainty** that there will be more **cuts** in the **education budget**. Chắc chắn là sẽ còn nhiều sự cắt giảm trong ngân sách giáo dục.
- 6 They **threaten to shoot down** any foreign plane flying in their country's **air space**. Họ đe dọa sẽ bắn rơi bất cứ phi cơ nước ngoài nào bay vào không phận của quốc gia họ.
- 7 The **Ministry of Defense** control the **army, navy, and** **airforce**. Bộ Quốc Phòng điều khiển lục quân, hải quân và không quân.
- 8 Her father once **occupied a powerful position** in the government. Cha cô ta đã có lần giữ một chức vụ quyền thế trong chính phủ.
- 9 There are still many **obstacles** to a **lasting peace** in that part of the world. Vẫn còn nhiều trở ngại cho một nền hòa bình bền vững tại phần đất đó trên thế giới.

10 The Conservative Party is Đảng Bảo Thủ đang giành gaining ground in that được thắng lợi tại đất nước đó. country.

CHÚ THÍCH :

the House of Representative/đại biểu/ *əv,reprɪ'zentətɪv/ (n)*

: Hạ nghị viện (Mỹ).

pass /pa:s/ (v)

: thông qua.

Investment Bill /ɪn'vestmənt bɪl/ (n)

: Dự Luật Đầu Tư

security police /sɪ'kjʊərətɪ pə'li:s/ (n)

: ngành cảnh sát an ninh.

suspect /sə'spekt/ (v)

: nghi ngờ.

spy network /spaɪ'netwɜ:k/ (n)

: mạng lưới gián điệp.

operate /'ɒpəreɪt/ (v)

: hoạt động.

speculation /,spekju'leɪʃn/ (n)

: sự suy đoán, ước đoán.

abdicate /'æbdɪkeɪt/ (v)

: thoái vị, từ ngôi.

Pope /pəʊp/ (n)

: Đức Giáo hoàng.

role /rəʊl/ (n)

: vai trò.

certainty /'sɜ:ntɪ/ (n)

: sự chắc chắn,
điều chắc chắn.

cut /kʌt/ (n)

: sự cắt giảm.

education budget /edʒu'keɪʃn 'bʌdʒɪt/ (n)

: ngân sách giáo dục.

threaten /'θreɪn/ (v)

: đe dọa, hăm dọa.

shoot down /ʃu:t daʊn/ (v)

: bắn hạ, bắn rơi.

air space /,eə(r) speɪs/ (n)

: không phận.

Ministry of Defense /'mɪnɪstrɪ əv dɪ'fens/ (n phụ)

: Bộ quốc phòng.

army /'ɑ:mɪ/ (n)

: lục quân.

navy /'neɪvɪ/ (n)

: hải quân.

airforce /'eə(r)fɔ:s/ (n)

: không quân.

occupy /'ɒkjupaɪ/ (v)

: giữ, chiếm giữ.

powerful /'paʊəfl/ (adj)

: có quyền thế, quyền lực.

position /pə'zɪʃn/ (n)

: địa vị, chức vụ.

obstacle /'ɒbstæk/ (n)

: chướng ngại vật, trở lực.

lasting /'la:stɪŋ/ (adj)

: bền vững, lâu dài.

Conservative Party /kən'sɜ:vətɪv/ (n)

: đảng Bảo Thủ.

gain ground /geɪn graʊnd/ (idiom) : chiếm lợi thế hơn.

II. TRAU GIỎI NGŨ VỤNG

TEST NO. 10

1. A **petulant** child : spoiled, sickly, lovable, robust, cross.
2. A **risible** mistake : pardonable, laughable, inexcusable, costly, fatal
3. **Salutary** policies : intricate, beneficial, secret, domestic, extensive.
4. A **sanguinary** contest : bloody, uneven, beneficial, decisive, hard - fought.
5. A **signal** accomplishment : unexpected, sole, difficult, notable, doubtful.
6. His wife was a **termagant** : quarrelsome woman, child - beater, invalid, spendthrift, miserly wretch.
7. **Titanic** efforts : futile, superhuman, sinister, frequent, untimely.
8. Money, the **bane** of his existence : support, ruin, chief aim, spark, goal.
9. The supply was **copious** : sufficient, inadequate, inexhaustible, abundant, intact.
10. A **corpulent** person : sociable, wealthy, fat, indiscreet, congenial.

KEY

- | | | |
|----------------------|-------------------------|---------------------|
| 1. petulant | (nóng nảy, hay hờn mát) | : cross |
| 2. risible | (tức cười, buồn cười) | : laughable |
| 3. salutary | (có lợi, bổ ích) | : beneficial |
| 4. sanguinary | (đẫm máu) | : bloody |
| 5. signal | (đáng kể, đáng chú ý) | : notable |
| 6. termagant | (lắm điều, hay gây gổ) | : quarrelsome woman |
| 7. titanic | (vĩ đại, khổng lồ) | : superhuman |
| 8. bane | (sự suy sụp, tai ương) | : ruin |
| 9. copious | (phong phú, dồi dào) | : abundant |
| 10. corpulent | (to béo) | : fat |

BÀI 11

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | The mayor promised to focus on reports of bribery of public officials. | Vị thị trưởng hứa sẽ tập trung nghiên cứu các bản phúc trình về tệ ăn hối lộ của các viên chức chính quyền. |
| 2 | His mother was elected to the House of Representatives at the age of 59. | Mẹ anh ta đắc cử vào Hạ viện ở tuổi 59. |
| 3 | Her husband served on the Board of Education for almost ten years. | Chồng bà ta phục vụ trong Hội Đồng Giáo dục được gần mười năm. |
| 4 | The future of his political career remains in doubt. | Tương lai sự nghiệp chính trị của ông ta vẫn còn bấp bênh. |
| 5 | Voters wanted a president who would pay more attention to protecting the environment. | Các cử tri muốn có một vị tổng thống biết quan tâm nhiều hơn đến vấn đề bảo vệ môi trường. |
| 6 | Her government has decided to send more aid to the developing countries. | Chính phủ của bà ta đã quyết định gửi thêm viện trợ cho các quốc gia đang phát triển. |
| 7 | A government spokesman said today that new legislation is to be introduced to restrict the sale of firearms. | Một phát ngôn nhân của chính phủ hôm nay tuyên bố rằng một đạo luật mới sắp được đưa vào áp dụng nhằm giới hạn việc buôn bán vũ khí. |
| 8 | The collapse of the peace talks plunged the two countries into more bloody fighting. | Sự đổ vỡ của các cuộc hòa đàm đã nhận chìm hai quốc gia đó vào sâu thêm trong cuộc chiến tranh đẫm máu. |

~ note (v)
Racial discrimination (n).
Chủng tộc
Sự phân biệt.

- 9 His government announced plans yesterday to repatriate all refugees to their homeland. Hôm qua, chính phủ của ông ta đã công bố các kế hoạch nhằm hồi hương tất cả người tị nạn.
- 10 The negotiations about arms control reached complete deadlock. Các cuộc thương thuyết về việc kiểm soát vũ khí đã đi đến chỗ bế tắc hoàn toàn.

CHÚ THÍCH

focus	/ˈfəʊkəs/ (v)	: tập trung vào, đặt trọng tâm vào.
report	/rɪˈpɔːt/ (n)	: bản phúc trình.
bribery	/ˈbraɪbəri/ (n)	: nạn hối lộ.
public official	/ˈpʌblɪk əˈfɪʃl/ (n)	: viên chức chính quyền.
elect	/ɪˈlekt/ (v)	: bầu, chọn.
serve	/sɜːv/ (v)	: làm việc, phục vụ.
Board of Education	/bɔːd əv, ɛdʒuˈkeɪʃn/ (n)	: Hội đồng giáo dục.
career	/kəˈrɪə(r)/ (n)	: sự nghiệp.
in doubt	/ɪn daʊt/ (idiom)	: bấp bênh, bất ổn.
pay attention to	/peɪ əˈtenʃn tə/ (idiom)	: chú ý, lưu tâm đến.
protect	/prəˈtekt/ (v)	: bảo vệ.
environment	/ɪnˈvaɪərənmənt/ (n)	: môi trường.
aid	/eɪd/ (n)	: (sự) viện trợ.
developing	/dɪˈveləpɪŋ/ (adj)	: đang phát triển.
spokesman	/ˈspəʊksmən/ (n)	: phát ngôn nhân.
legislation	/ˌledʒɪsˈleɪʃn/ (n)	: đạo luật.
introduce	/ˌɪntrəˈdjuːs/ (v)	: đưa vào áp dụng.
restrict	/rɪˈstrɪkt/ (v)	: hạn chế, giới hạn.
firearms	/ˈfaɪəɑːmz/ (v)	: vũ khí.
collapse	/kəˈlæps/ (n)	: sự sụp đổ, đổ vỡ.
peace talk	/piːs tɒlk/ (n)	: cuộc hòa đàm.
plunge	/plʌŋdʒ/ (v)	: nhận chìm, nhấn sâu.
bloody	/ˈblʌdi/ (adj)	: đầm máu.
fighting	/ˈfaɪtɪŋ/ (n)	: sự giao tranh.
repatriate	/rɪˈpætrɪeɪt/ (v)	: cho hồi hương, cho trở về tổ quốc.

refugee	/,refju'dʒi/ (n)	: người tị nạn.
arms control	/'a:mz kən'trəul/ (n)	: việc kiểm soát vũ khí.
deadlock	/'dedlɒk/ (n)	: sự bế tắc, đình trệ.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 11

1. An **untoward** occurrence : unexpected, unusual, helpful, unfortunate, discouraging.
2. His style was **verbose** : wearisome, clear, individual, artistic, wordy.
3. A **wistful** look : painful, joyful, stern, uncertain, longing.
4. The quotation was **apposite** : contradictory, brief, pertinent, poetic, well known.
5. An **aquiline** nose : Roman, keen, hooked, flat, small.
6. Characterized by **bathos** : anticlimax, pity, emotion, adventure, grief.
7. A **callow** youth : insincere, immature, malicious, obstinate, unmanageable.
8. Exposed to **calumny** : hatred, dishonesty, slander, praise, danger.
9. The city was **despoiled** : plundered, rebuilt, attacked, conquered, besieged.
10. He read in a **desultory** manner : determined, aimless, futile, mechanical, profitable.

KEY

- | | | |
|----------------------|------------------------------------|---------------|
| 1. untoward | (không may, rủi) | : unfortunate |
| 2. verbose | (dài dòng, lảm nhảm) | : wordy |
| 3. wistful | (có vẻ thèm muốn, khao khát) | : longing |
| 4. apposite | (thích hợp, thích đáng) | : pertinent |
| 5. aquiline | (khoằm) | : hooked |
| 6. bathos | (sự giảm sút xuống mức tầm thường) | : anticlimax |
| 7. callow | (non nớt, thiếu kinh nghiệm) | : immature |
| 8. calumny | (lời vu khống) | : slander |
| 9. despoiled | (cướp đoạt, bóc lột) | : plundered |
| 10. desultory | (lung tung, không hệ thống) | : aimless |

BÀI 12

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The government had to **intervene** to **stabilize** prices. Chính phủ đã phải can thiệp để ổn định giá cả.
- 2 The Prime Minister has agreed to meet with **opposition** leaders in an attempt to **avert** a political crisis. Thủ tướng đã đồng ý gặp gỡ các lãnh tụ đối lập trong một nỗ lực nhằm ngăn chặn một cuộc khủng hoảng chính trị.
- 3 The two nations have signed a pact to open the border to **exchanges** of **agricultural commodities**. Hai quốc gia đã ký kết một hiệp ước nhằm mở cửa biên giới cho việc trao đổi các mặt hàng nông sản.
- 4 **Realizing** the **futility** of a prolonged war, the **warlords** started to work towards national reunification. Nhận thức được sự vô ích của một cuộc chiến tranh triền miên, các lãnh chúa bắt đầu hành động nhằm tiến tới việc tái thống nhất đất nước.
- 5 The people fear a **throwback** to **feudalism**. Dân chúng lo sợ một sự thoái bộ trở về chế độ phong kiến.
- 6 The **guerrillas** have refused to **cooperate** with U.N. **peacekeeping operations**. Các du kích quân đã từ chối hợp tác với các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc.
- 7 The city had to **impose** a **curfew** for several days to **curb** violence. Thành phố phải áp đặt lệnh giới nghiêm trong vài ngày để chặn đứng bạo lực.
- 8 They did not want to **provoke** a **confrontation** with the enemy at that time. Họ không muốn kích động một sự đối đầu với kẻ thù vào thời điểm đó.

- 9 The Foreign Minister told the U. N. General Assembly that his country was going to revise its constitution. *Vị Bộ Trưởng Ngoại Giao tuyên bố trước Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc rằng đất nước của ông ta sắp sửa sửa tu chỉnh hiến pháp.*
- 10 Racial discrimination has been successfully eradicated in her country. *Nạn kỳ thị chủng tộc đã bị tận diệt một cách thành công tại xứ sở của bà ta.*

CHÚ THÍCH

intervene	/ɪntə'veɪn/ (v)	: can thiệp.
stabilize	/ˈstəbəlaɪz/ (v)	: ổn định.
price	/praɪs/ (n)	: giá cả.
opposition leader	/ɒpə'zɪʃn 'li:də(r)/ (n)	: lãnh tụ đối lập.
avert	/ə'vɜ:t/ (v)	: ngăn chặn, tránh.
crisis	/ˈkraɪsɪs/ (n)	: cuộc khủng hoảng.
pact	/pækt/ (n)	: hiệp ước.
exchange	/ɪks'tʃeɪndʒ/ (n)	: sự trao đổi.
agricultural commodity	/,ægrɪ'kʌltʃərəl kə'mɒdətɪ/ (n)	: các mặt hàng nông sản.
realize	/ˈrɪəlaɪz/ (v)	: hiểu ra, nhận thức được.
futility	/fju:'tɪlətɪ/ (n)	: sự vô ích.
prolong	/prə'lon/ (v)	: kéo dài.
war - lord	/ˈwɔ:(r)lɔ:d/ (n)	: lãnh chúa, sũ quân.
reunification	/,rɪju:nɪfɪ'keɪʃn/ (n)	: sự tái thống nhất.
fear	/fɪə(r)/ (v)	: sợ.
throwback	/θrəʊbæk/ (n)	: sự trở lại, sự thoái bộ.
feudalism	/ˈfju:dəlɪzəm/ (n)	: chế độ phong kiến.
guerrilla	/gə'rɪlə/ (n)	: du kích quân.
cooperate	/kəʊ'ɒpəreɪt/ (v)	: hợp tác.
U.N. (United Nations)	/ju:'naɪtɪd 'neɪʃənz/ (n)	: Liên Hiệp Quốc.

peacekeeping operation /'pi:ski:pɪŋ, ɒpə'reɪʃn/ (n) : hoạt động gìn giữ hòa bình.

impose /ɪm'pəʊz/ (v) : áp đặt, thiết đặt.

curfew /'kɜ:ʃju:/ (n) : lệnh giới nghiêm.

curb /kɜ:b/ (v) : kiềm chế, ngăn chặn.

violence /'vaɪələns/ (n) : bạo động, bạo lực.

provoke /prə'veʊk/ (v) : kích động, gây ra.

confrontation /,kɒnfrʌn'teɪʃn/ (n) : sự đối đầu.

Foreign Minister /'fɒrən'mɪnɪstə(r)/ (n) : Bộ trưởng Ngoại giao.

U.N. General Assembly /'dʒenrəl ə'zembli/ (n) : Đại Hội Đồng Liên Hiệp quốc.

revise /rɪ'veɪz/ (v) : sửa lại, tu chỉnh.

constitution /,kɒnstɪ'tju:ʃn/ (n) : hiến pháp.

racial discrimination /reɪʃl dɪskrɪmɪ'neɪʃn/ (n) : sự kỳ thị chủng tộc.

eradicate /ɪ'rædɪkeɪt/ (v) : tận diệt, tuyệt diệt.

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 12

1. **Enervating** climate : enfeebling, invigorating, humid, healthful, variable.
2. The plan was **frustrated** : completed, made clear, approved, voted upon, defeated.
3. Accomplished without **guide** : assistance, exhaustion, consent, treachery, interference.
4. **Ineffable** joys : supreme, deserved, unbearable, unforgettable, indescribable.
5. An **inexorable** ruler : unyielding, unjust, unloved, excellent, inexperienced.
6. A **limpid** stream : sluggish, shallow, winding, clear, peaceful.
7. A **mordant** comment : gloomy, sarcastic, pertinent, foolish, humorous.

8. **Opulent citizens** : hopeful, industrious, unfortunate, wealthy, indignant.
9. **Postprandial speeches** : political, soap - box, after - dinner, introductory, complimentary.
10. **A restive horse** : quiet, slow, impatient, retired, temperamental.

KEY

- | | | |
|------------------------|---|------------------|
| 1. enervating | (làm yếu, làm suy yếu) | : enfeebling |
| 2. frustrated | (làm thất bại, làm hỏng) | : defeated |
| 3. guile | (sự lừa đảo) | : treachery |
| 4. ineffable | (không tả được, không nói lên được) | : indescribable |
| 5. inexorable | (không lay chuyển được, không động tâm) | : unyielding |
| 6. limpid | (trong trẻo) | : clear |
| 7. mordant | (chua cay, châm chọc) | : sarcastic |
| 8. opulent | (giàu có) | : wealthy |
| 9. postprandial | (sau bữa ăn, trà dư tửu hậu) | : after - dinner |
| 10. restive | (khó bảo, ngang bướng) | : impatient |

cur

BÀI 13

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 A series of political crises **toppled** her government. Một loạt các cuộc khủng hoảng chính trị đã lật đổ chính phủ của bà ta.
- 2 The conference was **aimed at** fostering friendly relations between the two nations. Cuộc hội nghị đó nhằm phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia.
- 3 They **violated** the peace agreement and launched a full - scale offensive. Họ vi phạm bản hòa ước và tung ra một cuộc tấn công đại quy mô.
- Tổ chức thực hiện* 4 Anti - war activists staged a demonstration in the capital yesterday. Những người hoạt động phản chiến đã tổ chức một cuộc biểu tình tại thủ đô vào ngày hôm qua.
- 5 She **called** a news conference to **make public** an important document that had been **declassified** last month. Bà ta đã triệu tập một cuộc họp báo để công bố một tài liệu quan trọng vừa hết thời hạn bảo mật hồi tháng trước.
- 6 The local government has passed a law requiring **pistol buyers** to be **fingerprinted** and **photographed**. Chính quyền địa phương vừa thông qua một đạo luật buộc những người mua súng ngắn phải lần tay và chụp ảnh.
- 7 Some **high - ranking** government officials considered the planned **space station** too expensive and of little **scientific value**. Một số viên chức cao cấp của chính phủ cho rằng kế hoạch trạm không gian quá tốn kém và ít có giá trị khoa học.
- 8 The government will impose an **embargo** on the **supply** of oil to that country. Chính phủ sẽ áp đặt lệnh cấm vận đối với việc cung cấp dầu cho đất nước đó.

- 9 Small businesses **assailed** his plan to **raise** taxes. Một số cơ sở tiểu thương đã công kích kế hoạch tăng thuế của ông ta.
- 10 They used their **veto** to **prevent** the **resolution** being passed. Họ đã dùng quyền phủ quyết để ngăn cản việc thông qua nghị quyết đó.

CHÚ THÍCH

series	/ˈsiəri:z/ (n)	: loạt, hàng loạt
topple	/ˈtɒpl/ (v)	: lật đổ
aim (at)	/eɪm/æt/ (v)	: nhằm, hướng vào
foster	/ˈfɒstə(r)/ (v)	: phát huy, phát triển
violate	/ˈvaɪəleɪv/ (v)	: vi phạm
full - scale offensive	ˈfʊl skeɪl ˈɒfənsɪv/ (n)	: cuộc tấn công đại quy mô
anti - war activist	ˈæntɪ wɔːˈæktɪvɪst/ (n)	: người hoạt động phản chiến
call	/kɔːl/ (v)	: gọi, triệu tập
make public	/meɪkˈpʌblɪk/ (idiom)	: công bố
document	/ˈdɒkjʊmənt/ (n)	: văn kiện, tài liệu
declassify	/,diˈklæsɪfaɪ/ (v)	: loại khỏi hồ sơ mật
pistol buyer	/ˈpɪstlˈbaɪə(r)/ (n)	: người mua súng ngắn
fingerprint	/ˈfɪŋɡəprɪnt/ (v)	: vân tay, lấy dấu tay
photograph	/ˈfəʊtəɡra:f/ (v)	: chụp ảnh
high - ranking	/haɪˈræŋkɪŋ/ (adj)	: cao cấp
space station	/speɪsˈsteɪʃn/ (n)	: trạm không gian
scientific value	/,saɪəntɪfɪkˈvæljuː/ (n)	: giá trị khoa học
embargo	/ɪmˈbɑːɡəʊ/ (n)	: lệnh cấm vận
supply	/səˈplaɪ/ (n)	: sự cung cấp
assail	/əˈseɪl/ (v)	: tấn công, công kích
raise	/reɪz/ (v)	: tăng
veto	/ˈvɪtəʊ/ (n)	: sự phủ quyết, quyền phủ quyết
prevent	/prɪˈvent/ (v)	: ngăn cản

resolution /,reza'lu:ʃn/ (n) : nghị quyết

II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

TEST NO. 13

1. The law was **rescinded** : approved, repealed, amended, tested, violated.
2. They lived in **squalor** : poverty, isolation, confusion, contentment, filthiness.
3. **Sterile** land : unproductive, unused, fertile, unclaimed, cultivated.
4. **Sterling** qualities : undesirable, genuine, imaginary, undeveloped, unfortunate.
5. We **stipulated** payments in gold : refused, desired, specified, made, offered.
6. A **torpid** mind : diseased, active, keen, inquiring, dull.
7. **Vociferous** announcers : obstinate, ill - tempered, noisy, inaudible, ignorant.
8. He took his **wonted** position : abandoned, customary, desired, deserved, hard - won.
9. An **anomalous** statement : unnoticed, irregular, obscure, misinterpreted, nameless.
10. An **apathetic** person : unconcerned, pitiful, disliked, appealing, skilled.

KEY

- | | | |
|----------------------|----------------------------------|----------------|
| 1. rescinded | (hủy bỏ, thủ tiêu) | : repealed. |
| 2. squalor | (sự bẩn thỉu, dơ dáy) | : filthiness |
| 3. sterile | (cằn cỗi, khô cằn) | : unproductive |
| 4. sterling | (thật) | : genuine |
| 5. stipulated | (quy định, đặt thành điều khoản) | : specified |
| 6. torpid | (trì độn, mê mụ) | : dull |
| 7. vociferous | (om sòm) | : noisy |
| 8. wonted | (là thói thường, thông thường) | : customary |
| 9. anomalous | (bất thường) | : irregular |
| 10. apathetic | (không tình cảm, lãnh đạm) | : unconcerned |

BÀI 14

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Finance ministers from the **industrialized** countries will **convene** in Paris next month. *Các Bộ trưởng tài chính của các nước công nghiệp sẽ nhóm họp tại Paris vào tháng tới.*
- 2 He **confessed** that he had been given a large sum of money by his party to buy votes in those rural areas. *Anh ta thú nhận đã được đảng của anh ta trao cho một số tiền lớn để mua phiếu tại các vùng nông thôn đó.*
- 3 The government has **temporarily suspended airlifts** to that **drought-stricken** region. *Chính phủ đã tạm đình hoãn những chuyến không vận đến vùng bị hạn hán đó.*
- 4 Security forces are rounding up **dozens** of guerrillas in the village. *Các lực lượng an ninh đang lùng bắt (hàng chục) du kích quân trong làng.*
- 5 His father used to work as a **courier** between the **exile government** and the freedom fighters in his homeland. *Cha anh ta đã từng làm người đưa tin giữa chính phủ lưu vong và các chiến sĩ tự do tại quê nhà.*
- 6 His government will hold a **referendum** on whether the nation should **join** the **European Economic Community**. *Chính phủ của ông ta sẽ tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để xem đất nước của họ có nên gia nhập Cộng Đồng Kinh Tế Châu Âu hay không.*
- 7 The President put forward an **ambitious blueprint** for the reform of the nation's tax system. *Tổng thống đã đưa ra một kế hoạch táo bạo nhằm cải tổ hệ thống thuế khóa của quốc gia.*

- 8 Their **rejection** of the treaty **resulted in** a period of political **uncertainty**. Việc họ bác bỏ bản hiệp ước đã gây ra một giai đoạn bất ổn về mặt chính trị.
- 9 The **rulers** of the three **kingdoms** met and discussed the **unification** of the country. Những nhà cai trị ba vương quốc đó đã họp bàn về vấn đề thống nhất đất nước.
- 10 The **Interior Ministry** received a great deal of **criticism** for their loose controls on **immigration** into the country. Bộ nội vụ đã bị nhiều chỉ trích vì đã lơ lỏng trong việc kiểm soát vấn đề nhập cư vào trong nước.

CHÚ THÍCH

industrialized	/ɪnˈdʌstriəlaɪzd/ (adj)	kỹ nghệ hóa, công nghiệp hóa
convene	/kənˈviːn/ (v)	triệu tập, họp, nhóm họp
confess	/kənˈfes/ (v)	thú nhận
temporarily	/ˈtempərəri/ (adv)	tạm thời, lâm thời
suspend	/səsˈpend/ (v)	đình chỉ, hoãn
airlift	/ˈeəlift/ (n)	cuộc không vận
drought - stricken	/draʊt ˈstriken/ (adj)	bị hạn hán
courier	/ˈkʊriə(r)/ (n)	người đưa tin
exile government	/ekˈsaɪlˈgʌvənmənt/ (n)	chính phủ lưu vong
referendum	/ˌrefəˈrendəm/ (n)	cuộc trưng cầu dân ý
join	/dʒɔɪn/ (v)	tham gia, gia nhập
European Economic Community	/juərəˈpiən, ɪkəˈnɒmɪk kəˈmjuːnəti/ (n)	Cộng Đồng Kinh Tế Châu Âu
ambitious	/æmˈbiʃəs/ (adj)	đầy tham vọng, táo bạo
blueprint	/ˈbluːprɪnt/ (n)	kế hoạch, đề án
rejection	/rɪˈdʒekʃn/ (n)	sự bác bỏ, khước từ
result in	/rɪˈsʌlt ɪn/ (v)	gây ra, dẫn tới
uncertainty	/ʌnˈsɜːtənti/ (n)	trạng thái bất ổn, bấp bênh
ruler	/ˈruːlə(r)/ (n)	nhà cai trị

kingdom	/ˈkɪŋdəm/ (n)	: vương quốc
unification	/juːnɪfɪˈkeɪʃn/ (n)	: sự thống nhất
Interior Ministry	/ɪnˈtɪəriə(r)/ (n)	: Bộ Nội Vụ
criticism	/ˈkrɪtɪsɪzəm/ (n)	: sự chỉ trích, phê bình
immigration	/ɪmɪˈɡreɪʃn/ (n)	: sự nhập cư, sự di dân

II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

TEST NO. 14

1. The sentence was **deleted** : erased, revised, balanced, rewritten, shortened.
2. A **derelict** vessel : wrecked, chartered, disabled, stolen, abandoned.
3. An object of **derision** : approval, contempt, interest, value, attention.
4. The **effrontery** of the request : sincerity, importance, futility, impudence, purpose.
5. **Flaccid** flesh : firm, health, flabby, human, raw.
6. A **gnarled** stick : twisted, gnawed, seasoned, pointed, petrified.
7. **Hoary** fields : white, unplowed, fertile, barren, cultivated.
8. An **impecunious** cousin : thrifty, distant, poor, uncongenial, orphaned.
9. A **Laodicean** attitude : fierce, indifferent, warlike, cringing, defiant.
10. A **minatory** gesture : insignificant, fitting, awkward, brief, threatening.

KEY

- | | | |
|-----------------------|----------------------------|----------------|
| 1. deleted | (xóa đi, bỏ đi) | : erased |
| 2. derelict | (bị bỏ, vô chủ) | : abandoned |
| 3. derision | (sự chế nhạo, nhạo báng) | : contempt |
| 4. effrontery | (tính vô liêm sỉ, mặt dày) | : impudence |
| 5. flaccid | (mềm, nhũn) | : flabby |
| 6. gnarled | (u năn, xương xẩu) | : twisted |
| 7. hoary | (bạc, trắng xám) | : white |
| 8. impecunious | (túng túng) | : poor |
| 9. Laodicean | (thờ ơ, lãnh đạm) | : indifferent |
| 10. minatory | (đe dọa, hăm he) | : threatening. |

BÀI 15

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Seven advanced industrial nations have agreed on a special summit meeting for early next month. Bảy quốc gia công nghiệp tiên tiến đã đồng ý về một cuộc họp thượng đỉnh đặc biệt vào đầu tháng tới.
- 2 The new law will go into effect in December. Đạo luật mới sẽ có hiệu lực vào tháng Chạp.
- 3 The treaty must be ratified by parliaments in five other countries. Hiệp ước này phải được phê chuẩn bởi quốc hội của năm quốc gia khác nữa.
- 4 The government had to intervene to stabilize markets. Chính phủ đã phải can thiệp để ổn định thị trường.
- 5 His government was so corrupt that it failed to punish those officials who were caught accepting bribes. Chính phủ của ông ta thối nát đến nỗi đã không trừng phạt những viên chức bị bắt quả tang ăn hối lộ.
- 6 The Department of Public Health keeps warning businesses across the country not to contract with unlicensed refuse companies to collect garbage. Bộ Y Tế không ngừng khuyến cáo các cơ sở kinh doanh trên toàn quốc đừng ký hợp đồng với những công ty đổ rác không có môn bài.
- 7 The Department of Social Services is running a program that subsidizes housing for the homeless. Bộ Xã Hội đang phụ trách một chương trình trợ cấp nhà ở cho những kẻ vô gia cư.

- 8 She and her colleagues will be campaigning for the abolition of capital punishment. Bà ta và các đồng nghiệp sẽ vận động cho việc bãi bỏ án tử hình.
- 9 They want to establish a two-party system in their country. Họ muốn thiết lập một hệ thống lưỡng đảng tại đất nước của họ.
- 10 Political analysts argued that the best change for government will be a new Parliament. Các nhà phân tích chính trị lập luận rằng điều thay đổi tốt nhất cho chính phủ là tổ chức một Nghị viện mới.

CHÚ THÍCH :

advanced	/əd'vɑ:ns/ (adj)	: tiên tiến
special	/'speʃl/ (adj)	: đặc biệt
summit meeting	/'sʌmɪt 'mi:tiŋ/ (n)	: cuộc họp thượng đỉnh
go into effect	/gəʊ 'ɪntu: 'ɪfekʃ/ (idiom)	: có hiệu lực
ratify	/'ræɪfaɪ/ (v)	: phê chuẩn
parliament	/'pɑ:ləmənt/ (n)	: quốc hội, nghị viện
punish	/'pʌnɪʃ/ (v)	: trừng phạt
Department of Publish Health	/di'pɑ:tmənt əv 'pʌblɪk helθ/ (n)	: Bộ Y Tế
warn	/wɔ:n/ (v)	: cảnh cáo, khuyến cáo
contract	/kən'trækt/ (v)	: ký hợp đồng
unlicensed	/ʌn'laɪsɪnst/ (adj)	: không có môn bài, không giấy phép
refuse company	/'refju:s 'kʌmpəni/ (n)	: công ty rác
collect	/kə'lekt/ (v)	: thu, lượm, gom nhặt
garbage	/'gɑ:bɪdʒ/ (n)	: rác
Department of Social Services	/di'pɑ:tmənt əv 'səʊʃl 'sɜ:vɪsɪz/ (n)	: Bộ Xã Hội
subsidize	/'sʌbsɪdaɪz/ (v)	: trợ cấp, phụ cấp
colleague	/'kɒli:g/ (n)	: đồng nghiệp
campaign	/'kæm'peɪn/ (v)	: vận động

argue [ɑ:ɡju:] lập luận, tranh cãi.

abolition	/,æbə'liʃn/ (n)	: sự hủy bỏ, bãi bỏ
capital punishment	/'kæpɪtl 'pʌnɪʃmənt/ (n)	: hình phạt tử hình
establish	/ɪs'tæblɪʃ/ (v)	: thiết lập, thành lập
two-party system	/tu: 'pɑ:ti 'sɪstəm/ (v)	: hệ thống lưỡng đảng
analyst	/ə'nælɪst/ (n)	: nhà phân tích

II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

TEST NO. 15

1. In a **noisome** dungeon : dark, foul, damp, noisy, isolated.
2. An **odious** deed : odd, kind, hateful, brave, unexpected.
3. We **placated** the tribe : pacified, annihilated, organized, rescued, divided.
4. We **rifled** the box : restored, supported, picked-up, shot-through, robbed.
5. **Simian** features : similar, jewish, irregular, clear-cut, apelike.
6. He is a **sluggard** : lazy-person, hard-hitter, foolish-investor, fortune-seeker, scout.
7. Cured of **somnambulism** : sleeplessness, sleepiness, sleepwalking, snoring, rheumatism.
8. A timely **tocsin** : arrival, injection, warning signal, friendly advice, medical attention.
9. An **urbane** citizen : loyal, very energetic, city-dwelling, respectable, courteous.
10. **Vesicated** skin : blistered, cut, attooed, protected, exposed.

KEY :

- | | | |
|------------------------|-------------------------------|------------------|
| 1. noisome | (độc hại, hôi thối) | : foul |
| 2. odious | (ghê tởm) | : hateful |
| 3. placated | (xoa dịu, làm nguôi) | : pacified |
| 4. rifled | (cướp, vơ vét) | : robbed |
| 5. simian | (như khỉ) | : apelike |
| 6. sluggard | (người chậm chạp, lười biếng) | : lazy person |
| 7. somnambulism | (chứng thụy du) | : sleepwalking |
| 8. tocsin | (chuông báo động) | : warning signal |
| 9. urbane | (lịch sự, tao nhã) | : courteous |
| 10. vesicated | (làm giộp da) | : blistered |

BÀI 16

I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The President explained his political reform program **in detail**. *Tổng thống đã giải thích chương trình cải tổ chính trị của ông thật tỉ mỉ.*
- 2 The Prime Minister **stressed** his political **differences** with his opponents. *Thủ tướng nhấn mạnh đến các mối dị biệt về chính trị của ông đối với các đối thủ của mình.*
- 3 The Minister of the Interior was quoted as saying that he might **run for the Presidency** next year. *Bộ Trưởng Nội Vụ được trích dẫn là đã tuyên bố sẽ ra tranh cử tổng thống vào năm tới.*
- 4 The National Assembly **re-elected** him as **premier**. *Quốc hội đã tái cử ông ta vào chức vụ thủ tướng.*
- 5 The media reported the release of several **political prisoners** in that country. *Ngành truyền thông đã tường thuật vụ phóng thích một vài tù nhân chính trị tại quốc gia đó.*
- 6 His opponents **blamed** him **for the deterioration** of the country's **health care system**. *Những đối thủ của ông quy lỗi cho ông về tình trạng suy thoái của hệ thống chăm sóc sức khỏe trong nước.*
- 7 Streamlining the **cumbersome bureaucracy** has become a **top priority**. *Tinh giản quồng máy hành chánh quan liêu đã trở thành một ưu tiên hàng đầu.*
- 8 Political dissent is not **tolerated** in that **backward** country. *Sự bất đồng chính kiến không được chấp nhận tại quốc gia lạc hậu đó.*

dissension [di'senʃn] : sự bất hòa, chia rẽ
dissent [di'sent] : sự bất đồng quan điểm.

~~~~~ (v).

- 9 It is **evident** that the Minister of Energy has lost his job because of a corruption scandal. Rõ ràng vị Bộ trưởng Năng lượng đã mất chức vì một vụ tham nhũng đầy tai tiếng.
- 10 The country was thrown into a period of **anarchy** when Parliament was **dissolved**. Đất nước đó bị lâm vào một giai đoạn vô chính phủ khi quốc hội bị giải tán.

### CHÚ THÍCH :

|                        |                                |                                                 |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|
| in detail              | /ɪn dɪ'teɪl/ (idiom)           | : một cách chi tiết, tỉ mỉ                      |
| stress                 | /stres/ (v)                    | : nhấn mạnh                                     |
| difference             | /ˈdɪfərəns/ (n)                | : sự khác biệt, mỗi dị biệt                     |
| run for the Presidency | /rʌn fəðə 'prezɪdənsɪ/ (idiom) | : ra tranh cử tổng thống                        |
| re-elect               | /rɪ rɪ'lekt/ (v)               | : tái cử, bầu lại                               |
| premier                | /'premiə(r)/ (n)               | : thủ tướng                                     |
| political prisoner     | /pə'li:tɪkl 'prɪznə(r)/ (n)    | : tù chính trị, chính trị phạm                  |
| blame                  | /bleɪm/ (v)                    | : đổ lỗi, quy trách cho                         |
| deterioration          | /dɪ,tɪəriə'reɪʃn/ (n)          | : sự suy thoái, sa sút                          |
| health care system     | /helθ keə(r) 'sɪstəm/ (n)      | : hệ thống chăm sóc sức khỏe                    |
| streamline             | /'stri:mlaɪn/ (v)              | : tinh giản, thu xếp gọn gàng                   |
| cumbersome             | /'kʌmbəsəm/ (adj)              | : cồng kềnh, nặng nề                            |
| bureaucracy            | /bɜ:ə'roʊkrəsi/ (n)            | : bộ máy quan liêu, guồng máy thủ lại quan liêu |
| top priority           | /tɒp praɪ'ɒrəti/ (n)           | : ưu tiên hàng đầu                              |
| political dissent      | /pə'li:tɪkl dɪ'sent/ (n)       | : sự bất đồng chính kiến                        |
| tolerate               | /ˈtɒləreɪt/ (v)                | : khoan thứ, chấp nhận                          |
| backward               | /ˈbækwəd/ (adj)                | : lạc hậu                                       |
| evident                | /'evidənt/ (adj)               | : hiển nhiên, rõ ràng                           |

|          |               |                           |
|----------|---------------|---------------------------|
| anarchy  | /ˈænəki/ (n)  | : tình trạng vô chính phủ |
| dissolve | /dɪˈzɒlv/ (v) | : giải tán                |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

### TEST NO. 16

1. **caper**                    A : to gamble.                    B : joke.  
                                  C : prance.                    D : trifle with.
2. **exhort**                    A : to urge strongly.                    B : condemn.  
                                  C : restrain.                    D : scold severely.
3. **declaim**                    - A : to deny connection with.  
                                  B : speak loudly and the rhetorically.  
                                  C : make a countercharge.  
                                  D : view with disfavor.
4. **interrogate** - A : to question.                    B : explain.  
                                  C : torture.                    D : search.
5. **discern**                    - A : to reject.                    B : be indifferent to.  
                                  C : perceive.                    D : solve.
6. **confound**                    - A : to impress.                    B : bring together.  
                                  C : frustrate.                    D : confuse.
7. **extricate**                    - A : to strive.                    B : free.  
                                  C : add on.                    D : get rid of.
8. **menace**                    - A : to threaten.                    B : be fearful of.  
                                  C : predict.                    D : force.
9. **conjure**                    - A : to make an offering.  
                                  B : summon by a spell.  
                                  C : put together.  
                                  D : take advantage of.
10. **oscillate**                    - A : to rotate.  
                                  B : consider both sides of a question.  
                                  C : charge with electricity.  
                                  D : swing to and fro.

### KEY :

1. **caper**                    (nhảy cõn, nhảy nhót vui chơi)                    : C
2. **exhort**                    (hô hào, cổ vũ, thúc giục)                    : A

- |     |                    |                                       |     |
|-----|--------------------|---------------------------------------|-----|
| 3.  | <b>declaim</b>     | (nói hùng hồn, diễn thuyết hùng biện) | : B |
| 4.  | <b>interrogate</b> | (tra hỏi, thẩm vấn)                   | : A |
| 5.  | <b>discern</b>     | (nhận thức rõ)                        | : C |
| 6.  | <b>confound</b>    | (làm bối rối)                         | : D |
| 7.  | <b>extricate</b>   | (gỡ, giải thoát)                      | : B |
| 8.  | <b>menace</b>      | (đe dọa)                              | : A |
| 9.  | <b>conjure</b>     | (gọi hồn, làm hiện hồn, gọi lên)      | : B |
| 10. | <b>oscillate</b>   | (lung lay, đu đưa, do dự)             | : D |

## BÀI 17

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Those writers are **encouraging** their **compatriots** to fight for freedom and democracy in their homeland. Những nhà văn đó đang khuyến khích các đồng bào của họ đấu tranh cho tự do, dân chủ tại quê nhà.
- 2 Her government was trying to **forge** closer diplomatic ties with European countries. Chính phủ của bà ta đang cố tạo cho bằng được các mối quan hệ ngoại giao thân thiết hơn với các nước châu Âu.
- 3 The dictator **ruthlessly disposed** of his **rivals**. Nhà độc tài đó đã thanh toán các đối thủ của mình không chút xót thương.
- 4 The **ruling party** in that country threatens to **exile** all political dissidents. Đảng cầm quyền tại quốc gia đó dọa sẽ lưu đầy tất cả những kẻ bất đồng chính kiến.
- 5 His **refusal to take a firm stand** on nuclear **disarmament** has **alienated** his **followers**. Sự khước bác không chịu tỏ một lập trường kiên quyết về vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân của ông ta đã khiến những người ủng hộ ông ta xa lánh.
- 6 The **retired** general is negotiating the **normalization of relations** with neighboring countries. Vị tướng hồi hưu đang đàm phán về việc bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng.
- 7 That country is struggling to **overcome** a **grim fiscal** crisis. Quốc gia đó đang phấn đấu nhằm khắc phục một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

- 8 Her government has no ready **remedies** for the many problems that are **plaguing** the country. Chính phủ của bà ta không dự trù sẵn những biện pháp giải quyết cho nhiều vấn đề đang gây tai hại cho đất nước.
- 9 The candidates kept **slinging mud** at each other. Các ứng cử viên không ngừng bôi nhọ nhau.
- 10 They **criticized** their government for being **out of touch with reality**. Họ phê bình chính phủ của họ là xa rời thực tế.

### CHÚ THÍCH :

|                            |                                    |                                      |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| encourage                  | /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v)                    | : khuyến khích, khích lệ             |
| compatriot                 | /kəm'pætriət/ (n)                  | : đồng bào, người cùng xứ sở         |
| forge                      | /fɔ:dʒ/ (v)                        | : tạo dựng cho bằng được             |
| ruthlessly                 | /'ru:θlɪslɪ/ (adv)                 | : một cách tàn nhẫn, nhẫn tâm        |
| dispose of                 | /dɪ'spəʊz əv/ (v)                  | : thanh toán, khử                    |
| rival                      | /'raɪv/ (n)                        | : đối thủ                            |
| ruling party               | /'ru:lɪŋ 'pɑ:tɪ/ (n)               | : đảng cầm quyền                     |
| exile                      | /ek'saɪl/ (v)                      | : lưu đày, đày biệt xứ               |
| refusal                    | /rɪ'fju:z/ (n)                     | : sự từ chối, khước bác              |
| take a firm stand          | /teɪk ə fɜ:m stænd/ (idiom)        | : có lập trường kiên quyết dứt khoát |
| disarmament                | /dɪs'a:məmənt/ (n)                 | : việc giải trừ vũ khí               |
| alienate                   | /'eɪlɪneɪt/ (v)                    | : làm xa lánh, làm ghét bỏ           |
| follower                   | /'fɒləʊə/ (n)                      | : người ủng hộ                       |
| retired                    | /rɪ'taɪəd/ (adj)                   | : hồi hưu                            |
| normalization of relations | /,nɔ:məlaɪ'zeɪʃn əv rɪ'leɪʃnz/ (n) | : sự bình thường hóa quan hệ         |
| struggle                   | /'strʌgl/ (v)                      | : phấn đấu, chiến đấu                |
| overcome                   | /,əʊvə'kʌm/ (v)                    | : khắc phục, vượt qua                |
| fiscal                     | /'fɪskl/ (adj)                     | : thuộc về tài chính                 |
| grim                       | /grɪm/ (adj)                       | : nghiêm trọng                       |



|                   |                          |                                                |
|-------------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| remedy            | /,remədi/ (n)            | : phương thuốc chữa trị,<br>biện pháp cứu chữa |
| plague            | /pleɪg/ (v)              | : gây tai nạn, quấy nhiễu                      |
| sling mud at      | /sliŋ mʌd æt/ (idiom)    | : bôi nhọ, gièm pha                            |
| criticize         | /'kritisaɪz/ (v)         | : phê bình, chỉ trích                          |
| out of touch with | /aʊt əv ʈʌʃ wið/ (idiom) | : không quan hệ, mất<br>liên lạc với, xa rời   |
| reality           | /rɪ'æləti/ (n)           | : thực tế, thực tại                            |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 17

- prattle** - A : to gossip. B : reveal a secret.  
C : babble. D : unnerve.
- reconnoitre** - A : to scout. B : return to.  
C : hunt down. D : turn back.
- cajole** - A : to soothe. B : wheedle.  
C : trick. D : ridicule.
- chortle** - A : to tie up. B : complain.  
C : twist. D : chuckle.
- proffer** - A : to hand over. B : approve.  
C : offer. D : be helpful.
- abjure** - A : to loathe. B : repudiate.  
C : curse. D : plead.
- impair** - A : to weaken. B : mend.  
C : insist upon. D : frighten.
- assuage** - A : to cover up for. B : give pleasure to.  
C : convince. D : make less harsh.
- nurture** - A : to remedy. B : pamper.  
C : nourish. D : ripen.
- parody** - A : to symbolize. B : restate in other words.  
C : plagiarize. D : imitate for comic effect.

### KEY :

- prattle** (nói huyền thuyên như trẻ con) : C.
- reconnoitre** (đi thám sát, dò thám) : A.

- |            |                          |      |
|------------|--------------------------|------|
| 3. cajole  | (tán tỉnh, phỉnh phờ)    | : B. |
| 4. chortle | (cười giòn như nắc nẻ)   | : D. |
| 5. proffer | (dâng, hiến, mời)        | : C. |
| 6. abjure  | (thề bỏ, nguyện bỏ)      | : B. |
| 7. impair  | (làm suy yếu, sút kém)   | : A. |
| 8. assuage | (làm dịu bớt, làm khuây) | : D. |
| 9. nurture | (nuôi dưỡng, nuôi nấng)  | : C. |
| 10. parody | (nhại, nhái)             | : D. |

## **BÀI 18**

### **I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- 1 This highly **controversial** issue is **polarizing** the country.  
*Vấn đề gây quá nhiều tranh cãi này đang phân chia quốc gia đó thành hai nhóm đối nghịch.*
- 2 The King's nephew **usurped** the **throne** and reigned over the country for twenty years.  
*Cháu trai của nhà vua đã thoán đoạt ngôi và trị vì đất nước đó trong hai mươi năm.*
- 3 The president **demands** that other governments should respect his country's **sovereignty**.  
*Tổng thống đòi hỏi các chính phủ khác phải tôn trọng chủ quyền của đất nước ông.*
- 4 The **uprising** was ruthlessly **suppressed**.  
*Cuộc nổi dậy đã bị đàn áp tàn nhẫn.*
- 5 The King was **assassinated** before he was able to **implement** his program of reforms.  
*Vị vua đó đã bị ám sát trước khi ông kịp thực hiện chương trình cải cách của mình.*
- 6 They led the struggle for their country's **independence** by advocating **nonviolent noncooperation**.  
*Họ lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập cho xứ sở bằng cách chủ trương thái độ bất hợp tác bất bạo động.*
- 7 The Queen was strongly **opposed** to the **partition** of her kingdom into three **self governing** states.  
*Nữ hoàng phản đối quyết liệt việc chia cắt vương quốc của bà thành ba nhà nước tự trị.*
- 8 They are leading their **community** in opposition to racial discrimination.  
*Họ đang lãnh đạo cộng đồng của họ chống lại nạn kỳ thị chủng tộc.*

- 9 All his political enemies were **detained** in **concentration camps**. Tất cả mọi kẻ thù chính trị của ông ta đều bị quản thúc trong các trại tập trung.
- 10 The negotiations of arms control have reached a complete **stalemate**. Các cuộc đàm phán về kiểm soát vũ khí đã đi đến chỗ bế tắc hoàn toàn.

### CHÚ THÍCH :

|                           |                                       |                                |
|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|
| controversial             | /ˌkɒntroˈvɜːʃl/ (adj)                 | : gây nhiều tranh cãi          |
| polarize                  | /ˈpəʊləraɪz/ (v)                      | : phân thành hai cực, hai phía |
| usurp                     | /juːˈzɜːp/ (v)                        | : thoán đoạt, soán đoạt        |
| throne                    | /θrəʊn/ (n)                           | : ngôi, ngai vàng              |
| demand                    | /dɪˈmaːnd/ (v)                        | : đòi hỏi, yêu cầu             |
| sovereignty               | /ˈsovrənti/ (n)                       | : chủ quyền                    |
| uprising                  | /ˈʌpraɪzɪŋ/ (n)                       | : cuộc nổi dậy                 |
| suppress                  | /səˈpres/ (v)                         | : đàn áp                       |
| assassinate               | /əˈsæsɪneɪt/ (v)                      | : ám sát                       |
| implement                 | /ˈɪmplɪmənt/ (v)                      | : thực hiện, thi hành          |
| independence              | /ˌɪndɪˈpendəns/ (n)                   | : (nền) độc lập                |
| nonviolent noncooperation | /ˌnɒnˈvaɪələnt ˌnɒnkəʊˈɒpəˈreɪʃn/ (n) | : sự bất hợp tác bất bạo động  |
| be opposed to             | /bɪ əˈpəʊzd tuː/ (idiom)              | : chống, phản đối              |
| partition                 | /pɑːˈtɪʃn/ (n)                        | : sự chia cắt, phân qua        |
| self-governing            | /self ˈgʌvɪnɪŋ/ (adj)                 | : tự trị                       |
| community                 | /kəˈmjuːnəti/ (n)                     | : cộng đồng                    |
| detain                    | /dɪˈteɪn/ (v)                         | : quản thúc, giam cầm          |
| concentration camp        | /ˌkɒnsnəˈtreɪʃn/ (n)                  | : trại tập trung               |
| stalemate                 | /ˈsteɪlmeɪt/ (n)                      | : sự bế tắc, thế bí            |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 18

1. extant      - A : prolonged.                      B : still existing.  
                     C : far-reaching.                      D : inactive.

|                |                                      |                                     |
|----------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| 2. pliant      | - A : flexible.<br>C : persistent.   | B : industrious.<br>D : applicable. |
| 3. trenchant   | - A : nimble.<br>C : fleeting.       | B : hearty.<br>D : incisive.        |
| 4. resonant    | - A : determined.<br>C : resounding. | B : logical.<br>D : harsh.          |
| 5. vagrant     | - A : shabby.<br>C : indistinct.     | B : wandering.<br>D : penniless.    |
| 6. repugnant   | - A : homely.<br>C : brutal.         | B : impudent.<br>D : abhorrent.     |
| 7. piquant     | - A : irritating.<br>C : arch.       | B : comical.<br>D : puckish.        |
| 8. rampant     | - A : unchecked.<br>C : confused.    | B : savage.<br>D : swollen.         |
| 9. protuberant | - A : conceited.<br>C : intrusive.   | B : bulging.<br>D : gushing.        |
| 10. dissonant  | - A : stubborn.<br>C : discordant.   | B : shy.<br>D : muffled.            |

**KEY :**

|                |                                    |      |
|----------------|------------------------------------|------|
| 1. extant      | (hiện có, hiện còn)                | : B. |
| 2. pliant      | (mềm dẻo, dễ uốn nắn, nhân nhượng) | : A. |
| 3. trenchant   | (sắc bén, danh thép)               | : D. |
| 4. resonant    | (vang dội, vang tiếng)             | : C. |
| 5. vagrant     | (lang thang, vô định)              | : B. |
| 6. repugnant   | (đáng ghét, gớm guốc)              | : D. |
| 7. piquant     | (có duyên ngầm, khéo gợi ngầm)     | : C. |
| 8. rampant     | (không kiềm chế được, lan tràn)    | : A. |
| 9. protuberant | (lồi, u lên)                       | : B. |
| 10. dissonant  | (nghịch tai, không hòa âm)         | : C. |

## BÀI 19

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The Secretary of Defense was **responsible** for **escalating** the war by **massive bombing**.  
Bộ trưởng Quốc phòng chịu trách nhiệm về việc leo thang chiến tranh bằng cách dội bom ồ ạt.
- 2 The **vice-president** opposes **supplying military aid** and arms to those nations.  
Phó tổng thống chống lại việc cung cấp quân viện và vũ khí cho các quốc gia đó.
- 3 They toppled his government and **installed** a **puppet administration**.  
Họ lật đổ chính phủ của ông ta và dựng lên một chính quyền bù nhìn.
- 4 Her father was an **influential** leader of the **nonaligned movement** in the 1970s.  
Cha cô ta là một lãnh tụ có ảnh hưởng lớn trong phong trào không liên kết vào những năm 1970.
- 5 The **Allies** invaded the country and **compelled** the King to **abdicate**.  
Quân đồng minh xâm lấn đất nước đó và buộc nhà vua phải thoái vị.
- 6 Her government is hoping to enter into an **alliance** with the neighboring countries.  
Chính phủ của bà ta đang mong mỏi được gia nhập một liên minh với các nước láng giềng.
- 7 All the political prisoners returned home under a general amnesty.  
Tất cả tù nhân chính trị đều được về nhà theo một lệnh ân xá chung.
- 8 He cut many social programs in his second **term** as Prime Minister.  
Ông ta đã cắt xén nhiều chương trình xã hội trong nhiệm kỳ thủ tướng thứ hai của mình.

- 9 Those women led the agitation for equal rights. Các phụ nữ đó lãnh đạo một cuộc xáo động đòi bình quyền.
- 10 During the war, only the President and his generals had access to these top-secret military documents. Trong thời chiến, chỉ có Tổng thống và các tướng lĩnh của ông ấy được quyền tiếp cận các tài liệu quân sự tối mật.

### CHÚ THÍCH :

|                       |                                                         |                           |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|
| responsible           | /rɪ'spɒnsəbl/ (adj)                                     | : chịu trách nhiệm        |
| escalate              | /,eskeɪleɪt/ (v)                                        | : leo thang               |
| massive bombing       | /mə'sɪv 'bɒmɪŋ/ (n)                                     | : sự dội bom ồ ạt         |
| vice-president        | /vaɪs 'prezɪdənt/ (n)                                   | : phó tổng thống          |
| supply                | /sə'plaɪ/ (v)                                           | : cung cấp                |
| military aid          | /mɪlɪtri eɪd/ (n)                                       | : quân viện               |
| install               | /ɪns'tɔl/ (v)                                           | : đặt, thiết đặt          |
| puppet administration | /'pæpɪt əd,mɪnɪ'streɪʃn/ (n) : chính quyền bù nhìn      |                           |
| influential           | /,ɪnflu'enʃl/ (adj)                                     | : có ảnh hưởng, thế lực   |
| nonaligned movement   | /ˌnɒnə'laɪnd 'mu:vmənt/ (n) : phong trào không liên kết |                           |
| ally                  | /ə'laɪ/ (n)                                             | : đồng minh               |
| invade                | /ɪn'veɪd/ (v)                                           | : xâm lăng, xâm lấn       |
| compel                | /kəm'pel/ (v)                                           | : bắt buộc, ép buộc       |
| alliance              | /ə'laɪəns/ (n)                                          | : liên minh               |
| term                  | /tɜ:m/ (n)                                              | : nhiệm kỳ                |
| agitation             | /,ædʒɪ'teɪʃn/ (n) : sự xáo động, khích động             |                           |
| equal rights          | /i:kwəl/ (n)                                            | : quyền bình đẳng         |
| access                | /ˈækses/ (n)                                            | : quyền đến gần, tiếp cận |
| top-secret            | /tɒp 'sɪ:kri/ (adj)                                     | : tối mật                 |

destiny [ˈdestɪni] : Số mệnh  
 vital (tr) : sống còn / vận mệnh  
 draw : vẽ  
 optimal ≈ optimun (tối ưu)  
 67

## II. TRAU GIỎI NGŨ VỤNG

### TEST NO. 19

- |                        |                      |                  |
|------------------------|----------------------|------------------|
| 1. <b>recalcitrant</b> | - A : capricious.    | B : withdrawn.   |
|                        | C : aggressive.      | D : unruly.      |
| 2. <b>sibilant</b>     | - A : hissing.       | B : soft.        |
|                        | C : talkative.       | D : secret.      |
| 3. <b>petulant</b>     | - A : gloomy.        | B : trivial.     |
|                        | C : grudging.        | D : peevish.     |
| 4. <b>tolerant</b>     | - A : easygoing.     | B : forbearing.  |
|                        | C : weak.            | D : unassertive. |
| 5. <b>flamboyant</b>   | - A : picturesque.   | B : exaggerated. |
|                        | C : showy.           | D : deceptive.   |
| 6. <b>incessant</b>    | - A : unceasing.     | B : halting.     |
|                        | C : oppressive.      | D : growing.     |
| 7. <b>cognizant</b>    | - A : puzzled.       | B : aware.       |
|                        | C : convinced.       | D : suspicious.  |
| 8. <b>errant</b>       | - A : eccentric.     | B : bold.        |
|                        | C : unreliable.      | D : roving.      |
| 9. <b>adamant</b>      | - A : crystal-clear. | B : blue.        |
|                        | C : unyielding.      | D : jewel-like.  |
| 10. <b>vibrant</b>     | - A : full of vigor. | B : beautiful.   |
|                        | C : wholesome.       | D : poised.      |

### KEY :

- |                        |                            |      |
|------------------------|----------------------------|------|
| 1. <b>recalcitrant</b> | (hay cãi, cứng đầu)        | : D. |
| 2. <b>sibilant</b>     | (có âm xuýt / như âm "s"/) | : A. |
| 3. <b>petulant</b>     | (hay hờn mắ)               | : D. |
| 4. <b>tolerant</b>     | (khoan dung, hay tha thứ)  | : B. |
| 5. <b>flamboyant</b>   | (chói lọi, sặc sỡ)         | : C. |
| 6. <b>incessant</b>    | (không ngừng, không nghỉ)  | : A. |
| 7. <b>cognizant</b>    | (biết, hiểu biết)          | : B. |
| 8. <b>errant</b>       | (lang thang, giang hồ)     | : D. |
| 9. <b>adamant</b>      | (cứng rắn, sắt đá)         | : C. |
| 10. <b>vibrant</b>     | (sôi nổi, đầy khí lực)     | : A. |



## BÀI 20

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The **executive, legislative, and judicial branches** of a democratic government are **separate** from each other. Các ngành hành pháp, lập pháp và tư pháp của một chính quyền dân chủ thì biệt lập với nhau.
- 2 Those representatives have been elected by **universal suffrage** for 2 year terms. Các dân biểu đó đã được bầu lên bằng thể thức phổ thông đầu phiếu với nhiệm kỳ 2 năm.
- 3 The House of Representatives enjoy **paramountcy** on financial issues. Hạ Viện có quyền tối thượng về những vấn đề tài chính.
- 4 The Prime Minister will elect a cabinet that is **collectively** responsible to Parliament. Thủ tướng sẽ chọn ra một nội các chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội.
- 5 The President named her **Secretary of the Treasury**. Tổng Thống đã chỉ định bà ta làm Bộ Trưởng Ngân Khố.
- 6 A leader with **courage and determination** is what the people are looking for. Một lãnh tụ có can đảm và quyết tâm là đối tượng dân chúng đang tìm kiếm.
- 7 The TV news showed the governor and his wife **casting their votes**. Tin tức truyền hình cho thấy vị thống đốc và vợ của ông ta đang bỏ phiếu.
- 8 Some people complained that the **gubernatorial election** had been **rigged**. Một số người than phiền rằng cuộc bầu cử thống đốc đã được tổ chức gian lận.
- 9 We need a man of **vision** as leader of the nation. Chúng ta cần một con người có tầm nhìn xa trông rộng để lãnh đạo quốc gia.

- 10 The President **appealed for** *Tổng Thống kêu gọi sự đoàn*  
**national solidarity** in the *kết quốc gia trước tình hình*  
**face of** great economic *kinh tế hết sức khó khăn này.*  
**hardship.**

**CHÚ THÍCH :**

|                           |                                |                                                  |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------|
| executive                 | /ɪg'zekjʊtɪv/ (adj)            | : thuộc về hành pháp.                            |
| legislative               | /ˈledʒɪsleɪtɪv/ (adj)          | : thuộc về lập pháp.                             |
| judicial                  | /dʒu:'dɪʃl/ (adj)              | : thuộc về tư pháp.                              |
| branch                    | /brɑ:ntʃ/ (n)                  | : ngành.                                         |
| separate                  | /ˈseɪpəreɪt/ (adj)             | : biệt lập, tách biệt.                           |
| universal suffrage        | /ju:ni'vɜ:sɪ'sʌfrɪdʒ/ (n)      | : phổ thông đầu phiếu.                           |
| paramountcy               | /ˈpærəmaʊntsɪ/ (n)             | : quyền tối thượng.                              |
| collectively              | /kə'lektɪvli/ (adv)            | : chung, tập thể.                                |
| name                      | /neɪm/ (v)                     | : chỉ định, bổ nhiệm.                            |
| Secretary of the Treasury | /ˈsekɹɪtri əv ðə 'treʒəri/ (n) | : Bộ Trưởng<br>Ngân Khố.                         |
| courage                   | /ˈkʌrɪdʒ/ (n)                  | : sự can đảm.                                    |
| determination             | /ˌdɪtəmi'neɪʃn/ (n)            | : sự quyết tâm.                                  |
| cast one's vote           | /kɑ:st wʌnz vəʊt/ (idiom)      | : bỏ phiếu.                                      |
| gubernatorial election    | /gu:bəne'tɔ:riəl/ (n)          | : cuộc bầu cử thống đốc<br>bang.                 |
| rig                       | /ˈrɪg/ (v)                     | : lừa đảo, gian lận.                             |
| vision                    | /ˈvɪʒn/ (n)                    | : tầm nhìn xa trông rộng.                        |
| appeal for                | /ə'pi:l fɔ:/ (v)               | : kêu gọi.                                       |
| solidarity                | /ˌsɒli'dærəti/ (n)             | : sự đoàn kết.                                   |
| hardship                  | /ˈhɑ:dfɪp/ (n)                 | : nghịch cảnh, tình trạng<br>khó khăn, gian khổ. |

**II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG**

**TEST NO. 20**

- |                   |                  |                 |
|-------------------|------------------|-----------------|
| 1. <b>frugal</b>  | - A : quiet.     | B : economical. |
|                   | C : shy.         | D : generous.   |
| 2. <b>arduous</b> | - A : difficult. | B : brave.      |
|                   | C : fervent.     | D : sturdy.     |

3. **nominal** - A : entire.  
B : unnamed.  
C : too small to be considered.  
D : believable.
4. **dubious** - A : odd. B : humble.  
C : doubtful. D : timid.
5. **sedentary** - A : characterized by sitting.  
B : peaceful.  
C : formed by deposits of sediment.  
D : thoughtful.
6. **plebeian** - A : servile. B : aristocratic.  
C : cautious. D : common.
7. **benign** - A : wise. B : angry.  
C : kindly. D : old.
8. **lethargic** - A : tough. B : tardy.  
C : stubborn. D : drowsy.
9. **lucrative** - A : happy. B : illegally gained.  
C : highly profitable. D : generous.
10. **tawny** - A : spotted. B : brownish-yellow.  
C : unkempt. D : almost black.

**KEY :**

1. **frugal** (cần cơ, tiết kiệm) : B.  
2. **arduous** (khó khăn, gay) : A.  
3. **nominal** (nhỏ bé, không đáng kể) : C.  
4. **dubious** (mơ hồ, đáng nghi) : C.  
5. **sedentary** (ngồi, tĩnh tại) : A.  
6. **plebeian** (bình dân, hạ lưu) : D.  
7. **benign** (nhân từ, tốt lành) : C.  
8. **lethargic** (hôn mê, lơ đãng) : D.  
9. **lucrative** (có lợi, sinh lợi) : C.  
10. **tawny** (có màu hung) : B.

## BÀI 21

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The Queen promised to respect the political **aspirations** of the people. Nữ hoàng đã hứa sẽ tôn trọng các nguyện vọng chính trị của dân chúng.
- 2 They are **predicting** a record **voter turnout** across the nation. Họ đang tiên đoán sẽ có một số cử tri kỷ lục đi bầu trên toàn quốc.
- 3 Voting is **mandatory** in that country. Đi bầu là chuyện bắt buộc tại quốc gia đó.
- 4 He said he will **lobby** for an increase in defense spending Ông ta tuyên bố sẽ vận động hành lang cho việc gia tăng chi phí quốc phòng.
- 5 The president held a press conference to **abate** the recent public **anxiety** about a nuclear threat. Tổng thống đã triệu tập một cuộc họp báo để xoa dịu nỗi quan ngại của công chúng gần đây về một mối đe dọa hạt nhân.
- 6 The **president** - **elect** promised to put together an **able team** of **experienced** ministers. Vị tổng thống đắc cử hứa sẽ tập hợp một nhóm các bộ trưởng đầy khả năng và kinh nghiệm.
- 7 The two nations promised to **abide by** the peace treaty. Hai quốc gia đã hứa sẽ tôn trọng hòa ước.
- 8 The prime minister was unable to answer the **accusation** that his economic policies have caused high **inflation**. Thủ tướng không thể trả lời được sự tố cáo rằng các chính sách kinh tế của ông đã gây nên tình trạng lạm phát nghiêm trọng.

- 9 The president pointed out that the **current level** of inflation is unacceptable. Tổng thống vạch rõ rằng mức độ lạm phát hiện nay là không thể chấp nhận được.
- 10 That **right wing** group was held responsible for the recent acts of terrorism. Nhóm cánh hữu đó bị quy trách nhiệm về những hoạt động khủng bố gần đây.

### CHÚ THÍCH :

|                 |                                  |                                       |
|-----------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| aspiration      | /ˌæspə'reɪʃn/ (n)                | : nguyện vọng.                        |
| predict         | /prɪ'dɪkt/ (v)                   | : tiên đoán.                          |
| record          | /rɛkɔ:d/ (adj)                   | : kỷ lục.                             |
| voter turnout   | /ˈvəʊtə'tɜ:nau/ (n)              | : tổng số cử tri đi bầu.              |
| mandatory       | /ˈmændətəri/ (adj)               | : bắt buộc, cưỡng bách.               |
| lobby           | /ˈlɒbi/ (v)                      | : vận động hành lang.                 |
| abate           | /ə'beɪt/ (v)                     | : làm dịu, xoa dịu.                   |
| anxiety         | /æŋ'zaɪəti/ (n) <i>anxi(ous)</i> | : mối quan ngại, lo âu, <i>uneasy</i> |
| president-elect | /prezɪdnt ɪ'lekt/ (n)            | : tổng thống đắc cử (chưa nhậm chức). |
| able            | /æbl/ (adj)                      | : có khả năng, giỏi.                  |
| team            | /ti:m/ (n)                       | : toán, nhóm.                         |
| experienced     | /ɪk'spɪəriənst/ (adj)            | : có kinh nghiệm.                     |
| abide by        | /ə'baɪd baɪ/ (v)                 | : tôn trọng, tuân thủ.                |
| accusation      | /ˌækju:'zeɪʃn/ (n)               | : sự buộc tội, tố cáo.                |
| inflation       | /ɪn'fleɪʃn/ (n)                  | : sự lạm phát.                        |
| current         | /ˈkʌrənt/ (adj)                  | : hiện thời, đương thời.              |
| level           | /ˈlevl/ (n)                      | : mức độ.                             |
| right wing      | /raɪt wɪŋ/ (adj)                 | : cánh hữu.                           |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 21

1. **censor** - A: to scold. B: delete.  
C: fabricate. D: deceive.
2. **censure** - A: to reject. B: suppress.  
C: blame. D: remove from office.

- |                 |                        |                        |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| 3. expatiate    | - A : to enlarge upon. | B : reconcile.         |
|                 | C : lavish.            | D : atone.             |
| 4. expatriate   | - A : to disqualify.   | B : enjoin.            |
|                 | C : disown.            | D : exile.             |
| 5. tortuous     | - A : slow.            | B : arduous.           |
|                 | C : winding.           | D : cautious.          |
| 6. torturous    | - A : rough.           | B : morally irregular. |
|                 | C : sluggish.          | D : painful.           |
| 7. presentiment | - A : composure.       | B : premonition.       |
|                 | C : alarm.             | D : donation.          |
| 8. presentment  | - A : presentation     | B : hunch.             |
|                 | C : verdict.           | D : authorization.     |
| 9. adverse      | - A : dangerous.       | B : obstructive.       |
|                 | C : upside down.       | D : unfavorable.       |
| 10. averse      | - A : talkative.       | B : frustrating.       |
|                 | C : unwilling.         | D : preventive.        |

**KEY :**

- |                 |                                      |      |
|-----------------|--------------------------------------|------|
| 1. censor       | (kiểm duyệt, dục bỏ)                 | : B. |
| 2. censure      | (khỉển trách, phê bình)              | : C. |
| 3. expatiate    | (nói hay viết dông dài)              | : A. |
| 4. expatriate   | (đày biệt xứ)                        | : D. |
| 5. tortuous     | (quanh co, khúc khuỷu)               | : C. |
| 6. torturous    | (cực kỳ đau đớn, đau như bị tra tấn) | : D. |
| 7. presentiment | (dự cảm, linh cảm)                   | : B. |
| 8. presentment  | (sự trình bày, sự khai trình)        | : A. |
| 9. adverse      | (đối địch, bất lợi)                  | : D. |
| 10. averse      | (không thích, không muốn)            | : C. |

## BÀI 22

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The Queen **wields** a lot of power, but likes to remain in the **background**. Nữ hoàng nắm rất nhiều quyền lực nhưng vẫn thích đứng sau hậu trường.
- 2 Those clever politicians really know how to **manipulate** public opinion. Các chính trị gia khôn khéo đó biết rất rõ cách tác động dư luận quần chúng.
- 3 With this election defeat, her political career reached its **nadir**. Vượt thất bại trong lần bầu cử này, sự nghiệp chính trị của bà ta đã xuống đến mức thấp nhất.
- 4 In that country the law **prohibits discrimination on the grounds of** race or religion. Trong quốc gia đó, luật pháp nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do chủng tộc hay tôn giáo.
- 5 The **incumbent** president feared defeat because he did not want to **lose face** with his **supporters**. Vị tổng thống đương nhiệm sợ thất bại vì ông ta không muốn mất mặt đối với những người ủng hộ ông.
- 6 Nobody knows what really happened at the summit meeting because all the newspapers have been **gagged**. Không ai biết chuyện gì đã thực sự xảy ra tại cuộc họp thượng đỉnh vì tất cả báo chí đều bị bịt miệng.
- 7 The two countries have signed a **non-aggression** pact. Hai quốc gia đó đã ký một hiệp ước bất tương xâm.
- 8 Her father once headed the government's **propaganda** machine. Cha cô ta đã từng cầm đầu guồng máy tuyên truyền của chính phủ.

- 9 The prime minister has been very **unwise** to ignore the growing **dissatisfaction** with his foreign policies.      Vị thủ tướng rất thiếu khôn ngoan khi đã phớt lờ trước sự bất mãn ngày càng tăng đối với các chính sách đối ngoại của ông.
- 10 Her first speech as a **congresswoman** made a good **impression** on her audience.      Bài diễn văn đầu tiên của bà với tư cách một nữ dân biểu đã gây một ấn tượng tốt đẹp đối với khán thính giả.

### CHÚ THÍCH :

|                     |                            |                                    |
|---------------------|----------------------------|------------------------------------|
| wield               | /wi:ld/ (v)                | : nắm, sử dụng.                    |
| background          | /'bækgraʊnd/ (n)           | : phía sau, hậu trường.            |
| manipulate          | /mə'nɪpjʊleɪt/ (v)         | : vận dụng, tác động, điều khiển.  |
| defeat              | /dɪ'fi:t/ (n)              | : sự thất bại.                     |
| nadir               | /'neɪdɪə(r)/ (n)           | : điểm thấp nhất, lúc sa sút nhất. |
| prohibit            | /prə'hɪbɪt/ (v)            | : cấm, cấm chỉ.                    |
| discrimination      | /,dɪskrɪmɪ'neɪʃn/ (n)      | : sự phân biệt đối xử.             |
| religion            | /rɪ'lɪdʒən/ (n)            | : tôn giáo.                        |
| on the grounds of   | /ɒn ðə graʊndz əv/ (idiom) | : vì lý do.                        |
| incumbent           | /ɪn'kʌmbənt/ (adj)         | : đương chức, đương nhiệm.         |
| lose face           | /lu:s feɪs/ (idiom)        | : mất mặt, mất thể diện.           |
| supporter           | /sə'pɔ:tə/ (n)             | : người ủng hộ.                    |
| gag                 | /gæɡ/ (v)                  | : bịt miệng.                       |
| non-aggression pact | /nɒn - ə'ɡreɪn pækt/ (n)   | : hiệp ước bất tương xâm.          |
| propaganda machine  | /,prɒpə'gændə,məʃi:n/ (n)  | : bộ máy tuyên truyền.             |
| unwise              | /ʌn'waɪz/ (adj)            | : thiếu khôn ngoan.                |
| dissatisfaction     | /dɪ,sætɪs'fækʃn/ (n)       | : sự bất mãn.                      |
| congresswoman       | /'kɒŋɡres 'wʊmən / (n)     | : nữ dân biểu.                     |
| impression          | /ɪm'preʃn/ (n)             | : ấn tượng.                        |



## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 22

- |                         |                                      |                                                         |
|-------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1. <b>credible</b>      | - A : believable.<br>C : gullible.   | B : superstitious.<br>D : skeptical.                    |
| 2. <b>creditable</b>    | - A : plausible.<br>C : risky.       | B : desirable.<br>D : praiseworthy.                     |
| 3. <b>factionous</b>    | - A : caustic.<br>C : manufactured.  | B : relating to a<br>contentious group.<br>D : pointed. |
| 4. <b>fractious</b>     | - A : unruly.<br>C : crooked.        | B : splintered.<br>D : frail.                           |
| 5. <b>hypercritical</b> | - A : deceitful.<br>C : fearful.     | B : overcritical.<br>D : seriously ill.                 |
| 6. <b>hypocritical</b>  | - A : mistrustful.<br>C : insincere. | B : fussy.<br>D : overly concerned<br>with health.      |
| 7. <b>affect</b>        | - A : to influence.<br>C : emote.    | B : upset.<br>D : conclude.                             |
| 8. <b>effect</b>        | - A : to modify.<br>C : devise.      | B : bring about.<br>D : regulate.                       |
| 9. <b>presumptive</b>   | - A : hopeful.<br>C : probable.      | B : insolent.<br>D : decisive.                          |
| 10. <b>presumptuous</b> | - A : hasty.<br>C : inferred.        | B : bombastic.<br>D : arrogant.                         |

### KEY :

- |                         |                                    |      |
|-------------------------|------------------------------------|------|
| 1. <b>credible</b>      | (đáng tin, tin được)               | : A. |
| 2. <b>creditable</b>    | (đáng khen, đáng ca ngợi)          | : D. |
| 3. <b>factionous</b>    | (có tính chất bè phái)             | : B. |
| 4. <b>fractious</b>     | (bướng, cứng đầu)                  | : A. |
| 5. <b>hypercritical</b> | (quá khe khắt trong cách phê bình) | : B. |
| 6. <b>hypocritical</b>  | (đạo đức giả)                      | : C. |
| 7. <b>affect</b>        | (gây ảnh hưởng đến, tác động đến)  | : A. |
| 8. <b>effect</b>        | (thực hiện, mang lại)              | : B. |
| 9. <b>presumptive</b>   | (có vẻ đúng, cảm bằng)             | : C. |
| 10. <b>presumptuous</b> | (tự phụ, quá tự tin)               | : D. |

## BÀI 23

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The government is going to introduce new measures aimed at **tackling** the current **crime wave**. Chính phủ sắp áp dụng những biện pháp mới nhằm đối phó với làn sóng tội ác hiện nay.
- 2 Several nations have decided to impose **tough** economic **sanctions** against that **fascist regime**. Vài quốc gia đã quyết định áp đặt những biện pháp chế tài cứng rắn về mặt kinh tế chống lại chính quyền phát xít đó.
- 3 Several officials have **affirmed** the president's intention to reduce taxes. Một số viên chức đã xác nhận ý định giảm thuế của tổng thống.
- 4 The government will soon hold a referendum on ending **conscription**. Chính phủ sắp tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc chấm dứt luật trưng binh.
- 5 The ruling party in that country has **issued** a **manifesto**, pledging to **revamp** the whole **framework** of the political system. Đảng cầm quyền tại đất nước đó đã đưa ra một bản tuyên ngôn, hứa sẽ cải tổ toàn bộ cơ cấu hệ thống chính trị.
- 6 Only a few governments still reject the idea of **private property**. Chỉ có một vài chính quyền là còn bác bỏ quyền tư hữu.
- 7 She **presented** her point of **view** on the arms race at the conference. Bà ta trình bày quan điểm của mình về cuộc chạy đua vũ trang tại hội nghị.
- 8 His government has **inherited** all its problems from the **previous** administration. Chính phủ của ông ta đã thừa hưởng mọi vấn đề khó khăn từ chính phủ trước.

[referendum  
dân]

- 9 As a **conciliatory gesture**, *Để tỏ cử chỉ hòa giải, họ đề*  
 they offered to **resume** the *nghey tái hòa đàm vào tháng*  
 peace talks next month. *tới.*
- 10 That nation has been a **powder keg** in the Middle *Quốc gia đó đã là một thùng*  
 East for years. *thuốc súng ở Trung Đông suốt*  
*những năm nay.*

### CHÚ THÍCH :

|                  |                        |                                              |
|------------------|------------------------|----------------------------------------------|
| tackle           | /ˈtækəl/ (v)           | : xử trí, đối phó, giải quyết.               |
| crime wave       | /kraɪm weɪv/ (v)       | : làn sóng tội ác.                           |
| tough            | /tʌf/ (adj)            | : cứng rắn.                                  |
| sanction         | /ˈsæŋkʃn/ (n)          | : sự trừng phạt, chế tài.                    |
| fascist regime   | /ˈfæʃɪst reɪˈʒi:m/ (n) | : chế độ, chính quyền<br>phát xít.           |
| affirm           | /əˈfɜ:m/ (v)           | : xác nhận.                                  |
| conscription     | /kənˈskrɪpʃn/ (n)      | : sự trưng binh, sự cưỡng<br>bách tòng quân. |
| issue            | /ˈɪʃu:/ /ˈɪʃu:/ (v)    | : đưa ra, ban hành.                          |
| manifesto        | /ˌmænɪˈfestəʊ/ (n)     | : bản tuyên ngôn.                            |
| revamp           | /riːˈvæmp/ (v)         | : cải thiện, cải tổ.                         |
| framework        | /ˈfreɪm wɜ:k/ (n)      | : cơ cấu tổ chức.                            |
| private property | /ˈpraɪvətˈpropəti/ (n) | : quyền tư hữu.                              |
| present          | /prɪˈzent/ (v)         | : trình bày, đưa ra.                         |
| point of view    | /pɔɪnt əv vju:/ (n)    | : quan điểm.                                 |
| inherit          | /ɪnˈherɪt/ (v)         | : thừa kế, thừa hưởng.                       |
| previous         | /ˈpri:vɪəs/ (adj)      | : trước.                                     |
| conciliatory     | /kənˈsɪlɪətəri/ (adj)  | : hòa giải, làm hòa.                         |
| gesture          | /ˈdʒestʃə(r)/ (n)      | : cử chỉ.                                    |
| resume           | /rɪˈzju:m/ (v)         | : bắt đầu lại, tiếp tục lại.                 |
| powder keg       | /ˈpaʊdə keɡ/ (n)       | : thùng thuốc súng.                          |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỤNG

### TEST NO. 23

1. **forge** - A : to perjure.

C : split.

B : form.

D : climb.

- |           |                                               |                                     |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|
| 2. fare   | - A : to get along.<br>C : suffer.            | B : be just.<br>D : pay one's way.  |
| 3. fume   | - A : to foam.<br>C : show anger.             | B : give off sparks.<br>D : sluice. |
| 4. foist  | - A : to pry.<br>C : strengthen.              | B : lift.<br>D : palm off.          |
| 5. fray   | - A : to nag.<br>C : pay the costs.           | B : wear out.<br>D : frighten.      |
| 6. fleck  | - A : to score.<br>C : spot or streak.        | B : flip.<br>D : dent.              |
| 7. foil   | - A : to balk.<br>C : deceive.                | B : rile.<br>D : foment.            |
| 8. flay   | - A : to slay.<br>C : strip the skin from.    | B : scatter.<br>D : splice.         |
| 9. flout  | - A : to strut.<br>C : make a vulgar show of. | B : scorn.<br>D : hit.              |
| 10. flail | - A : to recoil.<br>C : cavil.                | B : skin.<br>D : strike or beat.    |

**KEY :**

- |           |                                         |      |
|-----------|-----------------------------------------|------|
| 1. forge  | (rèn thành món đồ, tạo thành)           | : B. |
| 2. fare   | (tiến triển, làm ăn)                    | : A. |
| 3. fume   | (nổi đóa, nổi giận)                     | : C. |
| 4. foist  | (lén lút đưa vào, đánh tráo đồ giả vào) | : D. |
| 5. fray   | (cọ sần ra, cọ cho sơ ra)               | : B. |
| 6. fleck  | (làm lốm đốm, điểm lấm tẩm)             | : C. |
| 7. foil   | (đánh bại, chặn đứng)                   | : A. |
| 8. flay   | (lột da, phê bình thậm tệ)              | : C. |
| 9. flout  | (miệt thị, coi thường)                  | : B. |
| 10. flail | (dập, vụt)                              | : D. |

## BÀI 24

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The president failed to win public **confidence** in his plan for economic growth. *Tổng thống đã không giành được niềm tin của công chúng đối với kế hoạch phát triển kinh tế của ông.*
- 2 The collapse of the Soviet Union was an event of **global** importance. *Sự sụp đổ của Liên bang Xô - Viết là một biến cố mang tính quan trọng toàn cầu.*
- 3 The whole world **celebrated** the end of the cold war. *Toàn thế giới ăn mừng sự cáo chung của cuộc chiến tranh lạnh.*
- 4 The prime minister said that it is impossible to arrive at a **balanced budget** under the present **circumstances**. *Thủ tướng tuyên bố rằng không thể nào đạt được một ngân sách quân bình trong tình huống hiện nay.*
- 5 His opponents blamed his economic reforms for the **spiralling** inflation. *Các đối thủ của ông đã đổ lỗi cho các cải cách kinh tế của ông là nguyên nhân gây ra nạn lạm phát tăng dần.*
- 6 All the **provisions** of the agreement were approved, with some **minor** **modifications**. *Tất cả mọi điều khoản của bản thỏa ước đều được chấp thuận, với vài sửa đổi nhỏ.*
- 7 She advocates a political system that allows more local **autonomy**. *Cô ta chủ trương một hệ thống chính trị dành cho địa phương nhiều quyền tự trị hơn.*
- 8 The president refused to implement his adviser's **recommendations**. *Tổng thống từ chối thực hiện các khuyến cáo của cố vấn của ông.*

- 9 His government has become increasingly **unpopular** with its **myopic** policies. Chính phủ của ông ta ngày càng trở nên mất lòng dân vì các chính sách thiếu cận của mình.
- 10 Several people ran into the **embassy** and asked for **political asylum**. Một số người chạy vào tòa đại sứ và xin tị nạn chính trị.

### CHÚ THÍCH :

|                  |                          |                                   |
|------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| confidence       | /ˈkɒnfɪdəns/ (n)         | : niềm tin, lòng tin.             |
| global           | /ˈɡləʊbəl/ (adj)         | : trên quy mô toàn cầu.           |
| celebrate        | /ˈselɪbreɪt/ (v)         | : ăn mừng.                        |
| cold war         | /kəʊl wɔː/ (n)           | : cuộc chiến tranh lạnh.          |
| balanced         | /ˈbælənst/ (adj)         | : quân bình, bình ổn.             |
| circumstance     | /ˈsɜːkəmstəns/ (n)       | : hoàn cảnh, tình huống.          |
| spiral           | /ˈspaɪərəl/ (v)          | : tăng dần.                       |
| provision        | /prəˈvɪʒn/ (n)           | : điều khoản.                     |
| minor            | /maɪnə(r)/ (adj)         | : nhỏ, phụ, thứ yếu.              |
| modification     | /ˌmɒdɪfɪˈkeɪʃn/ (n)      | : sự thay đổi.                    |
| autonomy         | /ɔːˈtɒnəmi/ (n)          | : quyền tự trị.                   |
| recommendation   | /ˌrekəmenˈdeɪʃn/ (n)     | : sự khuyên nhủ, khuyến cáo.      |
| unpopular        | /ˌʌnˈpɒpjələ(r)/ (adj)   | : không được quần chúng ưa thích. |
| myopic           | /maɪˈɒpɪk/ (adj)         | : thiếu cận.                      |
| embassy          | /ˈembəsi/ (n)            | : tòa đại sứ, sứ quán.            |
| political asylum | /pəˈlɪtɪkl əˈsaɪləm/ (n) | : tị nạn chính trị.               |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 24

1. **temperate**- A : soft. B : quiet.  
C : cranky. D : moderate.

- |               |                                                |                                       |
|---------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 2. ascribe    | - A : to give.<br>C : sign.                    | B : attribute.<br>D : relate.         |
| 3. indigenous | - A : needy.<br>C : native.                    | B : angry.<br>D : lazy.               |
| 4. edict      | - A : official decree.<br>C : statute.         | B : procedure.<br>D : authorization.  |
| 5. caustic    | - A : having an effect on.<br>C : cynical.     | B : corrosive.<br>D : ironic.         |
| 6. delusion   | - A : false belief.<br>C : disappointment.     | B : impractical idea.<br>D : failure. |
| 7. predatory  | - A : forceful.<br>C : offensive.              | B : preying.<br>D : primitive.        |
| 8. scrupulous | - A : devious.<br>C : carefully conscientious. | B : clean.<br>D : trusting.           |
| 9. disarray   | - A : commotion.<br>C : clamor.                | B : pautition.<br>D : disorder.       |
| 10. motley    | - A : monotonous.<br>C : variegated.           | B : roguish.<br>D : shabby.           |

**KEY :**

- |               |                                    |      |
|---------------|------------------------------------|------|
| 1. temperate  | (chừng mực, điều độ)               | : D. |
| 2. ascribe    | (đổ cho, gán cho)                  | : B. |
| 3. indigenous | (bản xứ)                           | : C. |
| 4. edict      | (chỉ dụ, sắc lệnh)                 | : A. |
| 5. caustic    | (ăn mòn da)                        | : B. |
| 6. delusion   | (sự lừa bịp, ảo tưởng)             | : A. |
| 7. predatory  | (cuớp bóc, ăn mồi sống (động vật)) | : B. |
| 8. scrupulous | (dần đo, thận trọng)               | : C. |
| 9. disarray   | (sự lộn xộn, xáo trộn)             | : D. |
| 10. motley    | (sặc sỡ, nhiều màu sắc)            | : C. |

## BÀI 25

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Both nations chose not to respect the **accord** they had signed the previous month. *Cả hai quốc gia đều cố tình không tôn trọng bản hiệp ước họ đã ký kết hồi tháng trước.*
- 2 The government of that country had **embarked on a xenophobic campaign**. *Chính phủ nước đó khởi sự phát động một chiến dịch bài ngoại.*
- 3 The two countries have issued a **joint communiqué** stating their intention to **settle existing problems** through peaceful negotiations. *Hai quốc gia đã đưa ra một bản thông cáo chung minh thị ý định của hai bên muốn giải quyết những vấn đề còn tồn tại bằng các cuộc đàm phán hòa bình.*
- 4 Her government is accused of **oppressing ethnic minority groups** living in the **highlands**. *Chính phủ của bà ta bị lên án là đã đàn áp những nhóm sắc tộc thiểu số sống trên vùng cao nguyên.*
- 5 The president ordered an investigation into **allegations** of serious **misconduct** by high - ranking government officials. *Tổng thống ra lệnh điều tra về các lời cáo buộc có liên can đến những hành vi sai trái nghiêm trọng của các viên chức cao cấp trong chính quyền.*
- 6 The two government seemed to **see eye to eye** on the principles of **peaceful coexistence** governing their future relations. *Cả hai chính phủ dường như đồng ý về những nguyên tắc cùng tồn tại trong hòa bình sẽ chi phối những mối bang giao trong tương lai của họ.*
- 7 In her speech, the prime minister **outlined** her **platform** of economic reform. *Trong bài diễn văn của mình, bà thủ tướng đã phác họa chương trình cải tổ nền kinh tế của bà.*



- 8 A multi - party system will soon be established in their country. Không lâu nữa một hệ thống đa đảng sẽ được thiết lập tại đất nước họ.
- 9 The US government has lifted its ban on tourism to Vietnam. Chính phủ Mỹ đã bãi bỏ lệnh cấm du lịch đến Việt Nam.
- 10 Slovenia has requested international recognition as an independant state. Slovenia đã yêu cầu quốc tế công nhận là một quốc gia độc lập.

### CHÚ THÍCH

|                       |                               |                                                     |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| accord                | /ə'kɔ:d/ (n)                  | : hiệp ước.                                         |
| embark on             | /ɪm'ba:k/ (v)                 | : bắt tay vào, khởi sự.                             |
| xenophobic campaign   | /,zenə'fəʊbɪk kæm'peɪn/ (n)   | : chiến dịch bài ngoại.                             |
| joint communiqué      | /dʒɔɪnt kə'mju:nikeɪ/ (n)     | : bản thông cáo chung.                              |
| settle                | /'setl/ (v)                   | : giải quyết, dàn xếp.                              |
| exist                 | /ɪg'zɪst/ (v)                 | : tồn tại.                                          |
| existing problem      | /ɪg'zɪstɪŋ 'prɒbləm/ (n)      | : vấn đề còn tồn tại.                               |
| oppress               | /ə'pres/ (v)                  | : đàn áp.                                           |
| ethnic minority group | /'eθnɪk maɪ'nɒrəti gru:p/ (n) | : nhóm sắc tộc thiểu số.                            |
| highlands             | /'haɪləndz/ (n)               | : vùng cao nguyên.                                  |
| allegation            | /,æli'geɪʃn/ (n)              | : luận cứ, luận điệu.                               |
| misconduct            | /,mɪs'kɒndʌkt/ (n)            | : hành vi xấu, tội ngoại tình.                      |
| see eye to eye        | /si: aɪ tə aɪ/ (idiom)        | : đồng ý.                                           |
| principle             | /'prɪnsɪpl/ (n)               | : nguyên tắc.                                       |
| peaceful coexistence  | /'pi:sfʊl kəʊɪg'zɪstəns/ (n)  | : sống chung hòa bình, cùng tồn tại trong hòa bình. |
| outline               | /'aʊtlaɪn/ (v)                | : phác thảo, phác họa.                              |
| platform              | /'plætfɔ:m/ (n)               | : cương lĩnh, chương trình.                         |

|                      |                            |                               |
|----------------------|----------------------------|-------------------------------|
| multi - party system | /ˈmʌlti paːti 'sɪstəm/ (n) | : hệ thống đa đảng.           |
| lift a ban           | /lɪft ə bæn/ (v)           | : bãi bỏ lệnh cấm.            |
| tourism              | /ˈtʊərɪzəm/ (n)            | : du lịch.                    |
| recognition          | /ˌrekəɡ'nɪʃn/ (n)          | : sự công nhận,<br>thừa nhận. |

## II. TRAU GIÒI NGŨ VỤNG

### TEST NO. 25

1. **haughty** - A : indifferent. B : careless.  
C : rude. D : proud.
2. **serpentine** - A : offensive. B : unlucky.  
C : twisting. D : resourceful.
3. **cosmos** - A : universe. B : theological term.  
C : astrological sign. D : complexion.
4. **superlative** - A : lavish. B : everlasting.  
C : surplus. D : supreme.
5. **demure** - A : hesitant. B : modest.  
C : self - conscious. D : dainty.
6. **peruse** - A : to take advantage of.  
B : skim through.  
C : read carefully. D : plan
7. **commendable** - A : praiseworthy. B : advisable.  
C : tentative. D : satisfactory
8. **deflect** - A : to turn aside. B : damage.  
C : imitate. D : desert.
9. **occult** - A : idolatrous.  
B : pertaining to the supernatural.  
C : oriented.  
D : unorthodox.
10. **incur** - A : to refuse to accept.  
B : encroach.  
C : bring upon oneself.  
D : discover.

**KEY**

- |                       |                                |      |
|-----------------------|--------------------------------|------|
| 1. <b>haughty</b>     | (kiêu căng)                    | : D. |
| 2. <b>serpentine</b>  | (nguồn ngoèo, quanh co)        | : C. |
| 3. <b>cosmos</b>      | (vũ trụ)                       | : A. |
| 4. <b>superlative</b> | (thuộc mức tuyệt đối, cực cấp) | : D. |
| 5. <b>demure</b>      | (tử tốn, vẻ e lệ)              | : B. |
| 6. <b>peruse</b>      | (đọc kỹ)                       | : C. |
| 7. <b>commendable</b> | (đáng khen ngợi)               | : A. |
| 8. <b>deflect</b>     | (làm lệch, làm chệch hướng)    | : A. |
| 9. <b>occult</b>      | (sâu kín, huyền bí)            | : B. |
| 10. <b>incur</b>      | (chịu, mắc, bị)                | : C. |

## **B.KINH TẾ THƯƠNG MẠI**

## BÀI 26

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- |    |                                                                                              |                                                                                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | She isn't very worried about the <b>state</b> of the <b>economy</b> .                        | Cô ta không mấy lo âu về tình trạng nền kinh tế.                                         |
| 2  | They are looking for new markets for their <b>products</b> .                                 | Họ đang tìm kiếm những thị trường mới cho sản phẩm của họ.                               |
| 3  | She put forward a proposal for <b>uniting</b> the two <b>firms</b> .                         | Cô ấy đã đưa ra đề nghị hợp nhất hai công ty.                                            |
| 4  | All of them are in <b>full - time employment</b> .                                           | Tất cả đám họ đều được thuê dụng làm việc trọn thời gian.                                |
| 5  | The government encourages both <b>imports</b> and <b>exports</b> .                           | Chính phủ khuyến khích cả hàng nhập khẩu lẫn xuất khẩu.                                  |
| 6  | One bank has made an effort to increase its <b>loans</b> to people with low <b>incomes</b> . | Một ngân hàng đã nỗ lực gia tăng các khoản tiền cho vay đến những người có lợi tức thấp. |
| 7  | The Governor is <b>taking steps</b> to reduce <b>unemployment</b> .                          | Vị Thống đốc đang tiến hành những biện pháp nhằm giảm bớt nạn thất nghiệp.               |
| 8  | <b>Consumers</b> are cautiously increasing their <b>expenditures</b> .                       | Giới tiêu thụ đang dè dặt gia tăng các khoản chi tiêu.                                   |
| 9  | He has <b>invested</b> all his money in a rather <b>risky business enterprise</b> .          | Ông ta đầu tư hết tiền bạc của mình vào một vụ làm ăn khá mạo hiểm.                      |
| 10 | Inflation may be a <b>symptom</b> of an economic <b>recession</b> .                          | Lạm phát có thể là triệu chứng của một đợt suy thoái kinh tế.                            |

## CHÚ THÍCH

|                     |                           |                                       |
|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| state               | /steɪt/ (n)               | : tình trạng, trạng thái.             |
| economy             | /ɪ'kɒnəmi/ (n)            | : nền kinh tế.                        |
| product             | /ˈprɒdʌkt/ (n)            | : sản phẩm.                           |
| unite               | /ju:'naɪt/ (v)            | : hợp nhất, đoàn kết.                 |
| firm                | /fɜ:m/ (n)                | : hãng, công ty.                      |
| full - time         | /fʊl taɪm/ (adj)          | : trọn thời gian, cả ngày.            |
| employment          | /ɪm'plɔɪmənt/ (n)         | : sự thu dụng nhân công,<br>việc làm. |
| import              | /ɪm'pɔ:t/ (n)             | : hàng nhập khẩu.                     |
| export              | /ɪk'spɔ:t/ (n)            | : hàng xuất khẩu.                     |
| loan                | /ləʊn/ (n)                | : sự cho vay, tiền cho vay.           |
| income              | /ɪŋ'kʌm/ (n)              | : mức thu nhập, lợi tức.              |
| take steps          | /teɪk steps/ (v)          | : tiến hành những biện<br>pháp.       |
| unemployment        | /ˌʌnɪm'plɔɪmənt/ (n)      | : nạn thất nghiệp.                    |
| consumer            | /kən'sju:mə(r)/ (n)       | : người tiêu thụ.                     |
| expenditure         | /ɪk'spendɪtʃə(r)/ (n)     | : khoản chi tiêu.                     |
| invest              | /ɪn'vest/ (v)             | : đầu tư.                             |
| risky               | /ˈrɪski/ (adj)            | : đầy mạo hiểm, liều.                 |
| business enterprise | /ˈbɪzɪnɪs 'entəpraɪz/ (n) | : vụ làm ăn,<br>chuyển áp phe.        |
| symptom             | /ˈsɪmptəm/ (n)            | : triệu chứng.                        |
| economic recession  | /i:kə'nomɪk/ (n)          | : đợt suy thoái kinh tế.              |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 26

- irrelevant** - A : senseless. B : sacrilegious.  
C : different. D : inapplicable.
- auspicious** - A : favorable. B : gullible.  
C : convenient. D : doubtful.
- atrophy** - A : to win a prize. B : waste away.  
C : harden. D : grow.

4. **oblique** - A : complicated. B : hidden.  
C : slanting. D : sarcastic.
5. **derelict** - A : improper. B : abandoned.  
C : thoughtless. D : obnoxious.
6. **appalling** - A : awe - inspiring. B : enshrouding.  
C : saddening. D : dismaying.
7. **dormant** - A : inactive. B : pretending.  
C : sterile. D : firm.
8. **confront** - A : to hide from. B : meet face to face.  
C : stare down. D : compare.
9. **contrite** - A : remorseful. B : complaining.  
C : joyous. D : fretful.
10. **vehement** - A : carried. B : overstimulated.  
C : forceful. D : reasoned.

#### KEY

1. **irrelevant** (bất xứng, không thích hợp) : D.
2. **auspicious** (có điềm tốt, thuận lợi) : A.
3. **atrophy** (làm teo, làm hao mòn) : B.
4. **oblique** (xiên, chéo) : C.
5. **derelict** (bị bỏ rơi, vô chủ) : B.
6. **appalling** (làm kinh hoàng, làm thất kinh) : D.
7. **dormant** (nằm im, bất động) : A.
8. **confront** (đối mặt, đương đầu) : B.
9. **contrite** (ăn năn, hối hận) : A.
10. **vehement** (mãnh liệt, sôi nổi) : C.

## BÀI 27

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are going to sign a new contract with a group of foreign investors. Họ sắp ký một hợp đồng mới với một nhóm các nhà đầu tư nước ngoài.
- 2 They rely on a network of banking and insurance services. Họ dựa vào một mạng lưới các dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm.
- 3 His father is an oil tycoon. Cha anh ta là một trùm tư bản về dầu hỏa.
- 4 They are going to construct many more factories. Họ sắp xây dựng thêm nhiều cơ xưởng nữa.
- 5 She has been advertising on TV for many months in the hope of being able to sell more of her products. Bà ta đã quảng cáo suốt nhiều tháng trên truyền hình với hy vọng bán thêm được nhiều sản phẩm nữa của bà.
- 6 Many workers in his factory have been laid off because of the lack of new orders. Nhiều công nhân trong xưởng máy của ông ta đã bị sa thải vì thiếu những đơn đặt hàng mới.
- 7 Giving up a steady job is a serious mistake. Bỏ một công việc làm ổn định là một sai lầm nghiêm trọng.
- 8 Hundreds of small businesses went bankrupt last year. Hàng trăm cơ sở kinh doanh nhỏ đã bị phá sản hồi năm ngoái.
- 9 Twenty - five years ago, the economy of that country was in a state of total collapse. Hai mươi lăm năm trước đây, nền kinh tế của nước đó ở trong tình trạng hoàn toàn suy sụp.



- 10** The farmers in this region enjoy good crops of rice every year. Các nông gia ở vùng đó năm nào cũng trúng mùa lúa lớn.

### CHÚ THÍCH

|           |                   |                                    |
|-----------|-------------------|------------------------------------|
| foreign   | /ˈfɒrən/ (adj)    | : thuộc về ngoại quốc, nước ngoài. |
| investor  | /ɪnˈvestə(r)/ (n) | : nhà đầu tư.                      |
| rely on   | /rɪˈlaɪ ɒn/ (v)   | : dựa vào, nhờ vào.                |
| network   | /ˈnetwɜ:k/ (n)    | : mạng lưới, hệ thống.             |
| insurance | /ɪnˈʃʊərəns/ (n)  | : bảo hiểm.                        |
| oil       | /ɔɪl/ (n)         | : dầu hỏa.                         |
| tycoon    | /taɪˈku:n/ (n)    | : nhà đại tư bản, đại tài phiệt.   |
| construct | /kənsˈtrʌkt/ (v)  | : xây dựng.                        |
| advertise | /ˈædvətaɪz/ (v)   | : quảng cáo.                       |
| lay off   | /leɪ ɒf/ (v)      | : sa thải, cho nghỉ việc tạm.      |
| lack      | /læk/ (n)         | : sự thiếu.                        |
| order     | /ˈɔ:də(r)/ (n)    | : đơn đặt hàng.                    |
| give up   | /gɪv ʌp/ (v)      | : bỏ.                              |
| steady    | /ˈstedɪ/ (adj)    | : ổn định, chắc chắn.              |
| bankrupt  | /ˈbæŋkrʌpt/ (adj) | : phá sản, vỡ nợ.                  |
| total     | /ˈtəʊtl/ (adj)    | : hoàn toàn, toàn bộ.              |
| crop      | /krop/ (n)        | : vụ mùa.                          |
| rice      | /raɪs/ (n)        | : lúa, gạo.                        |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 27

- inherent** - A : restrained. B : possessive.  
C : calm. D : intrinsic.
- intricacy** - A : suspicion. B : conspiracy.  
C : complication. D : secrecy.
- politic** - A : superficial. B : shrewd.  
C : dull. D : polite.

4. **comprehension** - A : ability to understand.  
                               B : misgiving.  
                               C : complete indifference.  
                               D : clairvoyance.
5. **perquisite**- A : inquiry.                               B : basis necessity.  
                               C : additional benefit.               D : perfection.
6. **aplomb** - A : respectability.                       B : obesity.  
                               C : caution.                               D : poise.
7. **risible** - A : odd.                                       B : amusing.  
                               C : hopeful.                               D : light in weight.
8. **fiat** - A : power.                                   B : contradiction.  
                               C : command.                               D : end.
9. **ethereal**- A : airy and delicate.               B : impractical.  
                               C : gay.                                       D : flirtatious.
10. **avidity** - A : razor - like sharpness.  
                               B : sarcasm.  
                               C : bitterness.  
                               D : greed.

#### KEY

- |                         |                                        |      |
|-------------------------|----------------------------------------|------|
| 1. <b>inherent</b>      | (vốn có sẵn, cố hữu)                   | : D. |
| 2. <b>intricacy</b>     | (sự phức tạp, rối rắm)                 | : C. |
| 3. <b>politic</b>       | (thận trọng, khôn ngoan)               | : B. |
| 4. <b>comprehension</b> | (sự hiểu, sự lãnh hội)                 | : A. |
| 5. <b>perquisite</b>    | (bổn lộc)                              | : C. |
| 6. <b>aplomb</b>        | (thể thẳng đứng, sự vững vàng, tự tin) | : D. |
| 7. <b>risible</b>       | (tức cười, buồn cười)                  | : B. |
| 8. <b>fiat</b>          | (sắc lệnh)                             | : C. |
| 9. <b>ethereal</b>      | (nhẹ tênh, siêu trần, thiên tiên)      | : A. |
| 10. <b>avidity</b>      | (sự ham hố, thèm khát)                 | : D. |

## BÀI 28

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 In post - war day there has been no relation between **consumption** and **production**, the latter **overstepping** all limits. Vào thời hậu chiến, giữa tiêu thụ và sản xuất không còn có liên hệ nữa, sản xuất đã vượt hẳn mọi giới hạn.
- 2 **Rash** investors and **speculators** were **ruined**. Các nhà đầu tư liều lĩnh và các kẻ đầu cơ đều bị phá sản.
- 3 Market **sentiment** was encouraged by the administration's decision that it would not **seek** an early tax **hike**. Thị trường được khích lệ với quyết định của chính phủ không nhất thiết tăng thuế sớm.
- 4 Also helping morale were an **increase** in construction contracts and other largely **favorable** business news. Thêm vào đó, sự gia tăng các hợp đồng xây dựng cùng nhiều tin tức rất thuận lợi khác trong giới kinh doanh cũng làm phấn khởi tinh thần không ít.
- 5 The **cost of living** in Japan rose 2.1 percent during April, the Prime Minister's office announced today. Hôm nay, văn phòng Thủ tướng cho biết giá sinh hoạt tại Nhật Bản tăng 2.1 phần trăm.
- 6 When the orders are **plentiful**, industry is **booming**, the **hands** work **overtime**, there may be a **shortage of hands**. Khi đơn đặt hàng đầy dẫy, nền công nghiệp phát đạt, thợ thuyền làm thêm giờ, nhân công có thể thiếu.
- 7 When industry is **slack**, the hands have shorter hours or work **every other day**. Khi công nghiệp trì trệ, thợ thuyền làm ít giờ hơn hoặc ngày làm ngày nghỉ.

- 8 When the workers consider they are **exploited**, they ask for a **rise in wages** or go on **strike**. Khi công nhân cho là mình bị bóc lột, họ đòi tăng lương hoặc đình công.
- 9 A century ago, working hours for men, women and children alike were long, up to 16 hours a day for **weavers**, and wages were **scanty, inadequate**. Một thế kỷ trước đây, đàn ông, đàn bà và trẻ con đều làm việc nhiều giờ (trên cho thợ dệt mỗi ngày làm đến 16 tiếng), và công xá lại ít ỏi, không đủ sống.
- 10 It took some time before the governments **reconciled themselves to** the fact that they had better **treat humanely** the working classes. Phải mất một thời gian khá lâu các chính phủ mới ý thức được sự việc là họ nên đối xử với các giới lao động một cách nhân đạo hơn.

### CHÚ THÍCH

|                |                       |                                                  |
|----------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
| consumption    | /kən'sʌmpʃn/ (n)      | : việc tiêu thụ.                                 |
| production     | /prə'dʌkʃn/ (n)       | : việc sản xuất.                                 |
| the latter     | /ðə'lætə(r)/ (pron)   | : cái sau, người sau (đối lại với "the former"). |
| overstep       | /,əʊvə'steɪp/ (v)     | : vượt quá giới hạn.                             |
| rash           | /ræʃ/ (adj)           | : liều lĩnh, cầu thả, hấp tấp.                   |
| speculator     | /'spekjuleɪtə(r)/ (n) | : người đầu cơ tích trữ.                         |
| ruin           | /'ruːn/ (v)           | : làm phá sản.                                   |
| sentiment      | /'sentɪmənt/ (n)      | : tình cảm, cảm nghĩ.                            |
| seek           | /siːk/ (v)            | : mưu tìm, tìm kiếm.                             |
| hike           | /haɪk/ (n)            | : sự tăng đột xuất.                              |
| morale         | /mə'reɪl/ (n)         | : tinh thần, nhuệ khí.                           |
| increase       | /'ɪŋkriːs/ (n)        | : sự gia tăng.                                   |
| favorable      | /'feɪvərəbəl/ (adv)   | : thuận lợi.                                     |
| cost of living | /,kɒst əv 'lɪvɪŋ/ (n) | : giá sinh hoạt.                                 |
| plentiful      | /'plentɪfʊl/ (adj)    | : phong phú, dồi dào.                            |

|                      |                                  |                                         |
|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| boom                 | /bu:m/ (v)                       | : tăng vọt, phát, phát đạt.             |
| hand                 | /hænd/ (n)                       | : công nhân, nhân công, thợ.            |
| overtime             | /əʊvətaɪm/ (adv)                 | : ngoài giờ, thêm giờ.                  |
| shortage of hands    | /ˈʃɔ:tɪdʒ əv hændz/ (n)          | : sự thiếu nhân công.                   |
| slack                | /slæk/ (adj)                     | : trì trệ, ể ẩm.                        |
| every other day      | /ˈevri'ʌðə(r)deɪ/ (idiom)        | : cách nhật, hai ngày một lần.          |
| exploit              | /ɪk'splɔɪ/ (v)                   | : bóc lột, khai thác quá mức.           |
| a rise in wages      | /ə raɪz ɪn' weɪdʒɪz/ (idiom)     | : tăng lương, tăng công xá.             |
| go on strike         | /gəʊ ɒn straɪk/ (idiom)          | : đình công.                            |
| weaver               | /ˈwi:və(r)/ (n)                  | : thợ dệt.                              |
| scanty               | /ˈskæntɪ/ (adj)                  | : thiếu, không đủ.                      |
| inadequate           | /ɪn'ædɪkwət/ (adj)               | : không đủ, bất xứng.                   |
| reconcile oneself to | /ˈrekənsaɪl wən'selftu:/ (idiom) | : miễn cưỡng chấp nhận, đành thừa nhận. |
| treat                | /tri:t/ (v)                      | : đối xử.                               |
| humanely             | /hju:'meɪnli/ (adv)              | : một cách nhân đạo.                    |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 28

- imponderable** - A : very heavy.  
B : incapable of being weighed.  
C : that cannot be moved.  
D : profound.
- defunct** - A : wicked. B : forbidden.  
C : extinct. D : hopeless.
- innovate** - A : to make changes. B : pray before a meeting.  
C : transform. D : turn upside down.

4. **epitome** - A: proverb. B: exact description.  
C: anecdote. D: summary.
5. **premise** - A: foreword. B: basis assumption.  
C: agreement. D: abstract idea.
6. **ostentatious** - A: arrogant. B: talkative.  
C: bookish. D: showy.
7. **compatriot** - A: fellow countryman.  
B: traitor.  
C: exile.  
D: native.
8. **remission** - A: neglect.  
B: refusal to listen.  
C: pardon.  
D: assignment.
9. **ultimatum** - A: challenge.  
B: final demand.  
C: declaration of war.  
D: irrevocable order.
10. **allege** - A: to declare without proof.  
B: make a statement of fact.  
C: offer a suggestion.  
D: promise solemnly.

#### KEY

1. **imponderable** (không thể cân được, không đo lường được): B
2. **defunct** (chết, quá cố) : C.
3. **innovate** (canh tân, đổi mới, canh cải) : A.
4. **epitome** (bản tóm tắt, bản toát yếu) : D.
5. **premise** (tiền đề) : B.
6. **ostentatious** (phô trương, khoe khoang) : D.
7. **compatriot** (đồng bào, người đồng xứ) : A.
8. **remission** (sự tha thứ, sự miễn giảm) : C.
9. **ultimatum** (tối hậu thư) : B.
10. **allege** (cho là) : A.

## BÀI 29

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They all favor **private** enterprise rather than **nationalization**. Họ đều ủng hộ chính sách tư doanh hơn là quốc hữu hóa.
- 2 This manufacturer **produces** cars at a **rate** of 300 per month. Hãng chế tạo xe hơi này sản xuất ở mức 300 chiếc mỗi tháng.
- 3 **Generally speaking**, advertisements aim at **enticing** people to spend money. Nói chung, những mục quảng cáo đều nhằm mục đích quyến dụ người ta tiêu tiền.
- 4 The construction industry is booming in the capital of that country. Ngành công nghiệp xây dựng đang phát đạt lớn tại thủ đô nước đó.
- 5 They want to **count** themselves among the industrialized nations. Họ muốn kể mình vào hàng các quốc gia công nghiệp hóa.
- 6 They hope they can **quadruple** their **profits** in five years. Họ hy vọng có thể gia tăng gấp bốn lần mức lợi nhuận trong vòng năm năm.
- 7 We always aim to improve the **quality** of our service. Chúng tôi luôn quan tâm đến việc cải thiện chất lượng dịch vụ của chúng tôi.
- 8 They **ordered** him to look for ways of improving **productivity**. Họ ra lệnh cho anh ta phải tìm cách cải thiện năng suất.
- 9 The farmers are enjoying a **succession** of good rice **harvests**. Các nông dân liên tục trúng lớn mấy mùa lúa.

- 10 The rapid growth of the economy had been partly **stimulated** by healthy **competition** between manufacturers.
- Sự cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà chế tạo đã góp phần kích thích sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế.

### CHÚ THÍCH :

|                    |                             |                          |
|--------------------|-----------------------------|--------------------------|
| private enterprise | /ˈpraɪvətˈentəpraɪz/ (n)    | tư doanh.                |
| nationalization    | /ˌnæʃnəlaɪˈzeɪʃn/ (n)       | sự quốc hữu hóa.         |
| produce            | /prəˈdju:s/ (v)             | sản xuất.                |
| rate               | /reɪt/ (n)                  | mức, nhịp độ.            |
| generally speaking | /ˈdʒenrəliˈspi:kɪŋ/ (idiom) | nói chung, xét chung.    |
| entice             | /ɪnˈtaɪs/ (v)               | quyến dụ.                |
| count              | /kaʊnt/ (v)                 | tính, kể, coi như.       |
| quadruple          | /ˈkwɒdrʊpl/ (v)             | gấp bốn lần.             |
| profit             | /ˈprɒfɪt/ (n)               | tiền lãi, lợi nhuận.     |
| quality            | /ˈkwɒləti/ (n)              | chất lượng, phẩm chất.   |
| order              | /ˈɔ:də(r)/ (v)              | ra lệnh.                 |
| productivity       | /ˌprɒdʌkˈtɪvɪti/ (n)        | sức sản xuất, năng suất. |
| succession         | /səkˈseʃn/ (n)              | sự liên tiếp, loạt.      |
| harvest            | /ˈhɑ:vɪst/ (n)              | mùa gặt, vụ thu hoạch.   |
| stimulate          | /ˈstɪmjuleɪt/ (v)           | kích thích.              |
| competition        | /ˌkɒmpəˈtɪʃn/ (n)           | sự cạnh tranh.           |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 29

- |                     |                      |                       |
|---------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. <b>immutable</b> | - A : silent.        | B : unswerving.       |
|                     | C : overwhelming.    | D : unchangeable.     |
| 2. <b>fallible</b>  | - A : certain.       | B : capable of error. |
|                     | C : upright.         | D : weak.             |
| 3. <b>ineffable</b> | - A : inexpressible. | B : not erasable.     |
|                     | C : inadequate.      | D : not effective.    |
| 4. <b>audible</b>   | - A : terrifying.    | B : obscure.          |
|                     | C : costly.          | D : able to be heard. |



5. **incorrigible** - A : mistaken.  
B : incapable of correction.  
C : not understandable.  
D : unbelievable.
6. **indefatigable** - A : unending.  
B : courageous.  
C : tireless.  
D : diligent.
7. **permissible** - A : allowable.  
B : tolerant.  
C : open to persuasion.  
D : agreeable.
8. **insuperable** - A : unbearable.  
B : challenging.  
C : extraordinary.  
D : insurmountable.
9. **compatible** - A : acceptable.  
B : capable of harmonious accord.  
C : similar.  
D : accountable.
10. **vulnerable** - A : softhearted. B : corrupt.  
C : coarse. D : assailable.

#### KEY

1. **immutable** (không thay đổi được) : D.  
2. **fallible** (có thể sai lầm) : B.  
3. **ineffable** (không tả được) : A.  
4. **audible** (nghe thấy được, có thể nghe thấy) : D.  
5. **incorrigible** (không thể sửa được) : B.  
6. **indefatigable** (không biết mệt mỏi) : C.  
7. **permissible** (cho phép được, chấp nhận được) : A.  
8. **insuperable** (không vượt qua được, không khác phục được) : D.  
9. **compatible** (thích hợp, tương hợp) : B.  
10. **vulnerable** (dễ bị công kích, có nhược điểm) : D.

## BÀI 30

### I. CÁC CÂU TRÍCH BẢO

- 1 Her company **specialized in** supplying consumers with **gas and electricity**. Công ty của bà ta chuyên cung cấp khí đốt và điện cho người tiêu dùng.
- 2 The workers asked for a **pay rise** and the **management** agreed. Công nhân yêu cầu được tăng lương và giới chủ (giới quản trị) đồng ý.
- 3 Most people are **optimistic** about a quick **recovery** of the economy. Hầu hết mọi người đều lạc quan về một sự hồi phục nhanh chóng của nền kinh tế.
- 4 They are **irrigating** this part of the desert to make it **fertile**. Họ làm thủy lợi vào vùng sa mạc này để biến nó thành phì nhiêu.
- 5 They are planning to **employ** some more workers on the **oil rigs**. Họ đang dự tính tuyển dụng thêm một số nhân công nữa cho các dàn khoan dầu.
- 6 His company is **competing** against several other companies to get the contract. Công ty của ông ta đang cạnh tranh giành hợp đồng với một số công ty khác.
- 7 Many factory workers **resent** the fact that **robots** have **gradually** been replacing people on **assembly lines**. Nhiều nhân công nhà máy bất bình trước sự kiện các người máy đang dần hồi thay thế con người trên các dây chuyền sản xuất.
- 8 A lack of capital has **crippled** his business. Sự thiếu vốn đã làm tê liệt công việc làm ăn của ông ta.
- 9 They were **anticipating** more tax cuts in the following year. Họ dự đoán sẽ có thêm nhiều sự cắt giảm thuế nữa vào năm tới.
- 10 His father has a six-figure income. Cha anh ta có nguồn thu nhập đến sáu con số.

**CHỮ THÍCH :**

|               |                      |                                                             |
|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|
| specialize in | /speʃəlaɪz ɪn/ (v)   | : chuyên về                                                 |
| gas           | /ɡæs/ (n)            | : ga, khí đốt                                               |
| electricity   | /ɪ,lek'trɪsɪti/ (n)  | : điện                                                      |
| pay rise      | /peɪ raɪz/ (n)       | : sự tăng lương                                             |
| management    | /ˈmænɪdʒmənt/ (n)    | : giới chủ, ban quản lý                                     |
| optimistic    | /,optɪ'mɪstɪk/ (adj) | : lạc quan                                                  |
| recovery      | /rɪ'kʌvəri/ (n)      | : sự phục hồi                                               |
| irrigate      | /ˈɪrɪgeɪt/ (v)       | : dẫn thủy nhập điền,<br>dẫn nước tưới (ruộng,<br>v.v...)   |
| fertile       | /ˈfɜːtaɪl/ (adj)     | : màu mỡ, phì nhiêu                                         |
| employ        | /ɪm'plɔɪ/ (v)        | : tuyển nhân công                                           |
| oil rig       | /ɔɪl rɪɡ/ (n)        | : giàn khoan dầu                                            |
| compete       | /kəm'piːt/ (v)       | : cạnh tranh                                                |
| resent        | /rɪ'zent/ (v)        | : bất bình, oán ghét                                        |
| robot         | /ˈrəʊbɒt/ (n)        | : người máy, rô-bô                                          |
| gradually     | /ˈɡrædʒuəli/ (adv)   | : dần hồi, từ từ                                            |
| assembly line | /ə'sembli laɪn/ (n)  | : dây chuyền lắp ráp, sự<br>sản xuất theo lối dây<br>chuyền |
| cripple       | /ˈkrɪpl/ (v)         | : làm tê liệt                                               |
| anticipate    | /æn'tɪsɪpeɪt/ (v)    | : tiên đoán, dự đoán                                        |

**II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG**

- accessible** - A: easily disturbed. B: reasonable.  
C: obtainable. D: tractable.
- inscrutable** - A: puzzling. B: serious.  
C: morose. D: not easily swayed.
- intelligible** - A: cryptic. B: studious.  
C: understandable. D: quick to learn.
- affable** - A: comical. B: gracious.  
C: garrulous. D: ingratiating.

5. **incontrovertible** - A : indisputable. B : obstinate.  
C : not provable. D : contradictory.
6. **implacable** - A : unpleasant. B : irritable.  
C : flawless. D : unrelenting.
7. **plausible** - A : practicable. B : contrived.  
C : believable. D : evasive.
8. **indomitable** - A : unconquerable.  
B : overbearing.  
C : rugged.  
D : fearless.
9. **gullible** - A : easygoing. B : innocent.  
C : credulous. D : superstitious.
10. **palpable** - A : throbbing. B : perceptible.  
C : transparent. D : spreading.

**KEY :**

1. **accessible** (có thể đến gần được) : C.
2. **inscrutable** (khó nhìn thấu được, bí hiểm) : A.
3. **intelligible** (hiểu được, dễ hiểu) : C.
4. **affable** (lịch sự, nhã nhặn, niềm nở) : B.
5. **incontrovertible** (không thể bàn cãi, hiển nhiên, rõ ràng) : A.
6. **implacable** (không thể làm xiêu lòng, không thể làm  
người) : D.
7. **plausible** (có vẻ hợp lý, có vẻ đúng) : C.
8. **indomitable** (bất khuất) : A.
9. **gullible** (dễ tin người, dễ bị gạt) : C.
10. **palpable** (sờ được, rõ ràng) : B.

## BÀI 31

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 His boss always **reimburses** him for his travelling **expenses**. *Chủ anh ta luôn luôn bồi hoàn cho anh ta những khoản tiền lộ phí.*
- 2 They believe an advertising campaign will have good **effect** on sales. *Họ tin rằng một chiến dịch quảng cáo sẽ có tác dụng tốt cho việc bán hàng.*
- 3 His income had been **estimated** at 100.000 dollars a year. *Thu nhập của ông ta được tính là 100.000 mỹ kim một năm.*
- 4 They **disclosed** that there will be more **lay-offs** among workers in their factory within the next few months. *Họ tiết lộ trong vài tháng tới sẽ có thêm nhiều vụ sa thải nhân công trong xưởng máy.*
- 5 His firm **trades** in **textiles** and **pharmaceutical** products. *Hãng của ông ta buôn bán hàng dệt và dược phẩm.*
- 6 An **imaginative** scheme is being **designed** to help the **jobless**. *Người ta đang dự kiến một kế hoạch đầy tính sáng tạo để trợ giúp những người thất nghiệp.*
- 7 The **closure** of their factory will be a **disaster** to that small town. *Việc đóng cửa cơ xưởng của họ sẽ là một thảm họa cho thị trấn nhỏ đó.*
- 8 **Economists** contend that more debts will **debilitate** the nation's economy. *Các nhà kinh tế cho rằng thêm nhiều khoản nợ nữa sẽ làm suy yếu nền kinh tế quốc gia.*
- 9 Their economic plan will help to stimulate international trade. *Các kế hoạch kinh tế của họ sẽ góp phần kích thích nền mậu dịch quốc tế.*

- 10 Two well-know insurance companies have gone out of business this year. Hai hãng bảo hiểm danh tiếng đã bị phá sản trong năm nay.

### CHÚ THÍCH :

|                        |                                |                                    |
|------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| reimburse              | /ri:im'bz:s/ (v)               | : hoàn tiền lại                    |
| travelling expenses    | /trævliŋ ɪk'spensɪz/ (n)       | : lộ phí, phí đi chuyển            |
| effect                 | /i'fekt/ (n)                   | : tác dụng, kết quả                |
| sale                   | /seɪl/ (n)                     | : sự bán hàng, lượng hàng bán được |
| estimate               | /estimeɪt/ (v)                 | : ước lượng, ước chừng             |
| disclose               | /dɪs'kləʊz/ (v)                | : tiết lộ                          |
| lay-off                | /lei ɔf/ (n)                   | : sự sa thải, cho nghỉ việc tạm    |
| trade                  | /treɪd/ (v)                    | : buôn bán                         |
| textile                | /tekstail/ (n)                 | : hàng dệt                         |
| pharmaceutical product | /,fɑ:mə'sju:tɪkl 'prɒdʌkt/ (v) | : dược phẩm                        |
| imaginative            | /ɪ'mædʒɪnətɪv/ (adj)           | : có tính sáng tạo, đầy sáng tạo   |
| scheme                 | /ski:m/ (n)                    | : kế hoạch                         |
| design                 | /dɪ'zaɪn/ (v)                  | : phác họa, dự kiến                |
| the jobless            | /ðə 'dʒɒblɪs/ (n)              | : những người thất nghiệp          |
| closure                | /'kləʊʒə(r)/ (n)               | : sự đóng cửa                      |
| disaster               | /dɪ'zɑ:stə(r)/ (n)             | : thảm họa, tai ách                |
| economist              | /i'kɒnəmɪst/ (n)               | : nhà kinh tế                      |
| contend                | /kən'tend/ (v)                 | : cho rằng, lập luận               |
| debilitate             | /drɪ'bɪlɪteɪt/ (v)             | : làm suy yếu                      |
| go out of business     | /gəʊ aʊt əv 'bɪzɪnɪs/ (idiom)  | : phá sản, vỡ nợ                   |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỤNG

### TEST NO. 31

1. traditional - A : legendary. B : antiquated.  
C : customary. D : popular.

- |                |                      |                           |
|----------------|----------------------|---------------------------|
| 2. illegible   | - A : not qualified. | B : undecipherable.       |
|                | C : obscure.         | D : unlawful.             |
| 3. dyspeptic   | - A : cynical.       | B : energetic.            |
|                | C : irritable.       | D : lethargic.            |
| 4. mystical    | - A : imaginary.     | B : vague.                |
|                | C : miraculous.      | D : spiritually symbolic. |
| 5. singular    | - A : extraordinary. | B : simple.               |
|                | C : to the point.    | D : representative.       |
| 6. infallible  | - A : outspoken.     | B : weak.                 |
|                | C : authentic.       | D : unerring.             |
| 7. enigmatic   | - A : puzzling.      | B : pithy.                |
|                | C : complicated.     | D : odd.                  |
| 8. dogged      | - A : agile.         | B : persistent.           |
|                | C : awkward.         | D : ill-started.          |
| 9. improvident | - A : thriftless.    | B : cautious.             |
|                | C : unhappy.         | D : shabby.               |
| 10. adept      | - A : versatile.     | B : skillful.             |
|                | C : smart.           | D : effortless.           |

**KEY :**

- |                |                                  |      |
|----------------|----------------------------------|------|
| 1. traditional | (theo truyền thống, theo cổ tục) | : C. |
| 2. illegible   | (không đọc được, khó đọc)        | : B. |
| 3. dyspeptic   | (dễ cáu gắt)                     | : C. |
| 4. mystical    | (thần bí, huyền bí)              | : D. |
| 5. singular    | (độc đáo, phi thường)            | : A. |
| 6. infallible  | (không thể sai lầm)              | : D. |
| 7. enigmatic   | (bí ẩn, khó hiểu)                | : A. |
| 8. dogged      | (gan lì, kiên trì)               | : B. |
| 9. improvident | (không thận trọng, khinh suất)   | : A. |
| 10. adept      | (giỏi, thạo, lão luyện)          | : B. |

## **BÀI 32**

### **I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- 1 The steel industry was partly subsidized by the government. Công nghiệp thép được chính phủ tài trợ một phần.
- 2 Private enterprise has recently been introduced into the economic system of that country. Gần đây chế độ tư doanh đã được đưa vào hệ thống kinh tế của quốc gia đó.
- 3 At the meeting, he put forward a plan for **boosting** production by 25 percent next year. Tại buổi họp, ông ta đưa ra một kế hoạch nhằm đẩy mạnh sản xuất lên 25 phần trăm vào năm tới.
- 4 The competition for jobs is **fierce** during a recession. Sự cạnh tranh kiếm việc làm trong giai đoạn kinh tế suy thoái thật là gay gắt.
- 5 They were not able to **fulfil** all the conditions of the contract. Họ không đủ khả năng thực hiện mọi điều kiện của bản hợp đồng.
- 6 There is a lot of competition in the **computer** business. Có nhiều sự cạnh tranh trong ngành kinh doanh máy điện toán.
- 7 Those bankrupt companies have had to **go into liquidation**. Các công ty phá sản đó đã phải thanh lý để giải thể.
- 8 Despite the economic **slump**, **college-educated** women are doing **relatively** well. Mặc cho nền kinh tế khủng hoảng, các phụ nữ có trình độ đại học vẫn đang làm ăn khá khá.
- 9 His economic **forecasts** have always been the most **accurate**. Các dự đoán kinh tế của anh ta luôn chính xác nhất.



- 10 Those nations have always had a very low **standard of living**. *Các quốc gia đó xưa nay vẫn có mức sống rất thấp.*

**CHÚ THÍCH :**

|                     |                                 |                                  |
|---------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| boost               | /bu:st/ (v)                     | : làm gia tăng, đẩy mạnh         |
| fierce              | /fɪəs/ (adj)                    | : dữ dội, ác liệt                |
| fulfil              | /fʊl'fɪl/ (v)                   | : hoàn tất, thực hiện            |
| computer            | /kəm'pjʊ:tə(r)/ (n)             | : máy điện toán                  |
| go into liquidation | /gəʊ ɪntə ,lɪkwɪ'deɪʃn/ (idiom) | : thanh lý, giải thể             |
| economic slump      | /i:kə'nɒmɪk slʌmp/ (n)          | : tình trạng kinh tế khủng hoảng |
| college-educated    | /ˈkɒlɪdʒ 'edʒʊkeɪtɪd/ (adj)     | : có trình độ đại học            |
| relatively          | /rɪlətɪvli/ (adv)               | : tương đối                      |
| forecast            | /ˈfɔ:kə:st/ (n)                 | : sự tiên đoán, dự đoán          |
| accurate            | /ækjərət/ (adj)                 | : chính xác                      |
| standard of living  | /ˈstændəd əv 'lɪvɪŋ/ (n)        | : mức sống                       |

**II. TRAU GIỜ NGỮ VỰNG**

**TEST NO. 32**

- turbulent** - A : savage. B : uncontrollable.  
C : agitated. D : swollen.
- steadfast** - A : strong. B : constant.  
C : slow but sure. D : dull.
- wily** - A : crafty. B : evasive.  
C : humorous. D : dishonest.
- cordial** - A : smooth. B : friendly.  
C : sophisticated. D : reserved.
- voluble** - A : fat. B : loud.  
C : talkative. D : rambling.
- fallacious** - A : quarrelsome. B : superficial.  
C : vindictive. D : deceptive.

7. **inextricable** - A : unexplainable. B : firm.  
C : unsolvable. D : nonessential.
8. **evocative** - A : noisy. B : plausible.  
C : exact. D : arousing memories.
9. **impassioned** - A : ardent. B : earnest.  
C : enamored. D : haughty.
10. **provisional** - A : casual. B : lucky.  
C : visible. D : temporary.

**KEY :**

- |                        |                                      |      |
|------------------------|--------------------------------------|------|
| 1. <b>turbulent</b>    | (hỗn loạn, náo động)                 | : C. |
| 2. <b>steadfast</b>    | (kiên định, không dao động)          | : B. |
| 3. <b>wily</b>         | (ảo trá, quỷ quyệt)                  | : A. |
| 4. <b>cordial</b>      | (thân ái, chân thành)                | : B. |
| 5. <b>voluble</b>      | (liền thoáng, lưu loát, hoạt bát)    | : C. |
| 6. <b>fallacious</b>   | (dối trá, dối gạt)                   | : D. |
| 7. <b>inextricable</b> | (không gỡ ra được, không thoát được) | : C. |
| 8. <b>evocative</b>    | (có tính cách gợi lại, gợi nhớ)      | : D. |
| 9. <b>impassioned</b>  | (say mê, sôi nổi)                    | : A. |
| 10. <b>provisional</b> | (lạm thời, tạm thời)                 | : D. |

## BÀI 33

### 1. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Economists believe that **lowering interest rates** will stimulate business investment. Các nhà kinh tế tin rằng hạ thấp lãi suất sẽ kích thích việc đầu tư kinh doanh.
- 2 She contends that a **free-trade** pact will create more jobs on the **continent**. Bà ta cho rằng một hiệp ước mậu dịch tự do sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho lục địa.
- 3 He is a **tremendous** asset to the company, **thanks to** his business **expertise**. Anh ta là một vốn quý của công ty nhờ tài kinh doanh thành thạo của anh.
- 4 Their companies **vie** with each other to **attract** customers. Những công ty của họ cạnh tranh với nhau để lôi kéo khách hàng.
- 5 The **average** economic **growth** of those countries was 6 percent last year. Hồi năm ngoái, mức tăng trưởng kinh tế trung bình của các quốc gia đó là 6 phần trăm.
- 6 Investors have tried to **take advantage** of cheap labor in those countries. Các nhà đầu tư đã ra sức tận dụng nguồn lao động rẻ mạt tại các quốc gia đó.
- 7 Economists believe that it is dangerous to ignore crises in the **banking and airline industries**. Các nhà kinh tế tin rằng làm ngơ trước những khủng hoảng trong các ngành công nghiệp ngân hàng và hàng không thì thật là nguy hiểm.
- 8 That nation's economic future **depends** entirely on free trade and exports. Tương lai kinh tế của quốc gia đó hoàn toàn tùy thuộc vào nền mậu dịch tự do và hàng xuất khẩu.

- 9 They are considering investing their **savings** in **stock** and **shares**. Họ đang tính đến việc đầu tư tiền tiết kiệm vào các chứng khoán và cổ phần.
- 10 Those economists believe that government **interference** in the free market is **proper** and **necessary**. Các nhà kinh tế đó tin rằng chính quyền can thiệp vào thị trường tự do là chính đáng và cần thiết.

### CHÚ THÍCH :

|                                |                                        |                                                 |
|--------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| lower                          | /ˈləʊə(r)/ (v)                         | : hạ thấp                                       |
| interest rate                  | /ˈɪntrəst reɪt/ (n)                    | : lãi suất                                      |
| free-trade                     | /ˌfri: ˈtreɪd/ (n)                     | : mậu dịch tự do                                |
| continent                      | /ˈkɒntɪnənt/ (n)                       | : lục địa                                       |
| tremendous                     | /triˈmɛdəs/ (adj)                      | : to lớn, kỳ lạ, khủng khiếp                    |
| thanks to                      | /θæŋks tu:/ (idiom)                    | : nhờ ở, nhờ vào                                |
| expertise                      | /ˌɛkspɜːˈtiːz/ (n)                     | : sự thành thạo, tinh thông sự chuyên môn       |
| vie                            | /vaɪ/ (v)                              | : ganh đua, cạnh tranh                          |
| attract                        | /əˈtrækt/ (v)                          | : lôi cuốn, thu hút                             |
| average                        | /ˈævərɪdʒ/ (adj)                       | : trung bình                                    |
| economic growth                | /ˌiːkəˈnɒmɪk grəʊθ/ (n)                | : sự tăng trưởng kinh tế                        |
| take advantage of              | /teɪk ədˈvɑːntɪdʒ əv/ (idiom)          | : lợi dụng                                      |
| labor                          | /ˈleɪbə(r)/ (n)                        | : lao động, nhân công                           |
| banking and airline industries | /ˈbæŋkɪŋ and ˈeə(r)laɪn ˈɪndəstri/ (n) | : các ngành công nghiệp ngân hàng và hàng không |
| depend on                      | /dɪˈpend ɒn/ (v)                       | : tùy thuộc vào                                 |
| savings                        | /ˈseɪvɪŋz/ (n)                         | : tiền tiết kiệm                                |
| stock                          | /stɒk/ (n)                             | : chứng khoán                                   |
| share                          | /ʃeə(r)/ (n)                           | : cổ phần, cổ phiếu                             |
| interference                   | /ˌɪntəˈfɪərəns/ (n)                    | : sự can thiệp                                  |
| proper                         | /ˈprɒpə(r)/ (adj)                      | : đúng, thích đáng                              |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 33

- |                      |                                                |                                                            |
|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. <b>tincture</b>   | - A : antiseptic.<br>C : breakage.             | B : glaze.<br>D : tint.                                    |
| 2. <b>fenrile</b>    | - A : feverish.<br>C : transparent.            | B : weak.<br>D : flickering.                               |
| 3. <b>medley</b>     | - A : noise.<br>C : hodgepodge.                | B : pattern.<br>D : chorus.                                |
| 4. <b>harbinger</b>  | - A : forerunner.<br>C : soothsayer.           | B : bird of prey.<br>D : clown.                            |
| 5. <b>assimilate</b> | - A : to assume.<br>C : absorb.                | B : penetrate.<br>D : concur.                              |
| 6. <b>spectrum</b>   | - A : business venture.<br>C : public display. | B : band of colors.<br>D : ceremonial emblem of authority. |
| 7. <b>servility</b>  | - A : abuse.<br>C : usefulness.                | B : shame.<br>D : submissiveness.                          |
| 8. <b>amulet</b>     | - A : precious stone.<br>C : small bottle.     | B : charm.<br>D : bauble.                                  |
| 9. <b>perceptive</b> | - A : noticeable.<br>C : discerning.           | B : moody.<br>D : amicable.                                |
| 10. <b>idyllic</b>   | - A : perfect.<br>C : imaginary.               | B : impractical.<br>D : picturesque.                       |

### KEY

- |                      |                                |      |
|----------------------|--------------------------------|------|
| 1. <b>tincture</b>   | (sắc nhẹ, màu nhẹ)             | : D. |
| 2. <b>fenrile</b>    | (sốt)                          | : A. |
| 3. <b>medley</b>     | (sự pha trộn, mớ hỗn tạp)      | : C. |
| 4. <b>harbinger</b>  | (người báo hiệu, vật báo hiệu) | : A. |
| 5. <b>assimilate</b> | (tiêu hóa, đồng hóa)           | : C. |
| 6. <b>spectrum</b>   | (quang phổ)                    | : B. |
| 7. <b>servility</b>  | (sự nô lệ, lệ thuộc)           | : D. |
| 8. <b>amulet</b>     | (bùa)                          | : B. |
| 9. <b>perceptive</b> | (nhận thức được, cảm thụ được) | : C. |
| 10. <b>idyllic</b>   | (bình dị, thuộc cảnh đồng quê) | : D. |

## BÀI 34

### I. CÁC CÂU TRÍCH BAO

- 1 These **artificial fertilizers** have **affected** crop **yields** favorably. Các loại phân bón hóa học này đã tác động tốt đến sản lượng cây trồng.
- 2 The new government will give top priority to **revitalizing** the economy. Tân chính phủ sẽ dành ưu tiên hàng đầu cho việc hồi sinh nền kinh tế.
- 3 These economic plans were designed to stimulate the **sluggish** economy. Các chương trình kinh tế này được dự trù để kích thích nền kinh tế trì trệ.
- 4 Those businessmen expressed their desire to **preserve** the **status quo**. Các nhà kinh doanh đó bày tỏ nguyện vọng được duy trì nguyên trạng của họ.
- 5 Fish was too **perishable** to be exported before the introduction of **refrigeration**. Trước khi người ta đưa vào sử dụng phương pháp làm lạnh, cá quá dễ bị ương đến nỗi không thể xuất khẩu được.
- 6 Their products are sold both at home and **abroad**. Các sản phẩm của họ được bán cả ở trong nước lẫn ngoài nước.
- 7 Economists are **predicting** an **abrupt drop** in oil prices after the general election. Các nhà kinh tế tiên đoán giá dầu sẽ giảm đột ngột sau cuộc tổng tuyển cử.
- 8 Some employees want their salaries to be paid directly into their **bank accounts**. Một số nhân viên muốn lương được trả thẳng vào trương mục ngân hàng của họ.
- 9 By investing wisely her parents have **accumulated** a great **fortune**. Nhờ đầu tư khôn ngoan, cha mẹ cô ta đã tích lũy được cả một tài sản lớn.

- 10 One of the **objectives** of the company is to **achieve** an annual **increase** in **production**. Một trong những mục tiêu của công ty này là đạt cho được mức tăng năng xuất hàng năm.

**CHÚ THÍCH :**

|                       |                         |                               |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| artificial fertilizer | /ɑ:ti'fiʃl/ (n)         | : phân nhân tạo, phân hóa học |
| affect                | /ə'fekʊ/ (v)            | : ảnh hưởng đến, tác động đến |
| yield                 | /ji:ld/ (n)             | : sản lượng                   |
| revitalize            | /ri:'vaɪtəlaɪz/ (v)     | : tiếp sức sống, làm hồi sinh |
| sluggish              | /ˈslʌɡɪʃ/ (adj)         | : trì trệ, trầm trệ           |
| preserve              | /prɪ'zɜ:v/ (adj)        | : duy trì, gìn giữ            |
| the status quo        | /ðə ,steɪtəs 'kwəʊ/ (n) | : nguyên trạng                |
| perishable            | /ˈperɪʃəbl/ (adj)       | : dễ hư hỏng, dễ ương thối    |
| refrigeration         | /rɪ,frɪdʒə'reɪʃn/ (n)   | : sự làm lạnh                 |
| abroad                | /ə'brəʊd/ (adv)         | : ở nước ngoài, ở ngoài nước  |
| predict               | /prɪ'dɪkt/ (v)          | : tiên đoán                   |
| abrupt                | /ə'brʌpt/ (adj)         | : đột ngột                    |
| drop                  | /drɒp/ (n)              | : sự sụt giảm                 |
| bank account          | /bæŋk ə'kaʊnt/ (n)      | : tài khoản ngân hàng         |
| accumulate            | /ə'kju:mjəleɪt/ (v)     | : tích lũy, gom góp           |
| fortune               | /ˈfɔ:tʃu:n/ (n)         | : gia tài, tài sản            |
| objective             | /əb'dʒektɪv/ (n)        | : mục tiêu                    |
| achieve               | /ə'tʃi:v/ (v)           | : đạt được, thực hiện được    |

**II. TRAU GIỎI NGŨ VỤNG**

**TEST NO. 34**

1. **mufti** - A : Indian cloth. B : civilian dress.  
C : uniform. D : handwarmer.

2. **ecology** - A : science of balance in nature.  
B : study of words.  
C : science of causes.  
D : study of myths.
3. **acme** - A : eruptive skin condition.  
B : highest point.  
C : brink.  
D : essence.
4. **tenure** - A : priority. B : maturity.  
C : right of possession. D : monopoly.
5. **mores** - A : stupid persons. B : laws.  
C : virtues. D : customs.
6. **twaddle** - A : chitchat. B : fun.  
C : nonsense. D : falsehoods.
7. **hackneyed** - A : old-fashioned. B : commonplace.  
C : fragmented. D : uninteresting.
8. **suffuse** - A : to overspread. B : pour.  
C : satisfy. D : soak.
9. **artful** - A : naive. B : artistic.  
C : charming. D : crafty.
10. **clarion** - A : strident. B : emotionally moving.  
C : clear. D : contralto.

**KEY :**

1. **mufti** (quần áo thường, quần áo dân sự) : B.
2. **ecology** (sinh thái học) : A.
3. **acme** (tột đỉnh, đỉnh cao nhất) : B.
4. **tenure** (quyền sở hữu bất động sản) : C.
5. **mores** (tập tục, phong tục) : D.
6. **twaddle** (lời nói (hoặc viết) lảng nhãng) : C.
7. **hackneyed** (nhàm, quá thường) : B.
8. **suffuse** (lan tràn, dẫm) : A.
9. **artful** (ảo quyệt, lăm lăm mưu mẹo) : D.
10. **clarion** (vang, trong trẻo) : C.



## BÀI 35

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The new economic policies might **accelerate** the rate of growth. *Những chính sách kinh tế mới có thể tăng tốc nhịp độ phát triển.*
- 2 In that country the peasants still form the **backbone** of the economy. *Tại đất nước đó, giới nông dân vẫn còn là cột trụ của nền kinh tế.*
- 3 Their company specializes in producing farm machinery. *Công ty của họ chuyên sản xuất máy móc nông nghiệp.*
- 4 Most companies **compensate** their workers if they are **injured** at work. *Hầu hết các công ty đều bồi thường cho công nhân nếu họ bị tai nạn lao động.*
- 5 Her business has been crippled by a succession of big losses. *Cơ sở kinh doanh của bà ta bị tê liệt vì một loạt các vụ lỗ lỗ lớn.*
- 6 In this economic recession, bankruptcy has become a common **phenomenon**. *Trong thời buổi kinh tế suy thoái này, phá sản đã trở thành một hiện tượng bình thường.*
- 7 The newspaper must solve its **distribution** problems before it can increase its daily **circulation**. *Tờ báo này cần phải giải quyết các vấn đề phân phối rồi mới có thể tăng số lượng phát hành hàng ngày được.*
- 8 She made one final attempt to **rescue** her law firm from bankruptcy. *Cô ta dốc sức một lần cuối để cứu công ty pháp lý của mình khỏi bị phá sản.*
- 9 The strike has caused serious **disruption** of the production **schedule**. *Cuộc đình công đã gây gián đoạn nghiêm trọng cho kế hoạch sản xuất.*
- 10 They rejected his proposal for a **joint venture** with a foreign company. *Họ bác bỏ đề nghị thành lập một liên doanh với công ty nước ngoài của anh ta.*

**CHÚ THÍCH :**

|                     |                         |                                   |
|---------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| accelerate          | /ək'seləreɪv/ (v)       | : làm tăng tốc, gia tốc.          |
| backbone            | /ˈbækbəʊn/ (n)          | : xương sống, trụ cột.            |
| compensate          | /ˈkɒmpenseɪt/ (v)       | : đền bù, bồi thường.             |
| injure              | /ˈɪndʒə(r)/ (v)         | : làm bị thương, gây thương tích. |
| phenomenon          | /fə'nɒmɪnən/ (n)        | : hiện tượng.                     |
| distribution        | /ˌdɪstrɪ'bjuːʃn/ (n)    | : sự phân phối.                   |
| circulation         | /ˌsəkjʊ'leɪʃn/ (n)      | : lượng phát hành.                |
| rescue              | /ˈreskjʊː/ (v)          | : cứu vớt.                        |
| disruption          | /dɪs'rʌpʃn/ (v)         | : sự gián đoạn.                   |
| production schedule | /prə'dʌkʃn ʃedjuːl/ (n) | : kế hoạch sản xuất.              |
| joint venture       | /dʒɔɪnt'ventʃə(r)/ (n)  | : (sự) liên doanh.                |

**II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG****TEST NO. 35**

- German and Dutch are **cognate** languages. (re \_\_\_\_)
- Her face is full of **animation** whenever she talks about dancing. (ex \_\_\_\_)
- She's completely **deranged**. (in \_\_\_\_)
- I detest his **hoity-toity** manner. (hau \_\_\_\_)
- After much **cogitation**, I decided to tell him the truth. (th \_\_\_\_)
- Her first view of the pyramids filled her with **awe**. (re \_\_\_\_)
- With the **advent** of the new chairman, the company began to prosper. (ar \_\_\_\_)
- His **forebears** had always lived by the sea. (an \_\_\_\_)
- Her brother is quite **gung-ho** on his new camera. (en \_\_\_\_)
- He is talking complete **hokum**. (no \_\_\_\_)

**Chú ý :** Trong dạng bài Test này, các từ mới được cho biết một phần trong ngoặc đơn ở cuối câu. Bạn hãy suy nghĩ rồi điền vào cho đầy đủ định nghĩa này.

**KEY :**

- |               |                |                  |
|---------------|----------------|------------------|
| 1. related.   | 2. excitement. | 3. insane.       |
| 4. haughty.   | 5. thinking.   | 6. reverence.    |
| 7. arrival.   | 8. ancestors.  | 9. enthusiastic. |
| 10. nonsense. |                |                  |

## **C. KHOA HỌC - KỸ THUẬT**

## BÀI 36

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are going to put another **satellite** into orbit round the earth. Họ sắp phóng một vệ tinh nữa vào quỹ đạo trái đất.
- 2 Two **seismologists** have been selected to **take part** in the project. Hai nhà địa chấn học đã được tuyển chọn để tham gia dự án này.
- 3 The **scientific inventions** of the 20th century **make up** a fascinating story. Những phát minh khoa học ở thế kỷ 20 đã tạo nên một câu chuyện kỳ thú.
- 4 He **invented** an instrument that could **detect minute** amount of radiation. Ông ta sáng chế ra một dụng cụ có thể phát hiện được lượng phóng xạ cực nhỏ.
- 5 The **researchers** are conducting an **experiment** on rats. Các nhà nghiên cứu đang tiến hành một cuộc thí nghiệm trên loài chuột.
- 6 They are exploring a region in the Arctic. Họ đang thám hiểm một vùng ở Bắc Cực.
- 7 Lawn-mowers and **washing-machines** are **labor-saving devices**. Máy xén cỏ và máy giặt là những dụng cụ tiết kiệm sức lao động.
- 8 She was reading the directions for **assembling** the product. Cô ta đang đọc lời chỉ dẫn cách lắp ráp sản phẩm đó.
- 9 Their aim is to build an **efficient** world **communication network**. Mục tiêu của họ là xây dựng một mạng lưới truyền thông thế giới hữu hiệu.
- 10 A group of scientists are still **analysing** the **data**. Một nhóm các khoa học gia vẫn còn đang phân tích các dữ kiện đó.

## CHÚ THÍCH :

|                      |                             |                                 |
|----------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| satellite            | /ˈsætəlaɪt/ (n)             | : vệ tinh.                      |
| orbit                | /ˈɔ:bɪt/ (n)                | : quỹ đạo.                      |
| seismologists        | /saɪzˈmɒlədʒɪst/ (n)        | : nhà địa chấn học.             |
| take part            | /teɪk paːt/ (idiom)         | : tham gia, dự phần.            |
| scientific invention | /ˌsaɪənˈtɪfɪk ɪnˈvenʃn/ (n) | : phát minh khoa học.           |
| make up              | /meɪk ʌp/ (v)               | : tạo thành, cấu thành.         |
| fascinating          | /ˈfæsɪneɪtɪŋ/ (adj)         | : kỳ thú, đáng say mê.          |
| invent               | /ɪnˈven/ (v)                | : phát minh, sáng chế.          |
| detect               | /dɪˈtekt/ (v)               | : dò ra, phát hiện ra.          |
| minute               | /maɪˈnjuː/ (adj)            | : nhỏ, tỉ mỉ.                   |
| amount               | /əˈmaʊnt/ (n)               | : số lượng, khối lượng.         |
| radiation            | /reɪdɪˈeɪʃn/ (n)            | : phóng xạ.                     |
| researcher           | /riˈsɜ:tʃə(r)/ (n)          | : nhà nghiên cứu.               |
| experiment           | /ɪkˈspɛrɪmənt/ (n)          | : cuộc thí nghiệm, thực nghiệm. |
| the Arctic           | /ði ˈɑːktɪk/ (n)            | : Bắc Cực, miền Bắc Cực.        |
| lawn-mower           | /lɔ:n ˈməʊə(r)/ (n)         | : máy xén (cắt) cỏ.             |
| washing-machine      | /ˈwɔ:ʃɪŋ məˈʃi:n/ (n)       | : máy giặt.                     |
| labor-saving         | /ˈleɪbə(r) ˈseɪvɪŋ/ (adj)   | : tiết kiệm sức lao động.       |
| device               | /dɪˈvaɪs/ (n)               | : dụng cụ, thiết bị.            |
| assemble             | /əˈseɪbl/ (v)               | : lắp ráp.                      |
| efficient            | /ɪˈfɪʃnt/ (adj)             | : hữu hiệu, có hiệu năng.       |
| communication        | /kəˌmjuːnɪˈkeɪʃn/ (n)       | : sự truyền thông.              |
| network              | /ˈnetwɜ:k/ (n)              | : mạng lưới, hệ thống.          |
| analyze              | /ˈænəlaɪz/ (v)              | : phân tích.                    |
| data                 | /ˈdeɪtə/ (n)                | : dữ kiện, số liệu.             |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST. NO 36

1. It is not **feasible** to follow your proposals. (pr \_\_\_\_)
2. We shall have to listen to more **platitudes** about the dangers of overspending. (cli \_\_\_\_)

3. The idea of making a speech in public petrified him.  
(to \_\_\_\_\_)
4. This law falls into abeyance when the country's security is threatened. (pa \_\_\_\_\_)
5. Why is he so cagey about his past life ? (ev \_\_\_\_\_)
6. We tried in vain to placate her. (s \_\_\_\_\_)
7. I hate him being so cantankerous. (qu \_\_\_\_\_)
8. His story sounded perfectly plausible. (re \_\_\_\_\_)
9. He has squandered all his savings on drink. (w \_\_\_\_\_)
10. The two criminals were in cahoots with each other.  
(par \_\_\_\_\_)

**KEY :**

- |                  |                |               |
|------------------|----------------|---------------|
| 1. practicable.  | 2. cliché.     | 3. terrified. |
| 4. passivity.    | 5. evasive.    | 6. soothe.    |
| 7. quarrelsome.  | 8. reasonable. | 9. wasted.    |
| 10. partnership. |                |               |

## BÀI 37

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They manufacture **sophisticated** modern weapons. Họ chế tạo những vũ khí hiện đại tinh vi.
- 2 They are still researching into the dangerous **ecological** effects of industry. Họ vẫn còn đang nghiên cứu về những tác hại nguy hiểm của nền công nghiệp đối với phương diện sinh thái.
- 3 The industrial revolution has made a great **impact** on our way of living. Cuộc cách mạng công nghiệp đã tác động lớn lao đến lối sống của chúng ta.
- 4 The physicist explained how we can **exploit** water power and **solar** energy. Nhà vật lý học đó giải thích cách thức chúng ta có thể khai thác triệt để được sức nước và năng lượng mặt trời.
- 5 It is difficult to **keep track of** all the new developments in science and **technology**. Thật khó có thể theo dõi được tất cả những bước phát triển mới trong khoa học kỹ thuật.
- 6 The results of her research can be **applied** to **industrial** processes. Các kết quả trong công trình nghiên cứu của bà ta có thể đem áp dụng vào các quy trình công nghiệp.
- 7 They have just bought some new laboratory **apparatus** for the school. Họ vừa mua một số thiết bị phòng thí nghiệm mới cho nhà trường.
- 8 The **archaeologists** have **dated** the temple to the 14th century. Các nhà khảo cổ học đã xác định thời đại của ngôi đền đó là thuộc thế kỷ 14.
- 9 The **consultant** pointed out a few **disadvantages** of the new computer system. Nhà tư vấn nêu ra vài điểm bất lợi của hệ thống máy điện toán mới.

- 10 The success of their experiment is crucial to the future of space exploration. Sự thành công trong cuộc thí nghiệm của họ có tính chất quyết định đến tương lai của việc thám hiểm không gian.

**CHÚ THÍCH :**

|                    |                             |                                          |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| sophisticated      | /sə'fɪstɪkətɪd/ (adj)       | : tinh vi, phức tạp, tân kỳ.             |
| weapon             | /'wepən/ (n)                | : vũ khí.                                |
| ecological         | /i:kə'lɒdʒɪk/ (adj)         | : thuộc về sinh thái.                    |
| impact             | /'ɪm'pækt/ (n)              | : sự va chạm, tác động, ảnh hưởng.       |
| way of living      | /wei əv 'lɪvɪŋ/ (idiom)     | : cách sống, lối sống.                   |
| exploit            | /'ɪk'splɔɪ/ (v)             | : khai thác triệt để, tận dụng.          |
| solar energy       | /'səʊlə(r) 'enədʒɪ/ (n)     | : năng lượng mặt trời.                   |
| keep track of      | /'ki:p træk əv/ (idiom)     | : theo dõi.                              |
| technology         | /'tek'nɒlədʒɪ/ (n)          | : kỹ thuật.                              |
| apply              | /'ə'plaɪ/ (v)               | : áp dụng, ứng dụng.                     |
| industrial process | /'ɪn'dʌstriəl 'prəʊses/ (n) | : quy trình công nghiệp.                 |
| apparatus          | /'æpə'reɪtəs/ (n)           | : dụng cụ, thiết bị.                     |
| archaeologist      | /'a:kɪ'ɒlədʒɪst/ (n)        | : nhà khảo cổ học.                       |
| date               | /deɪt/ (v)                  | : xác định thời đại, định mốc thời gian. |
| consultant         | /'kɒn'sʌltənt/ (n)          | : nhà cố vấn, tư vấn.                    |
| disadvantage       | /'dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ (n)       | : sự bất lợi.                            |
| crucial            | /'kru:ʃl/ (adj)             | : mang tính quyết định, chủ yếu.         |
| space exploration  | /'speɪs,eksplə'reɪʃn/ (n)   | : sự thám hiểm không gian.               |

**II. TRAU GIỎI NGŨ VỤNG**

**TEST NO. 37**

- The child is munching a **succulent** mango. (j \_\_\_\_)
- He made some **crude** jokes. (v \_\_\_\_)



3. She has always been an **outspoken** critic of the government.  
(ca \_\_\_\_\_)
4. How can you get such a **plummy** job ? (g \_\_\_\_\_)
5. Their happiness was to be sadly **transient**. (sh \_\_\_\_\_)
6. The speaker was given a standing **ovation**. (a \_\_\_\_\_)
7. She performs the duties of a princess with great **aplomb**.  
(com \_\_\_\_\_)
8. Primary school teachers are demanding **parity** with those in  
secondary schools. (e \_\_\_\_\_)
9. She was **contrite** the morning after her angry outburst.  
(re \_\_\_\_\_)
10. He **absconded** from the country. (f \_\_\_\_\_)

**KEY :**

- |               |                 |               |
|---------------|-----------------|---------------|
| 1. juicy.     | 2. vulgar.      | 3. candid.    |
| 4. good.      | 5. short-lived. | 6. applause.  |
| 7. composure. | 8. equality.    | 9. repentant. |
| 10. flee.     |                 |               |

## BÀI 38

### 1. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The archaeologists are **excavating** an ancient city buried under several **layers** of rock. Các nhà khảo cổ đang khai quật một thành phố cổ bị chôn vùi dưới nhiều lớp đá.
- 2 Those scientists are studying movements of the earth's **crust**. Các nhà khoa học đó đang nghiên cứu những sự chuyển động của vỏ trái đất.
- 3 The **rocket** was built to launch a **spacecraft** into orbit around the moon. Hỏa tiễn đó được chế tạo để phóng một phi thuyền không gian vào quỹ đạo mặt trăng.
- 4 Those scientists are carrying out experiments in **weightlessness**. Các nhà khoa học đó đang thực hiện những cuộc thí nghiệm về tình trạng phi trọng lực.
- 5 This space station will act as a **base** for scientific tests. Trạm không gian này sẽ hoạt động như một căn cứ cho những cuộc thí nghiệm khoa học.
- 6 The new research laboratory was built in the center of the **campus**. Phòng thí nghiệm nghiên cứu mới được xây dựng ngay giữa trung tâm khuôn viên trường đại học.
- 7 They want to **mechanize** all the industrial processes in their factory. Họ muốn cơ giới hóa tất cả các quy trình công nghiệp trong xưởng máy của họ.
- 8 The archaeologists put forward the **hypothesis** that the **skeleton** belonged to an **extinct** type of **gorilla**. Các nhà khảo cổ học đưa ra một giả thuyết rằng bộ xương đó thuộc về một loài dưới đất đã tuyệt chủng.

- 9 He said that the world is at the **threshold** of a new era in space exploration. Ông ta nói rằng thế giới đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên mới trong lãnh vực thám hiểm không gian.
- 10 Scientists believe the new satellite will improve communications between France and the rest of the world. Các nhà khoa học tin rằng vệ tinh mới này sẽ cải thiện được việc truyền thông giữa Pháp và thế giới.

### CHÚ THÍCH :

|                |                    |                                                 |
|----------------|--------------------|-------------------------------------------------|
| excavate       | /ˈɛkskəveɪt/ (v)   | : khai quật.                                    |
| layer          | /ˈleɪə(r)/ (n)     | : lớp, tầng.                                    |
| crust          | /krʌst/ (n)        | : vỏ trái đất, lớp vỏ.                          |
| rocket         | /ˈrɒkɪt/ (n)       | : hỏa tiễn, tên lửa.                            |
| spacecraft     | /ˈspeɪskra:ft/ (n) | : phi thuyền không gian.                        |
| weightlessness | /ˈweɪtləsni:s/ (n) | : tình trạng không có trọng lực, phi trọng lực. |
| base           | /beɪz/ (n)         | : căn cứ.                                       |
| campus         | /ˈkæmpəs/ (n)      | : khuôn viên trường đại học.                    |
| mechanize      | /ˈmekənaɪz/ (v)    | : cơ giới hóa.                                  |
| hypothesis     | /haɪˈpɒθəsɪs/ (n)  | : giả thuyết.                                   |
| skeleton       | /ˈskelɪtən/ (n)    | : bộ xương.                                     |
| extinct        | /ɪkˈstɪŋkt/ (adj)  | : tuyệt chủng, tuyệt giống.                     |
| gorilla        | /gəˈrɪlə/ (n)      | : đười ươi.                                     |
| threshold      | /ˈθreʃhəʊld/ (n)   | : ngưỡng cửa.                                   |
| era            | /ˈɪərə/ (n)        | : kỷ nguyên.                                    |

## II. TRAU GIÒI NGŨ VỤNG

### TEST NO. 38

- He uttered several vigorous **expletives** when he dropped the iron on his foot. (sw \_\_\_\_\_)
- They gave **explicit** reasons for leaving. (c \_\_\_\_\_)

3. She told her mother a **mendacious** story. (un \_\_\_\_)
4. His theory was **abstruse** to most people. (unint \_\_\_\_)
5. She cannot possibly be so **obtuse**. (st \_\_\_\_)
6. Will factory workers be entirely **superseded** by machines one day? (re \_\_\_\_)
7. She was a witness to their **arcane** rituals. (s \_\_\_\_)
8. The little boy has a **choleric** disposition. (b \_\_\_\_)
9. She is recovering from an **enervating** illness. (en \_\_\_\_)
10. He led a life **circumscribed** by poverty. (re \_\_\_\_)

**KEY :**

- |                    |                  |                |
|--------------------|------------------|----------------|
| 1. swearword.      | 2. clear.        | 3. untruthful. |
| 4. unintelligible. | 5. stupid.       | 6. replaced.   |
| 7. secret.         | 8. bad-tempered. | 9. enfeeble.   |
| 10. restricted.    |                  |                |

## BÀI 39

### I. CÁC CÂU TRÍCH BẢO

- 1 British **astronomers** were responsible for many important advances in **optical astronomy**.  
*Các nhà thiên văn Anh đã có công mang lại nhiều tiến bộ quan trọng về khoa thiên văn thị giác.*
- 2 Sir Isaac Newton **propounded the theory of gravitation** to explain the motions of bodies in the **solar system**.  
*Sir Isaac Newton đề ra thuyết hấp dẫn để giải thích các chuyển dịch của các vật thể trong thái dương hệ.*
- 3 Edmund Halley's work on the **comets** is well known.  
*Các công trình nghiên cứu về sao chổi của Edmund Halley rất nổi tiếng.*
- 4 Sir Edward Sabine was responsible for a **magnetic survey** of the world.  
*Sir Edward Sabine có công quan sát từ tính của thế giới.*
- 5 These advances in **radio astronomy** have been made possible by progress in the design and construction of **radio telescopes** in which British engineers have been **pre-eminent**.  
*Các tiến bộ về khoa thiên văn vô tuyến sở dĩ thực hiện được cũng là nhờ sự tiến bộ của ngành thiết kế và kiến tạo các vô tuyến viễn vọng kính, ngành mà các kỹ sư người Anh vượt trội hẳn.*
- 6 Robert Boyle, who first **defined elements**, has been described as the father of modern chemistry.  
*Robert Boyle, người đầu tiên xác định các nguyên tố, xưa nay vẫn được mệnh danh là cha đẻ của ngành hóa học hiện đại.*

- 7 In 1794 Erasmus Darwin accepted the **theory of transmutation** of species and in his book, *Zoonomia*, supported it with reasons. Năm 1794, Erasmus Darwin thừa nhận thuyết biến chất của các loại và trong cuốn *Zoonomia* của ông, ông đã đưa ra các lý lẽ để bênh vực thuyết ấy.
- 8 The term **hormones** to describe the **internal secretions** of the **ductless glands** was first used by Sir William Bayliss and E.H. Starling, who discovered **secretin**. Danh từ kích thích tố mô tả các sự nội tiết của các hạch nội tiết lần đầu tiên được sử dụng do Sir William Bayliss và E.H. Starling là những người đã tìm ra phân tiết tố.
- 9 The word "electric" was coined by William Gilbert, physician to Elizabeth I. Từ "điện" được đặt ra do William Gilbert, ngự y của nữ hoàng Elizabeth đệ nhất.
- 10 In 1830, Michael Faraday, one of the most famous figures in the history of electricity discovered **electro-magnetic induction**, which a few decades later gave birth to the electrical industry. Năm 1830, Michael Faraday, một trong số các nhân vật nổi tiếng nhất trong lịch sử điện khí đã khám phá ra sự cảm ứng điện từ mà vài chục năm sau đã khai sinh ra công nghiệp điện khí.

#### CHÚ THÍCH :

|                   |                          |                                  |
|-------------------|--------------------------|----------------------------------|
| astronomer        | /əs'trɒnəmə(r)/ (n)      | : nhà thiên văn.                 |
| optical astronomy | /ˈɒptɪkl əs'trɒnəmi/ (n) | : khoa thiên văn thị giác.       |
| propound          | /prə'paʊnd/ (v)          | : đề nghị, đề xuất.              |
| gravitation       | /ˌgrævɪ'teɪʃn/ (n)       | : sức hút, sự hấp dẫn.           |
| solar system      | /ˈsəʊlə(r) 'sɪstəm/ (n)  | : thái dương hệ,<br>hệ mặt trời. |
| comet             | /ˈkɒmɪt/ (n)             | : sao chổi.                      |

|                    |                             |                                  |
|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|
| magnetic           | /mæg'netik/ (adj)           | : có từ tính.                    |
| survey             | /sə'vei/ (n)                | : sự quan sát, nghiên cứu.       |
| radio astronomy    | /ˈreɪdɪəʊ əs'trɒnəmi/ (n)   | : khoa thiên văn vô tuyến.       |
| radio telescope    | /ˈreɪdɪəʊ 'telɪskəʊp/ (n)   | : vô tuyến viễn vọng kính.       |
| pre-eminent        | /pri 'emɪnənt/ (adj)        | : hơn hẳn, trội hẳn.             |
| define             | /dɪ'faɪn/ (v)               | : định rõ, xác định.             |
| element            | /'eləmənt/ (n)              | : nguyên tố.                     |
| transmutation      | /ˌtrænzmjʊ:'teɪʃn/ (n)      | : sự biến đổi, biến hóa.         |
| hormone            | /'hɔ:məʊn/ (n)              | : kích thích tố.                 |
| internal secretion | /ɪn'tɜ:nl sɪ'kri:ʃn/ (n)    | : (sự) nội tiết.                 |
| ductless gland     | /'dʌktləs glænd/ (n)        | : hạch nội tiết, tuyến nội tiết. |
| secretin           | /sɪ'kretiːn/ (n)            | : phân tiết tố.                  |
| coin               | /kɔɪn/ (v)                  | : tạo ra, đặt ra.                |
| electro-magnetic   | /ɪ'lektərʊ mæg'netɪk/ (adj) | : điện từ.                       |
| induction          | /ɪn'dʌʃn/ (n)               | : sự cảm ứng.                    |
| give birth to      | /gɪv bɜ:θ tə/ (idiom)       | : khai sinh ra.                  |

## II. TRAU GIỜ NGỮ VỰNG

### TEST NO. 39

1. His **inapt** comment was not welcome. (uns \_\_\_\_)
2. They are carrying out a **mammoth** project. (h \_\_\_\_)
3. She gave us a **pithy** description of the event. (con \_\_\_\_)
4. "No!" was his curt **rejoinder**. (an \_\_\_\_)
5. He was killed in an awful **smash-up** on the motorway. (co \_\_\_\_)
6. I hate his **smug** smile at the failures of others. (com \_\_\_\_)
7. He has come to power on a **platform** of economic reform. (pro \_\_\_\_)
8. He was **nabbed** for speeding. (ar \_\_\_\_)
9. She has the **lithe** body of a dancer. (su \_\_\_\_)

**10. They did not heed what he said. (o \_\_\_\_\_)**

**KEY :**

- |                       |                      |                       |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. unsuitable.</b> | <b>2. huge.</b>      | <b>3. concise.</b>    |
| <b>4. answer.</b>     | <b>5. collision.</b> | <b>6. complacent.</b> |
| <b>7. program.</b>    | <b>8. arrest.</b>    | <b>9. supple.</b>     |
| <b>10. obey.</b>      |                      |                       |



**I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- 1 On the earth, every jungle, desert, frozen **tundra** or isolated island that was explored yielded treasures - **medicinal herbs**, precious metals, new ores, oil fields, new food products, jewels - an endless list.  
Trên trái đất, bất cứ rừng rú, sa mạc, lãnh nguyên lạnh buốt hay các hòn đảo biệt lập nào đã được thám hiểm đều có các củ quý, nào được thảo, quý kim, quặng mới, mỏ dầu, thực phẩm mới, kim cương - nhiều không kể xiết.
- 2 Knowledge always **benefits** civilization.  
Kiến thức bao giờ cũng làm lợi cho văn minh.
- 3 As a **classic** example, the gas helium was first detected in the sun by the **spectroscope**.  
Ta hãy lấy một ví dụ cổ điển, khí helium lần đầu tiên được khám phá ở mặt trời là nhờ quang phổ kính.  
This led chemists to look for it on the earth, where they found it mixed with natural gas.  
Điều này đã khiến các nhà hóa học đi tìm nó trên mặt đất và tìm thấy nó ở lẫn với khí thiên nhiên.
- 4 **Metabolism** is a broad term more easily used than defined.  
Sự chuyển hóa (sự thay đổi chất) là một danh từ mơ hồ dễ sử dụng hơn là định nghĩa.
- 5 **Metabolism** properly begins with the food we eat and the air we breathe.  
Sự chuyển hóa thực sự bắt đầu với thức ăn ta ăn và không khí ta thở.
- 6 Proteins, or rather their **constituents**, the amino acids, are the building blocks from which **protoplasm** is made.  
Đản bạch tinh hay đúng hơn các thành phần cấu tạo của nó, là các axit amin, đều là những khối để tạo ra nguyên sinh chất.

- |                                                                                     |                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 7 The <b>carbohydrates</b> are the fuel whose <b>combustion</b> provides energy.    | Các chất thủy thân là nhiên liệu mà sự đốt cháy tạo ra năng lực.          |
| 8 These substances along with oxygen are carried to every cell by the blood stream. | Các chất này cùng với dưỡng khí được dòng máu chuyển đến từng tế bào một. |
| 9 All cells contain within them the means to <b>utilize</b> these substances.       | Tất cả các tế bào đều có chứa phương tiện sử dụng các chất này.           |
| 10 The means are known as <b>enzyme</b> systems.                                    | Các phương tiện này có tên là các hệ thống điều tố.                       |

### CHÚ THÍCH

|                |                        |                                             |
|----------------|------------------------|---------------------------------------------|
| tundra         | /ˈtʌndrə/ (n)          | : lãnh nguyên, vùng đất băng giá ở Bắc Cực. |
| medicinal herb | /məˈdɪsɪnəl hɜːb/ (n)  | : được thảo, cây cỏ thuốc.                  |
| ore            | /ɔː(r)/ (n)            | : quặng.                                    |
| benefit        | /ˈbenɪfɪt/ (v)         | : làm lợi, giúp ích.                        |
| classic        | /ˈklæsɪk/ (adj)        | : cổ điển.                                  |
| spectroscope   | /ˈspektrəskoʊp/ (n)    | : kính quang phổ.                           |
| metabolism     | /məˈtæbəlaɪzəm/ (n)    | : sự chuyển hóa, sự thay đổi chất.          |
| constituent    | /kənˈstɪtjuənt/ (n)    | : thành phần cấu tạo.                       |
| protoplasm     | /ˈprəʊtəplæzəm/ (n)    | : chất nguyên sinh.                         |
| carbohydrate   | /ˌkɑːbəʊˈhaɪdreɪt/ (n) | : chất cacbôhidrát, chất thủy thân.         |
| combustion     | /kəmˈbʌstʃən/ (n)      | : sự đốt cháy, sự cháy.                     |
| cell           | /sel/ (n)              | : tế bào.                                   |
| utilize        | /ˈjuːtɪlaɪz/ (v)       | : dùng, sử dụng.                            |
| enzyme         | /ˈenzaim/ (n)          | : điều tố.                                  |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 40

1. People began to notice his **aberrant** behavior. (ab \_\_\_\_\_)

2. The reason he gave for his absence was obviously **fabricated**.  
(in \_\_\_\_\_)
3. She has just bought a **commodious** house. (sp \_\_\_\_\_)
4. He keeps making one **mortifying** mistake after another.  
(em \_\_\_\_\_)
5. I see it as a **portent** of war. (o \_\_\_\_\_)
6. You're meeting him tomorrow ? Let me know what  
**transpires**? (h \_\_\_\_\_)
7. Her enthusiasm for the expedition was on the **wane**. (de \_\_\_\_\_)
8. She was in her **ebullient** mood. (ex \_\_\_\_\_)
9. He **exudes** confidence and energy. (em \_\_\_\_\_)
10. Don't **clog** up your memory with useless facts. (f \_\_\_\_\_)

#### KEY

- |                  |              |              |
|------------------|--------------|--------------|
| 1. abnormal.     | 2. invented. | 3. spacious. |
| 4. embarrassing. | 5. omen.     | 6. happens.  |
| 7. decline.      | 8. excited.  | 9. emits.    |
| 10. fill.        |              |              |

# **D. PHÁP LUẬT TRẬT TỰ CÔNG CỘNG**

## BÀI 41

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The police are interrogating *Cảnh sát đang thẩm vấn bốn*  
four suspects in the murder *kẻ tình nghi trong vụ án*  
case. *mạng.*
- 2 They have destroyed every bit *Họ đã phá tang mọi chứng cứ.*  
of evidence.
- 3 Some of them tried to evade *Vài kẻ trong bọn họ đã cố trốn*  
military service. *quân dịch.*
- 4 The police pursued the thief *Cảnh sát đuổi theo tên trộm*  
into a blind alley. *vào một ngõ cụt.*
- 5 The mugger knocked her *Tên trộm lột đánh bà ta bất*  
unconscious. *tình.*
- 6 He was arrested for *Hắn bị bắt giữ vì tội buôn lậu*  
smuggling drugs through *ma túy qua ngõ quan thuế.*  
customs.
- 7 A lot of contracts are *Nhiều bản hợp đồng được*  
formulated in difficult legal *trình bày bằng ngôn ngữ*  
language. *pháp lý khó hiểu.*
- 8 They all advised her against *Mọi người họ đều khuyên cô*  
using illegal means to get a *ta không nên lấy giấy thông*  
passport. *hành bằng cách bất hợp*  
*pháp.*
- 9 He sometimes wonders if *Đôi khi anh ta thắc mắc*  
prison can really prevent *không hiểu nhà tù có thực sự*  
crime. *ngăn chặn được tội ác không.*
- 10 The culprits confessed when *Lũ thủ phạm đã thú nhận tội*  
they were confronted with the *lỗi khi bị đưa ra đối chất với*  
evidence of their guilt. *chứng cứ phạm tội.*

## CHÚ THÍCH

|             |                   |                            |
|-------------|-------------------|----------------------------|
| suspect     | /ˈsʌspekt/ (n)    | : kẻ tình nghi.            |
| murder      | /ˈmɜːdə(r)/ (n)   | : án mạng, tội giết người. |
| evidence    | /ˈeɪdəns/ (n)     | : bằng chứng, chứng cứ.    |
| evade       | /ɪˈveɪd/ (v)      | : lẩn trốn, trốn tránh.    |
| blind alley | /blaɪndˈæli/ (n)  | : ngõ cụt                  |
| mugger      | /ˈmʌdʒə(r)/ (n)   | : tên cướp, tên trộm lột.  |
| unconscious | /ʌnˈkɒnʃəs/ (adj) | : bất tỉnh, ngất.          |
| smuggle     | /ˈsmʌɡl/ (v)      | : buôn lậu.                |
| drug        | /drʌɡ/ (n)        | : ma túy.                  |
| custom      | /ˈkʌstəm/ (n)     | : quan thuế, hải quan.     |
| formulate   | /ˈfɔːmjuleɪt/ (v) | : trình bày, phát biểu.    |
| illegal     | /ɪˈliːɡl/ (adj)   | : bất hợp pháp.            |
| wonder      | /ˈwʌndə(r)/ (v)   | : thắc mắc, tự hỏi.        |
| culprit     | /ˈkʌlprɪt/ (n)    | : thủ phạm.                |
| guilt       | /ɡɪlt/ (n)        | : tội, sự phạm tội.        |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 41

1. Mona Lisa is famous for her **cryptic** smile. ( mys \_\_\_\_\_ )
2. They made a **desultory** conversation after the dinner. (unm \_\_\_\_\_ )
3. For God's sake stop **dithering** and make up your mind.  
(hes \_\_\_\_\_ )
4. It was an **egregious** error to address the Queen as "dear".  
(bla \_\_\_\_\_ )
5. The weather's so **fickle** - one moment it's raining, the next the sun's out. (cha \_\_\_\_\_ )
6. Don't trust that shopkeeper. he'll try to **foist** damaged goods off on you. (s \_\_\_\_\_ )
7. These conditions are **inimical** to economic development.  
(h \_\_\_\_\_ )
8. He **repudiated** all offers of friendship. (re \_\_\_\_\_ )

9. Our kindness and trust was **requited** only with dishonesty on their part. (re \_\_\_\_\_)

10. He was old and **infirm**. (w \_\_\_\_\_)

**KEY**

- |                |                  |                |
|----------------|------------------|----------------|
| 1. mysterious. | 2. unmethodical. | 3. hesitating. |
| 4. blatant.    | 5. changeable    | 6. sell        |
| 7. harmful.    | 8. rejected.     | 9. returned.   |
| 10. weak.      |                  |                |

## BÀI 42

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 He was **fined** for **speeding** on the **freeway**. Ông ta bị phạt vì lái xe vượt quá tốc độ trên xa lộ.
- 2 The police promised a **thorough** investigation into the murder case. Cảnh sát hứa sẽ điều tra kỹ lưỡng về vụ án mạng đó.
- 3 The judge found him **guilty** and **sentenced** him to **life imprisonment**. Quan tòa nhận định anh ta có tội và tuyên án anh ta tù chung thân.
- 4 The **detective** was **inspecting** the **doorknob** for fingerprints. Viên thám tử đang kiểm tra nắm đấm cửa để tìm dấu tay.
- 5 Their **beloved** son has three times been **convicted** of **fraud**. Con trai cưng của họ đã ba lần bị kết tội lừa đảo.
- 6 They were **placed under arrest** for **disturbing the peace**. Họ bị bắt giữ vì tội phá rối trị an.
- 7 Some people **opposed** **executing** the **murderer**. Một số người chống lại việc xử tử tên sát nhân.
- 8 The **escaped convict** evaded **capture** for two months. Tên tù vượt ngục đã tẩu thoát được hai tháng.
- 9 Her **driver's licence** was **revoked** right after the accident. Ngay sau tai nạn, bằng lái xe của cô ta đã bị thu hồi.
- 10 The police are on the **hunt** for the third suspect. Cảnh sát còn đang truy lùng kẻ tình nghi thứ ba.



## CHÚ THÍCH

|                    |                              |                             |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| fine               | /faɪn/ (v)                   | : phạt tiền, phạt vạ.       |
| speed              | /spi:d/ (v)                  | : chạy quá tốc độ quy định. |
| freeway            | /ˈfri:weɪ/ (n)               | : xa lộ tốc hành.           |
| thorough           | /ˈθʊrə/ (adj)                | : kỹ lưỡng, sâu sát.        |
| guilty             | /ˈgɪlti/ (adj)               | : có tội.                   |
| sentence           | /ˈsentəns/ (v)               | : kết án, tuyên án.         |
| life imprisonment  | /laɪf, ɪmˈprɪznmənt/ (n)     | : tù chung thân.            |
| detective          | /dɪˈtektɪv/ (n)              | : thám tử, trình thám viên. |
| inspect            | /ɪnˈspekt/ (v)               | : kiểm tra, xem xét kỹ.     |
| doorknob           | /ˈdɔ:(r)nɒb/ (n)             | : tay nắm cửa, quả dấm cửa. |
| beloved            | /brɪˈlʌvd/ (adj)             | : được yêu dấu, được cưng.  |
| convict            | /kənˈvɪkt/ (v)               | : kết án, kết tội.          |
| fraud              | /frɔ:d/ (n)                  | : lừa đảo.                  |
| place under arrest | /pleɪs ˈʌndə əˈrest/ (idiom) | : bắt giữ.                  |
| disturb the peace  | /dɪˈstɜ:bə pi:s/             | : phá rối trị an.           |
| execute            | /ˈeksɪkjʊ:t/ (v)             | : xử tử, xử quyết.          |
| murderer           | /ˈmɜ:dərə(r)/ (n)            | : tên sát nhân.             |
| escape             | /ɪˈskeɪp/ (v)                | : trốn thoát, vượt ngục.    |
| convict            | /kənˈvɪkt/ (n)               | : phạm nhân, tù nhân.       |
| capture            | /ˈkæptʃə(r)/ (n)             | : sự bắt giữ.               |
| driver's license   | /ˈdraɪvə(r) ˈlaɪsəns/ (n)    | : bằng lái.                 |
| revoke             | /rɪˈvəʊk/ (v)                | : thu hồi.                  |
| hunt               | /hʌnt/ (n)                   | : sự truy lùng.             |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 42

- His father is a **sedulous** researcher. (in \_\_\_\_\_)
- The speaker's speeches advocated open **sedition**. (re \_\_\_\_\_)
- It is a **sedate** seaside town where a lot of old people live. (q \_\_\_\_\_)

4. He only suffered several **contusions** in the car accident.  
(b \_\_\_\_\_)
5. The editor **deleted** the last paragraph from the article.  
(e \_\_\_\_\_)
6. He has an **eclectic** taste in music. (di \_\_\_\_\_)
7. His argument sounds **fallacious** to us. (er \_\_\_\_\_)
8. Fear was **manifest** on his face. (vi \_\_\_\_\_)
9. She wore a thoughtful and solemn mien. (ap \_\_\_\_\_)
10. I am deeply **perturbed** by the alarming way the situation is developing. (di \_\_\_\_\_)

#### KEY

- |                 |             |                |
|-----------------|-------------|----------------|
| 1. industrious. | 2. revolt.  | 3. quiet.      |
| 4. bruises.     | 5. erased.  | 6. diverse.    |
| 7. erroneous.   | 8. visible. | 9. appearance. |
| 10. disturbed.  |             |                |

## BÀI 43

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 She is **suing** them for having made damaging **allegations**. Bà ta đang thưa kiện họ về những lời cáo buộc gây phương hại cho bà.
- 2 The thieves were caught **loading** the stolen goods into their **van**. Bọn trộm bị bắt quả tang đang chất hàng ăn cắp lên xe tải.
- 3 **Owing to** the presence of a strong police **patrol**, robbery is very rare in this area. Nhờ sự hiện diện của một toán tuần cảnh hùng hậu, nạn trộm cướp rất hiếm tại vùng này.
- 4 The defense is **petitioning** for a **retrial** in the **light of** some new evidence. Dưới ánh sáng của một số chứng cứ mới, phe biện hộ đang thỉnh cầu được đem ra xử lại.
- 5 They were accused of stealing secret government documents Họ bị tố cáo đã đánh cắp các tài liệu mật của chính phủ.
- 6 There will be seven men and five women **sitting on** the **jury**. Thành viên của bồi thẩm đoàn sẽ gồm có bảy người đàn ông và năm người đàn bà.
- 7 Their daughter was **charged** with attempting to bribe one of the witnesses to give **false** evidence. Cô con gái của họ đã bị truy tố vì toan hối lộ một nhân chứng để đưa ra bằng chứng giả.
- 8 The police **confiscated** all of his **pornographic material**. Cảnh sát đã tịch thu tất cả các tài liệu sách báo khiêu dâm của anh ta.

- 9 The detectives found her jewels concealed in a drawer. Các thám tử phát giác các món nữ trang của bà ta giấu trong một ngăn kéo.
- 10 They are holding a discussion about the merits and demerits of the legal system. Họ đang tiến hành một cuộc thảo luận về những ưu, khuyết điểm của hệ thống pháp luật.

### CHÚ THÍCH

|                 |                         |                                       |
|-----------------|-------------------------|---------------------------------------|
| sue             | /su:/ (v)               | : kiện, thưa kiện.                    |
| allegation      | /,æli'geɪʃn/ (n)        | : luận điệu, lời cáo buộc.            |
| load            | /ləʊd/ (v)              | : chất, lên hàng.                     |
| van             | /væn/ (n)               | : xe tải.                             |
| owing to        | /ˈəʊɪŋ tu:/ (prep)      | : nhờ ở, nhờ.                         |
| patrol          | /pə'trəʊl/ (n)          | : sự tuần tra, việc tuần tra.         |
| the defense     | /ðə di'fens/ (n)        | : phía biện hộ, phe biện hộ.          |
| petition        | /pə'tɪʃn/ (v)           | : thỉnh cầu, cầu xin.                 |
| retrial         | /rɪ'traɪəl/ (n)         | : sự xử lại.                          |
| in the light of | /ɪn ðə laɪt əv/ (idiom) | : dưới ánh sáng của, xét vì, nhân vì. |
| sit on          | /sɪt ɒn/ (v)            | : ngồi vào, tham gia vào.             |
| jury            | /ˈdʒʊəri/ (n)           | : bồi thẩm đoàn, hội thẩm đoàn.       |
| charge          | /tʃɑ:dʒ/ (v)            | : buộc tội.                           |
| false           | /fə:ls/ (adj)           | : giả.                                |
| confiscate      | /ˈkɒnfɪskeɪt/ (v)       | : tịch thu.                           |
| pornographic    | /,pɔ:nə'græfɪk/ (adj)   | : khiêu dâm.                          |
| material        | /mə'tɪəriəl/ (n)        | : tài liệu.                           |
| conceal         | /,kən'si:l/ (v)         | : giấu giếm, giấu.                    |
| merit           | /ˈmerɪt/ (n)            | : giá trị, ưu điểm.                   |
| demerit         | /di'merɪt/ (n)          | : khuyết điểm, điểm xấu.              |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 43

1. They **divested** the king off all his power. (de \_\_\_\_)
2. Her actions **contravene** the rules. (vi \_\_\_\_)
3. They failed in their attempt to **denigrate** his achievements.  
(bl \_\_\_\_)
4. He is an **aficionado** of bullfighting. (f \_\_\_\_)
5. His speech was an **affront** to all decent members of the community. (ln \_\_\_\_)
6. He saw a lot of **horrid** cruelty in the prison camp. (ho \_\_\_\_)
7. He was left in a rather **iffy** situation, not knowing whether they were going to sign the contract. (d \_\_\_\_)
8. Her feelings were deeply **lacerated**. (h \_\_\_\_)
9. The dog gave him a **malevolent** look. (sp \_\_\_\_)
10. The doctor is well versed in medical **nomenclature**.  
(ter \_\_\_\_)

### KEY

- |                  |             |              |
|------------------|-------------|--------------|
| 1. deprived.     | 2. violate. | 3. blacken.  |
| 4. fan.          | 5. insult.  | 6. horrible. |
| 7. doubtful.     | 8. hurt.    | 9. spiteful. |
| 10. terminology. |             |              |

## BÀI 44

### I. CÁC CÂU TRÍCH BẢO

- 1 The police asks the young girl to describe her kidnappers. Cảnh sát yêu cầu cô gái mô tả những kẻ đã bắt cóc cô.
- 2 The government ordered an inquiry into the air crash. Chính phủ ra lệnh mở cuộc điều tra về vụ rớt máy bay.
- 3 The suspects have made a full confession of their crimes. Những kẻ tình nghi đã thú nhận hết tội ác của chúng.
- 4 The truck driver was arraigned on a charge of manslaughter. Người tài xế xe tải đã bị kiện ra tòa vì tội ngộ sát.
- 5 The jury acquitted the jealous wife of murder but convicted her of manslaughter. Bồi thẩm đoàn tha bổng người vợ ghen tuông về tội cố sát nhưng kết án bà ta về tội ngộ sát.
- 6 The municipal court subpoenaed his father to appear as a witness. Tòa án thành phố đã gửi trát đòi cha anh ta ra trước tòa làm nhân chứng.
- 7 Investigators suspected illegal betting on professional sports. Các nhân viên điều tra nghi ngờ có nạn cá độ bất hợp pháp đối với những môn thể thao chuyên nghiệp.
- 8 The police raided three gambling dens last nights. Đêm qua, cảnh sát đã đột kích vào ba sòng bạc.
- 9 Twenty - four carjackings have occurred in that town this year. Hai mươi bốn vụ cướp xe hơi đã diễn ra tại thành phố đó năm nay.

- 10 People are advised to take more precautions to avoid becoming a carjacking victim. Dân chúng được khuyến cáo phải đề phòng hơn nữa để tránh trở thành nạn nhân của nạn cướp xe.

### CHÚ THÍCH

|              |                       |                               |
|--------------|-----------------------|-------------------------------|
| kidnapper    | /ˈkɪdnæpə(r)/ (n)     | : kẻ bắt cóc.                 |
| inquiry      | /ɪnˈkwɪəri/ (n)       | : sự điều tra, cuộc điều tra. |
| air crash    | /eə(r) kræʃ/ (n)      | : sự rơi máy bay.             |
| arraign      | /əˈreɪn/ (v)          | : kiện ra tòa, buộc tội.      |
| manslaughter | /mænˈslɔ:tə(r)/ (n)   | : tội ngộ sát.                |
| subpoena     | /səˈpi:nə/ (v)        | : đòi ra hầu tòa.             |
| investigator | /ɪnˈvestɪɡetə(r)/ (n) | : điều tra viên.              |
| suspect      | /səsˈpekt/ (v)        | : tình nghi, nghi ngờ.        |
| betting      | /ˈbetɪŋ/ (n)          | : sự đánh cá, cá độ.          |
| professional | /prəˈfesʃənəl/ (adj)  | : chuyên nghiệp, nhà nghề.    |
| sport        | /spɔ:t/ (n)           | : thể thao.                   |
| raid         | /raɪd/ (v)            | : đột kích.                   |
| gambling den | /gæmblɪŋ den/ (n)     | : sòng bạc, ổ bạc.            |
| carjacking   | /kɑ:(r) dʒækɪŋ/ (n)   | : vụ cướp xe hơi.             |
| occur        | /oˈkə:(r)/ (v)        | : xảy ra, diễn ra.            |
| precaution   | /priˈkə:ʃn/ (n)       | : sự đề phòng.                |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 44

- His **chimerical** plans do not interest anybody in the company. (fa \_\_\_\_\_)
- The dog **cringed** at the sight of the whip. (co \_\_\_\_\_)
- The politician gave an **equivocal** answer. (am \_\_\_\_\_)
- The government is determined to **put an end to** terrorism. (er \_\_\_\_\_)
- She said she could not run away from her **filial** duty. (daugh \_\_\_\_\_)

6. She committed the **heinous** crime of killing her own son.  
(w \_\_\_\_\_)
7. Those dark clouds **presage** a violent storm. (for \_\_\_\_\_)
8. He is leading the life of a **recluse**. (he \_\_\_\_\_)
9. I saw my sister **reclining** on the river bank. (l \_\_\_\_\_)
10. I have been **toting** this bag round all day. (c \_\_\_\_\_)

**KEY**

- |               |                |               |
|---------------|----------------|---------------|
| 1. fanciful.  | 2. cower.      | 3. ambiguous. |
| 4. eradicate. | 5. daughterly. | 6. wicked.    |
| 7. foretell.  | 8. hermit.     | 9. lie.       |
| 10. carrying. |                |               |



## **BÀI 45**

### **I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- |                                                                                                               |                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 The judge found that he had made <b>death threats</b> against his next-door <b>neighbor</b> .               | Quan tòa xét thấy ông ta đã dọa giết người láng giềng sát cạnh nhà.                             |
| 2 The teenager refused to cooperate with the police.                                                          | Thiếu niên đó từ chối hợp tác với cảnh sát.                                                     |
| 3 He was <b>indicted</b> on two <b>counts</b> of tax evasion.                                                 | Anh ta bị buộc tội trốn thuế hai lần.                                                           |
| 4 The police had to use <b>tear gas</b> to disperse the demonstrators.                                        | Cảnh sát đã phải dùng đến hơi cay để giải tán đám biểu tình.                                    |
| 5 There is no <b>guarantee</b> that severe punishments will <b>deter</b> people from <b>dealing in</b> drugs. | Không có gì bảo đảm rằng những hình phạt nghiêm khắc sẽ ngăn cản người ta thôi buôn bán ma túy. |
| 6 They <b>devised</b> a plan for <b>smuggling</b> people across the border.                                   | Họ đã nghĩ ra một kế hoạch đưa lậu người qua biên giới.                                         |
| 7 Suspicion fell on the father who might have had a <b>motive</b> for the murder.                             | Người ta nghi ngờ người cha là kẻ có thể có động cơ thúc đẩy gây án mạng.                       |
| 8 She was accused of <b>shirking</b> her responsibilities.                                                    | Cô ta bị buộc tội trốn tránh trách nhiệm.                                                       |
| 9 The jury found the <b>accused</b> guilty of murder.                                                         | Bồi thẩm đoàn xác nhận và tuyên bố bị cáo can tội cố sát.                                       |
| 10 They threatened to <b>bring an action against</b> him if he refused to pay them.                           | Họ dọa sẽ kiện anh ta nếu anh ta không chịu trả tiền cho họ.                                    |

### CHÚ THÍCH :

|                         |                                  |                               |
|-------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| death threat            | /deθ θret/ (n)                   | : lời đe dọa giết người       |
| neighbor                | ˈneɪbə(r)/ (n)                   | : người láng giềng, hàng xóm  |
| indict                  | /ɪnˈdɪkt/ (v)                    | : kết tội                     |
| count                   | /kaʊnt/ (n)                      | : điểm buộc tội               |
| tear gas                | /tɪə(r) ɡæs/ (n)                 | : hơi cay, lựu đạn cay        |
| guarantee               | /ˌɡærənˈti:/ (n)                 | : sự bảo đảm                  |
| severe                  | /sɪˈvɪə(r)/ (adj)                | : nghiêm khắc                 |
| deter                   | /dɪˈtɜː(r)/ (v)                  | : ngăn cản, làm nhụt chí      |
| deal in                 | /di:l ɪn/ (v)                    | : buôn bán                    |
| devise                  | /dɪˈvaɪz/ (v)                    | : nghĩ ra, đặt ra             |
| smuggle                 | ˈsmʌɡl/ (v)                      | : đưa lậu, chuyển lậu         |
| suspicion               | /səˈspɪʃn/ (n)                   | : sự nghi ngờ                 |
| motive                  | ˈməʊtɪv/ (n)                     | : động cơ, lý do              |
| shirk                   | /ʃɜːk/ (v)                       | : trốn tránh, lẩn tránh, né   |
| the accused             | /ði əˈkjuːzɪd/ (n)               | : bị cáo, bị can              |
| bring an action against | /brɪŋ ən ˈækʃn əˈgeɪnst/ (idiom) | : kiện ra tòa, vô đơn khởi tố |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

1. Ten people are living in **squalor** in a single room. (sor \_\_\_\_)
2. The recent public anxiety about this issue may now be **abating**. (re \_\_\_\_)
3. She used **devious** means to gain power. (c \_\_\_\_)
4. I've never seen such **appalling** behavior. (sh \_\_\_\_)
5. Lords and ladies came to the reception in rich **apparel**. (cl \_\_\_\_)
6. The company needs more people of your **caliber**. (a \_\_\_\_)
7. The crowd **dispersed** in all directions. (sc \_\_\_\_)
8. I remain **dubious** about his motives. (dou \_\_\_\_)
9. She was filled with **elation** when her daughter was born. (j \_\_\_\_)

10. This new drug seems to be ~~efficacious~~ for my headache.  
(eff \_\_\_\_\_)

**KEY**

- |                |              |             |
|----------------|--------------|-------------|
| 1. sordidness. | 2. reducing. | 3. cunning. |
| 4. shocking.   | 5. clothing. | 6. ability. |
| 7. scattered.  | 8. doubtful. | 9. joy.     |
| 10. effective. |              |             |

## BÀI 46

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The alarm system was **activated** the moment the burglar opened the door. Hệ thống báo động hoạt động ngay khi tên trộm vừa mở cửa.
- 2 The rising crime rate has **provoked a backlash** against the **gun-control laws**. Nhịp độ tội ác gia tăng đã làm dấy lên một sự chống đối mạnh mẽ các đạo luật kiểm soát súng.
- 3 He was a famous **racketeer** in his hometown. Ông ta làm ăn phi pháp nổi tiếng tại thành phố quê nhà của mình.
- 4 The clerk **embezzled** 4.000 dollars from the funds **earmarked for famine relief**. Viên thư ký đã biển thủ 4.000 đô la của quỹ dành riêng cho việc cứu trợ nạn đói.
- 5 The police asked them to **identify the criminal**. Cảnh sát đã nhờ họ nhận diện tên tội phạm.
- 6 The **trial** has been **adjourned** until next month. Phiên xử được dời lại đến tháng sau.
- 7 Without a **search warrant** the police could not enter the suspect's house to look for the stolen goods. Không có lệnh khám nhà, cảnh sát đã không thể vào nhà kẻ tình nghi để tìm những món hàng bị đánh cắp.
- 8 He failed to **persuade** the police of his **innocence**. Anh ta không thuyết phục được cảnh sát tin rằng anh ta vô tội.
- 9 A bullet **penetrated** the kidnapper's heart. Một viên đạn xuyên qua tim tên bắt cóc.
- 10 The **masked** men threatened to come back and shoot him if he **notified** the police of the **burglary**. Đám người bịt mặt dọa quay lại bắn anh ta nếu anh ta báo cảnh sát về vụ trộm.

### CHÚ THÍCH :

|                 |                         |                                      |
|-----------------|-------------------------|--------------------------------------|
| activate        | /ˈæktɪveɪt/ (v)         | : làm cho hoạt động                  |
| provoke         | /prəˈvəʊk/ (v)          | : khiêu khích, khơi động             |
| backlash        | /ˈbæk.læʃ/ (n)          | : sự chống đối mạnh mẽ               |
| gun-control law | /ɡʌn kənˈtrəʊl lɔː/ (n) | : đạo luật kiểm soát súng            |
| racketeer       | /ˌrækeɪˈtiə(r)/ (n)     | : kẻ làm ăn phi pháp                 |
| embezzle        | /ɪmˈbezl/ (v)           | : biển thủ, thụt két                 |
| earmark         | /ˈiəmaːk/ (v)           | : dành riêng cho                     |
| famine relief   | /ˈfæmɪn riˈliːf/ (n)    | : việc cứu trợ nạn đói               |
| identify        | /aɪˈdentɪfaɪ/ (v)       | : nhận diện, nhận dạng               |
| criminal        | /ˈkrɪmɪnəl/ (n)         | : tên tội phạm                       |
| trial           | /ˈtraɪəl/ (n)           | : phiên xử, phiên tòa                |
| adjourn         | /əˈdʒɜːn/ (v)           | : hoãn lại, dời lại                  |
| search warrant  | /sɜːtʃ ˈwɒrənt/ (n)     | : trát, lệnh khám nhà                |
| persuade        | /pəˈsweɪd/ (v)          | : thuyết phục, làm cho tin           |
| innocence       | /ˈɪnəsns/ (n)           | : sự vô tội                          |
| penetrate       | /ˈpenɪtreɪt/ (v)        | : xuyên thấu, đâm thủng              |
| masked          | /maːskt/ (adj)          | : có mang mặt nạ, bịt mặt            |
| notify          | /ˈnəʊtɪfaɪ/ (v)         | : báo, thông báo                     |
| burglary        | /ˈbɜːgləri/ (n)         | : vụ trộm (bẻ khóa, cạy cửa vào nhà) |

## II. TRAU GIỜ NGŨ VỤNG

### TEST NO. 46

*Hướng dẫn : Trong các bài Test sau đây, bạn hãy ghép đúng các từ vào với định nghĩa cho sẵn của chúng.*

- voracious** a) of high reputation, outstanding
- indiscriminate** b) completely filled or supplied with
- eminent** c) choose at random without careful selection
- steeped** d) desiring or consuming great quantities
- replete** e) soaked, drenched, saturated
- abound** f) an older married woman
- technology** g) branch of knowledge dealing with

- engineering applied science, etc
8. prognosticate h) a robot, a mechanical "person"
9. automaton i) to exist in great numbers
10. matron j) to predict or foretell a future event

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. d | 2. c | 3. a | 4. e | 5. b  |
| 6. i | 7. g | 8. j | 9. h | 10. f |

## **E. QUÂN SỰ**

## BÀI 47

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- |    |                                                                                  |                                                                              |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | The <b>rebel forces</b> attacked three <b>strategic</b> towns yesterday.         | Hôm qua các lực lượng phản loạn đã tấn công ba thành phố chiến lược.         |
| 2  | His army was <b>defeated</b> in a <b>decisive</b> battle.                        | Quân đội của ông ta bị chiến bại trong một trận đánh quyết định.             |
| 3  | The <b>junta</b> have decided to impose a curfew.                                | Hội đồng quân nhân đã quyết định áp đặt lệnh giới nghiêm.                    |
| 4  | Another world war might <b>destroy</b> the whole <b>civilization</b> of mankind. | Một trận thế chiến nữa có thể hủy diệt toàn bộ nền văn minh nhân loại.       |
| 5  | They demanded an <b>unconditional surrender</b> of all his <b>armed forces</b> . | Họ đòi toàn bộ các lực lượng vũ trang của ông ta phải đầu hàng vô điều kiện. |
| 6  | A <b>nuclear war</b> could destroy the whole world.                              | Một cuộc chiến tranh hạt nhân có thể hủy diệt toàn thế giới.                 |
| 7  | The soldier has ten <b>medals</b> <b>pinned</b> to the breast of his coat.       | Người chiến sĩ đó có mười huy chương gắn trên ngực áo.                       |
| 8  | They all <b>praised</b> him for his <b>courage</b> on the battlefield.           | Ai nấy đều ca ngợi anh ta về lòng dũng cảm trên chiến trường.                |
| 9  | He broke his leg in a <b>mock</b> battle.                                        | Anh ta bị gãy chân trong một cuộc tập trận.                                  |
| 10 | The <b>general</b> ordered that all <b>deserters</b> should be shot.             | Vị tướng ra lệnh bắn bỏ tất cả những kẻ đào ngũ.                             |



**CHÚ THÍCH :**

|                         |                                 |                                    |
|-------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| rebel force             | /ˈrebl fɔ:s/ (n)                | : lực lượng phản loạn              |
| strategic               | /straˈti:dʒɪk/ (adj)            | : mang tính chiến lược             |
| defeat                  | /diˈfi:t/ (v)                   | : đánh bại                         |
| decisive                | /diˈsaɪsɪv/ (adj)               | : có tính chất quyết định          |
| junta                   | /ˈdʒʌntə/ (n)                   | : hội đồng quân nhân               |
| destroy                 | /diˈstrɔɪ/ (v)                  | : hủy diệt, tiêu diệt              |
| civilization            | /ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/ (n)            | : nền văn minh                     |
| unconditional surrender | /ˌʌnkənˈdɪʃənl səˈrendə(r)/ (n) | : sự đầu hàng vô điều kiện         |
| armed forces            | /ɑ:md ˈfɔ:sɪz/ (n)              | : các lực lượng vũ trang, quân lực |
| nuclear war             | /ˈnju:kliə(r) wɔ:/ (n)          | : chiến tranh hạt nhân             |
| medal                   | /ˈmedl/ (n)                     | : huy chương, медал                |
| pin                     | /pɪn/ (v)                       | : gắn, cài, ghim vào               |
| praise                  | /preɪz/ (v)                     | : khen ngợi                        |
| courage                 | /ˈkʌrɪdʒ/ (n)                   | : sự can đảm, dũng cảm             |
| mock battle             | /mɒk ˈbætl/ (n)                 | : trận giả, cuộc tập trận          |
| general                 | /ˈdʒenrəl/ (n)                  | : tướng lĩnh, vị tướng             |
| deserter                | /diˈzɜ:tə(r)/ (n)               | : kẻ đào ngũ, đào binh             |

**II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG****TEST NO. 47**

- |                  |                                                                                                                  |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. paradox       | a) a trace, smattering, or slight degree                                                                         |
| 2. realm         | b) a statement which at first seem to be absurd or self-contradictory, but which may in fact turn out to be true |
| 3. annals        | c) to increase or add to                                                                                         |
| 4. compound (v.) | d) historical record                                                                                             |
| 5. tinge (n.)    | e) special field of something or someone kingdom                                                                 |
| 6. badger (v.)   | f) unpleasant, dull, or hard work                                                                                |
| 7. implore       | g) unending                                                                                                      |

8. **drudgery** h) to plead urgently for aid or mercy  
9. **interminable** i) to understand, know, become aware of  
10. **perceive** j) to pester, nag, annoy persistently

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. e | 3. d | 4. c | 5. a  |
| 6. j | 7. h | 8. f | 9. g | 10. i |

## **BÀI 48**

### **I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- 1 Her son was drafted for military service in 1985. Con trai bà ta bị gọi đi quân dịch vào năm 1985.
- 2 Enemy forces launched a full-scale attack on the capital. Các lực lượng địch quân tung ra một cuộc tấn công toàn lực vào thủ đô.
- 3 Spectators praised the military parade as a magnificent spectacle. Khán giả ca ngợi cuộc diễn binh thật là một cảnh tượng thật huy hoàng.
- 4 The Ministry of Defense control the army, navy and airforce. Bộ quốc phòng điều khiển lực quân, hải quân và không quân.
- 5 The general was ordered to withdraw all his troops from the occupied town in twenty-four hours. Vị tướng được ra lệnh phải triệt thoái toàn bộ binh sĩ của ông ra khỏi thành phố bị chiếm đóng đó trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ.
- 6 He was the greatest military strategist in his time. Ông ta là nhà chiến lược quân sự vĩ đại nhất trong thời đại mình.
- 7 The regular army failed to repulse the rebels in a decisive battle. Quân đội chính quy không đẩy lui được quân phản loạn trong một trận đánh quyết định.
- 8 Guerrilla forces made frequent incursions into their territory. Các lực lượng du kích thường xuyên mở những cuộc đột kích vào sâu trong lãnh thổ của họ.

- 9 All able-bodied men were obliged to serve in defense of the nation against the enemy's invasion. Tất cả mọi người đàn ông khỏe mạnh đều có nghĩa vụ phục vụ công cuộc bảo vệ quốc gia chống lại sự xâm lược của quân thù.
- 10 The rebels laid siege to the capital for ten days. Quân phản loạn vây hãm thủ đô suốt mười ngày.

### CHÚ THÍCH :

|                            |                                      |                                       |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| draft for military service | /dra:ft fə 'militəri sɜ:vɪs/ (idiom) | : gọi quân dịch, gọi nghĩa vụ quân sự |
| spectator                  | /spek'tetə(r)/ (n)                   | : khán giả                            |
| military parade            | /ˈmilitəri pə'reɪd/ (n)              | : cuộc diễn binh, diễu binh           |
| magnificent                | /mæg'nɪfɪsnt/ (adj)                  | : tráng lệ, huy hoàng                 |
| spectacle                  | /ˈspektəkl/ (n)                      | : cảnh tượng, quang cảnh              |
| withdraw                   | /wɪð'drɔ:/ (v)                       | : rút lui, triệt thoái                |
| troop                      | /tru:p/ (n)                          | : binh lính, quân sĩ                  |
| occupy                     | /ˈɒkjupaɪ/ (v)                       | : chiếm đóng                          |
| strategist                 | /ˈstreɪtədʒɪst/ (n)                  | : chiến lược gia                      |
| regular army               | /ˈregjələ(r) 'ɑ:mɪ/ (n)              | : quân đội chính quy                  |
| repulse                    | /rɪ'pʌls/ (v)                        | : đẩy lui                             |
| incursion                  | /ɪn'kɜ:ʃn/ (n)                       | : sự xâm nhập, cuộc đột kích          |
| able-bodied                | /eɪbl bɒdɪd/ (adj)                   | : khỏe mạnh, tráng kiện               |
| oblige                     | /ə'blaɪdʒ/ (v)                       | : bắt buộc, cưỡng bách                |
| serve                      | /sɜ:v/ (v)                           | : phục vụ, phụng sự                   |
| laid siege to              | /leɪd si:dʒ tu:/ (idiom)             | : bao vây, vây hãm                    |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 48

- |             |                                 |
|-------------|---------------------------------|
| 1. laconic  | a) expressing much in few words |
| 2. throng   | b) brave                        |
| 3. intrepid | c) to approach and speak to     |
| 4. accost   | d) crowd                        |
| 5. reticent | e) silent                       |

- 6. furtive
- 7. felon
- 8. plethora
- 9. hapless
- 10. irate

- f) angry, incensed
- g) a person guilty of a major crime
- h) unfortunate
- i) excess
- j) secret, stealthy

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. a | 2. d | 3. b | 4. c | 5. e  |
| 6. j | 7. g | 8. i | 9. h | 10. f |

## BÀI 49

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Both their sons are working for army **counterintelligence**. *Cả hai người con trai của họ đều làm việc cho ngành phản gián của quân đội.*
- 2 The army has captured the leader of the **Liberation Front** in that country. *Quân đội đã bắt được lãnh tụ của Mặt Trận Giải Phóng ở đất nước đó.*
- 3 The army failed to **restore** law and **order** in that country. *Quân đội đã không văn hồi được luật pháp và trật tự tại quốc gia đó.*
- 4 Military spending **absorbs** as much as 18 percent of that country's money. *Chi phí quân sự chiếm hết 18 phần trăm ngân sách quốc gia đó.*
- 5 The **admiral** ordered two **warships** to **accompany** the convoy. *Viên đô đốc ra lệnh cho hai chiến hạm theo hộ tống đoàn tàu.*
- 6 Those soldiers have just completed a dangerous **mission**. *Các binh sĩ đó vừa hoàn thành một sứ mạng nguy hiểm.*
- 7 As a military **commander**, he was highly **skilled** in **tactics**. *Với tư cách là một vị chỉ huy quân sự, ông ta rất giỏi về chiến thuật.*
- 8 He had to bring in the army to **quell** the rebellion. *Ông ta phải đưa quân đội đến để dập tắt cuộc nổi loạn.*
- 9 All those soldiers are ready to fight for the **honor** of their country. *Tất cả các chiến sĩ đó đều sẵn sàng chiến đấu vì danh dự của đất nước.*
- 10 Enemy troops **encircled** the airport and shot down any plane that attempted to **take off**. *Địch quân bao vây phi trường và bắn hạ bất cứ máy bay nào toan cất cánh.*

### CHÚ THÍCH :

|                      |                          |       |                             |
|----------------------|--------------------------|-------|-----------------------------|
| counter-intelligence | /kauntə(r) ɪn'telɪdʒəns/ | (n)   | : ngành phản gián           |
| Liberation Front     | /ˌlɪbə'reɪʃn frʌnt/      | (n)   | : Mặt Trận Giải Phóng       |
| restore              | /rɪ'stɔ:(r)/             | (v)   | : vãn hồi, khôi phục        |
| order                | /ɔ:də(r)/                | (n)   | : trật tự                   |
| absorb               | /əʊ'sɔ:b/                | (v)   | : thu hút, chiếm            |
| admiral              | /ædmərəl/                | (n)   | : đô đốc (hải quân)         |
| warship              | /wɔ:ʃɪp/                 | (n)   | : chiến hạm                 |
| accompany            | /ə'kʌmpəni/              | (v)   | : tháp tùng, hộ tống        |
| mission              | /mɪʃn/                   | (n)   | : sứ mạng, nhiệm vụ         |
| commander            | /kə'mɑ:ndə(r)/           | (n)   | : vị chỉ huy, người chỉ huy |
| skilled              | /skɪld/                  | (adj) | : giỏi, thạo, tinh thông    |
| tactics              | /tæktɪks/                | (n)   | : chiến thuật               |
| quell                | /kwel/                   | (v)   | : đàn áp, dập tắt           |
| rebellion            | /rɪ'belɪən/              | (n)   | : cuộc nổi loạn             |
| honor                | /ɒnə(r)/                 | (n)   | : danh dự, thanh danh       |
| encircle             | /ɪn'sɜ:kl/               | (v)   | : bao vây                   |
| take off             | /teɪk ɒf/                | (v)   | : cất cánh                  |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 49

- |                  |                              |
|------------------|------------------------------|
| 1. loathe        | a) dull                      |
| 2. reprimand (v) | b) to hate                   |
| 3. lackluster    | c) sarcastic, biting         |
| 4. caustic       | d) take by force             |
| 5. wrest         | e) to show sharp disapproval |
| 6. infamous      | f) having a bad reputation   |
| 7. jostle        | g) just beginning to exist   |
| 8. dupe (n)      | h) to shove hard             |
| 9. incipient     | i) a person easily tricked   |
| 10. inadvertent  | j) heedless, not attentive   |

### KEY :

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. e | 3. a | 4. c | 5. d  |
| 6. f | 7. h | 8. i | 9. g | 10. j |

## **F. THỜI TIẾT**



## BÀI 50

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 The football match was cancelled because of bad weather.  
Trận đấu bóng đá bị hủy bỏ vì thời tiết xấu.
- 2 The government is sending relief to people who have been made homeless by the floods.  
Chính phủ đang gửi đồ cứu trợ đến cho những người lâm cảnh màn trời chiếu đất vì nạn lũ lụt.
- 3 All aircrafts at the airport have been grounded because of the heavy snowstorm.  
Tất cả máy bay tại phi trường đều không thể cất cánh vì trận bão tuyết dữ dội đó.
- 4 The flood was a terrible catastrophe causing over ten thousand people to be homeless.  
Trận lũ lụt đó là một thảm họa, khiến hơn một vạn người lâm vào cảnh màn trời chiếu đất.
- 5 The plight of the hurricane victims deserves everyone's sympathy.  
Thảm cảnh của những nạn nhân trận bão đáng được mọi người thương cảm.
- 6 After a summer of good weather, crops are expected to produce record yields.  
Sau một mùa hè mưa thuận gió hòa, người ta hy vọng mùa màng sẽ đạt được các sản lượng kỷ lục.
- 7 It was learned that the tiny border village of Soboth, in the Austrian province of Styria, was off from the world by heavy snow falls.  
Người ta được biết ngôi làng bé nhỏ Soboth ở biên giới, thuộc tỉnh Styria của nước Áo đã bị mất liên lạc với thế giới bên ngoài vì tuyết rơi quá nhiều.

- 8 One thousand two hundred people are known to have lost their lives in the devastating floods which swept northwestern India during the past week. Người ta được biết có đến một ngàn hai trăm người đã bị thiệt mạng trong trận lụt thảm khốc tràn quét qua vùng tây bắc Ấn Độ tuần qua.
- 9 Agricultural land in many areas has been covered by three to four feet of sand and rendered unfit for cultivation. Tại nhiều khu vực, đất trồng trọt bị phủ ngập dưới hàng thước cát và trở nên không còn thích hợp cho việc canh tác.
- 10 Continuous rain in Delhi today hampered the relief operations. Hôm nay, cơn mưa dai dẳng tại Delhi đã gây trở ngại cho các công tác cứu trợ.

#### CHÚ THÍCH :

|                     |                                |                                       |
|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| cancel              | /'kænsəl/ (v)                  | : hủy bỏ, bãi bỏ                      |
| relief              | /'rɪːliːf/ (n)                 | : sự cứu trợ, cứu tế                  |
| flood               | /flʌd/ (n)                     | : nạn lụt, thủy tai                   |
| ground              | /,graʊnd/ (v)                  | : làm khô cứng cánh<br>được           |
| snowstorm           | /'snəʊstɔ:m/ (n)               | : bão tuyết                           |
| catastrophe         | /kə'tæstrəfi/ (n)              | : tai biến, thảm họa                  |
| plight              | /plaɪt/ (n)                    | : nghịch cảnh, cảnh ngộ<br>khó khăn   |
| hurricane           | /'hʌrɪkən/ (n)                 | : bão                                 |
| tiny border village | /'taɪni 'bɔ:də(r) 'vɪlɪdʒ/ (n) | : làng nhỏ vùng biên<br>giới          |
| lose one's life     | /luːz wʌnz laɪf/ (idiom)       | : thiệt mạng                          |
| agricultural land   | /'ægrɪkʌlʃərəl/ (n)            | : đất cây cấy, trồng trọt             |
| render              | /'rendə(r)/ (v)                | : làm trở nên, làm hóa<br>thành       |
| unfit               | /ʌn'fiːt/ (adj)                | : không thích hợp, không<br>đùng được |

|                  |                          |                           |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
| cultivation      | /,kʌltɪ'veɪʃn/ (n)       | : sự canh tác, trồng trọt |
| hamper           | /'hæmpə(r)/ (v)          | : cản trở, ngăn trở       |
| relief operation | /rɪ'li:f ,əpə'reɪʃn/ (n) | : công tác cứu trợ        |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 50

|                 |                                |
|-----------------|--------------------------------|
| 1. solace       | a) most worthless part         |
| 2. aspirant     | b) coarse                      |
| 3. dregs        | c) easing of grief             |
| 4. frenzy       | d) wild fit                    |
| 5. scurrilous   | e) candidate for high position |
| 6. rampant      | f) secret, undercover          |
| 7. inane        | g) code of principles          |
| 8. ethics       | h) foolish                     |
| 9. concur       | i) agree                       |
| 10. clandestine | j) going unchecked, widespread |

### KEY :

|      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. c | 2. e | 3. a | 4. d | 5. b  |
| 6. j | 7. h | 8. g | 9. i | 10. f |

## BÀI 51

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Formosa this morning was hit by a strong **earthquake** for the second time in ten days. *Sáng nay tại Đài Loan đã xảy ra một vụ động đất mạnh và đây là vụ thứ hai trong vòng mười ngày.*
- 2 The quake started at 8:55 a.m and **lasted** off and on for 30 minutes, the provincial **Weather Bureau** reported. *Nhà Khí Tượng cấp tỉnh cho biết vụ động đất bắt đầu từ 8 giờ 55 phút sáng và kéo dài trong nửa tiếng đồng hồ, lúc ngưng, lúc rung chuyển.*
- 3 The provincial police said no damage or **casualty** had been reported. *Cảnh sát cấp tỉnh cho biết vụ động đất không gây ra một thiệt hại vật chất hay nhân mạng nào.*
- 4 A **volcanic eruption** in the north Celebes islands has killed 28, and 60 schoolchildren are reported **missing**, the official news agency Ankara reported Monday. *Theo nguồn tin chính thức của thông tấn xã Ankara hôm thứ hai thì một hỏa diệm sơn đã phun lửa tại phía bắc đảo Celebes khiến 28 người bị thiệt mạng và 60 học sinh bị mất tích.*
- 5 The volcano Gunung Awu has **wiped out** hundreds of houses, causing the authorities of the district to cable the government in Djakarta to declare it a **national calamity**. *Núi lửa Gunung Awu đã quét sạch hàng trăm nóc nhà, khiến giới chức trách trong khu vực phải đánh điện báo cho chính phủ trung ương tại Djakarta rằng đây là một quốc nạn.*

- 6 About 2.000 persons were injured and 40.000 were threatened with starvation as a result of the eruption at Sangir Besar, an island south of Mindanao in the Philippines. *Khóang 2.000 người bị thương và 40.000 người bị đe dọa lâm vào nạn đói vì nạn núi lửa tại đảo Sangir Besar, một đảo ở phía nam Mindanao thuộc Philippines.*
- 7 Strange animal behavior might help predict future earthquakes. *Hành vi kỳ lạ nơi động vật có thể giúp tiên đoán những trận động đất sắp đến.*
- 8 A sharp earthquake struck Taipei at 32 minutes after midnight Sunday giving the city's more than one million inhabitants a frightening jolt. *Một trận động đất bất thần đã xảy ra tại Đài Bắc hồi 12 giờ 32 phút đêm Chủ nhật khiến cho hơn một triệu dân trong thành phố phất giật nảy mình vì kinh hãi.*
- 9 Thousands of panic-stricken people rushed into the streets, many in night clothes. *Hàng ngàn người kinh hoàng đã đổ xô ra ngoài đường phố, nhiều người còn mặc đồ ngủ.*
- 10 There were no immediate reports of casualties or damage. *Chưa có tin tức sốt dẻo gì về tổn thất sinh mạng hoặc thiệt hại vật chất.*

#### CHÚ THÍCH :

|                   |                         |                           |
|-------------------|-------------------------|---------------------------|
| earthquake        | /ˈɜːkweɪk/ (n)          | : trận động đất, địa chấn |
| last              | /laːst/ (v)             | : kéo dài                 |
| Weather Bureau    | /ˈweðə(r) ˈbjʊərəʊ/ (n) | : Nha Khí tượng           |
| damage            | /ˈdæmɪdʒ/ (n)           | : sự thiệt hại (vật chất) |
| casualty          | /ˈkæʒʊəlti/ (n)         | : tổn thất (nhân mạng)    |
| volcanic eruption | /vɒlˈkænik ɪˈrʌpʃn/ (n) | : sự phun của núi lửa     |
| missing           | /ˈmɪsɪŋ/ (adj)          | : mất tích                |
| wipe out          | /ˌwaɪp aʊt/ (v)         | : quét sạch, tiêu diệt    |

|                   |                          |                                            |
|-------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| national calamity | /nætʃənl kə'læməti/ (n)  | : quốc nạn, quốc họa                       |
| starvation        | /sta:'veɪʃn/ (n)         | : sự đói, nạn đói                          |
| behavior          | /bɪ'heɪvjə(r)/ (n)       | : hành vi, thái độ                         |
| frightening       | /ˈfraɪtənɪŋ/ (adj)       | : kinh hoàng, hoảng sợ                     |
| jolt              | /dʒɒlt/ (n)              | : sự giật nảy, giật bán,<br>cú choáng váng |
| panic-stricken    | /ˈpænik 'stri:kən/ (adj) | : hoảng sợ, thất kinh                      |
| rush              | /rʌʃ/ (v)                | : ùa, đổ xô                                |
| immediate         | /ɪ'mɪdiət/ (adj)         | : tức thì, ngay                            |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 51

- |                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| 1. <b>flagrant</b>    | a) inflexible, unrelenting   |
| 2. <b>admonish</b>    | b) compulsion, force         |
| 3. <b>duress</b>      | c) outrageous, glaringly bad |
| 4. <b>culprit</b>     | d) the guilty person         |
| 5. <b>inexorable</b>  | e) to warn, to reprove       |
| 6. <b>egregious</b>   | f) scarcity                  |
| 7. <b>distraught</b>  | g) cunning, trickery         |
| 8. <b>duplicity</b>   | h) mentally confused, crazed |
| 9. <b>acrimonious</b> | i) remarkably bad            |
| 10. <b>paucity</b>    | j) bitter                    |

### KEY :

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. c | 2. e | 3. b | 4. d | 5. a  |
| 6. i | 7. h | 8. g | 9. j | 10. f |

**G. VĂN HÓA -  
GIÁO DỤC - THỂ THAO**

## BÀI 52

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are greatly attracted to the **cultures** of **Oriental** countries. Họ bị lôi cuốn mạnh mẽ trước các nền văn hóa của các nước Đông phương.
- 2 They are trying to **resurrect** old **traditions**. Họ đang cố gắng phục hồi những truyền thống cũ.
- 3 A lot of **historians** are of the **opinion** that Greece was the **cradle** of Western cultures. Nhiều nhà sử học cho rằng Hy Lạp là cái nôi của nền văn hóa Tây phương.
- 4 Those who favor reforms in education are in the **majority**. Những người ủng hộ cải cách giáo dục chiếm đa số.
- 5 Now Latin is considered a **dead language**. Ngày nay tiếng La-tinh được coi như một tử ngữ.
- 6 She needs a **textbook** that teaches the **basis** principles of **physics**. Cô ta cần một cuốn sách giáo khoa dạy về những nguyên tắc căn bản của môn vật lý.
- 7 Most of those peasants are **illiterate**. Hầu hết các nông dân đó đều mù chữ.
- 8 All her **plays** without **exception** are highly praised by the **critics**. Tất cả các vở kịch của bà ta, không trừ vở nào, đều được các nhà phê bình hết lời khen ngợi.
- 9 All of his **novels** show a serious lack of **imagination**. Tất cả các cuốn tiểu thuyết của ông ta đều bộc lộ rõ sự nghèo nàn của óc tưởng tượng.



- 10 Her new book concerns modern methods of teaching a foreign language. *Cuốn sách mới bà ta đề cập đến những phương pháp hiện đại trong việc dạy ngoại ngữ.*

### CHÚ THÍCH :

|                        |                                 |                          |
|------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| culture                | /ˈkʌltʃə(r)/ (n)                | : văn hóa                |
| Oriental               | /ˌɔːriˈentl/ (adj)              | : thuộc về Đông phương   |
| resurrect              | /ˌreʒəˈrekt/ (v)                | : làm sống lại, phục hồi |
| tradition              | /trəˈdiʃn/ (n)                  | : truyền thống           |
| historian              | /hiˈstɔːriən/ (n)               | : nhà sử học, sử gia     |
| be of the opinion that | /bi əv ðə əˈpinjən ðæt/ (idiom) | : tin rằng, cho rằng     |
| cradle                 | /ˈkreɪdl/ (n)                   | : cái nôi, nguồn gốc     |
| majority               | /məˈdʒɔrəti/ (n)                | : đa số                  |
| dead language          | /ded ˈlæŋɡwɪdʒ/ (n)             | : tử ngữ                 |
| textbook               | /ˈtekstbʊk/ (n)                 | : sách giáo khoa         |
| basis                  | /ˈbeɪsɪs/ (adj)                 | : căn bản                |
| physics                | /ˈfɪziks/ (n)                   | : môn vật lý             |
| illiterate             | /ɪˈlɪtərə/ (adj)                | : mù chữ                 |
| play                   | /pleɪ/ (n)                      | : vở kịch                |
| exception              | /ɪkˈsepʃn/ (n)                  | : ngoại lệ               |
| critic                 | /ˈkrɪtɪk/ (n)                   | : nhà phê bình           |
| novel                  | /ˈnɒvəl/ (n)                    | : tiểu thuyết            |
| imagination            | /ɪˌmædʒɪˈneɪʃn/ (n)             | : sự tưởng tượng         |
| concern                | /kənˈsɜːn/ (v)                  | : đề cập, bàn đến        |
| method                 | /ˈmeθəd/ (n)                    | : phương pháp            |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 52

- |               |                             |
|---------------|-----------------------------|
| 1. elicit     | a) freedom from punishment  |
| 2. pernicious | b) to make a deduction      |
| 3. tolerate   | c) to put up with, to infer |
| 4. construe   | d) to draw out              |
| 5. impunity   | e) harmful, causing injury  |
| 6. affluent   | f) suddenly rush forth      |

- 7. feasible
- 8. discern
- 9. sally (v)
- 10. consternation

- g) possible
- h) dismay
- i) rich
- j) perceive

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. d | 2. e | 3. c | 4. b | 5. a  |
| 6. i | 7. g | 8. j | 9. f | 10. h |

## BÀI 53

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 This **tapestry** is **extolled** as a great **work of art**. *Tấm thảm này được ca ngợi như một tuyệt phẩm nghệ thuật.*
- 2 They are building a new **stadium** in the **suburbs**. *Người ta đang xây dựng một sân vận động mới ở vùng ngoại ô.*
- 3 No one **denies** that reforming the educational system will be an extremely **complicated process**. *Không ai chối cãi rằng việc cải cách hệ thống giáo dục sẽ là một quá trình cực kỳ phức tạp.*
- 4 You have to be highly **competitive** to win a **scholarship** to the university. *Phải cạnh tranh ráo riết lắm mới giành được một học bổng vào đại học.*
- 5 His mission in life is to **civilize jungle tribes**. *Sứ mạng trong đời ông là đem văn minh đến cho các bộ lạc trong rừng.*
- 6 Educating the public on the dangers of smoking is not an easy process. *Giáo dục công chúng về những hiểm họa của việc hút thuốc thật không phải là một quá trình dễ dàng gì.*
- 7 He can swim **breaststroke**, **backstroke**, and **butterfly**. *Anh ta biết bơi ếch, bơi ngửa và bơi bướm.*
- 8 He won an Olympic **gold medal** for **shooting** in 1984. *Anh ta đoạt được một huy chương vàng Thế Vận hội về môn bắn súng vào năm 1984.*
- 9 As a novelist he shows **insight** into human **character**. *Là một tiểu thuyết gia, ông ta tỏ ra có cái nhìn thấu suốt vào tính cách của con người.*

- 10 The Picasso exhibition** Cuộc triển lãm tranh Picasso  
 attracted people from all over đã thu hút được nhiều người  
 the country. xem khắp nước.

**CHÚ THÍCH :**

|              |                       |                                            |
|--------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| tapestry     | /ˈtæpəstri/ (n)       | : tấm thảm                                 |
| extol        | /ɪk'stəʊl/ (v)        | : ca tụng, tán dương                       |
| stadium      | /ˈsteɪdiəm/ (v)       | : sân vận động                             |
| deny         | /diˈnaɪ/ (v)          | : phủ nhận, chối cãi                       |
| complicated  | /ˈkɒmplɪkeɪtɪd/ (adj) | : phức tạp                                 |
| process      | /ˈprəʊses/ (n)        | : tiến trình, quá trình                    |
| competitive  | /kəmˈpetətɪv/ (adj)   | : cạnh tranh, đua tranh                    |
| scholarship  | /ˈskɒləʃɪp/ (n)       | : học bổng                                 |
| civilize     | /ˈsɪvəlaɪz/ (v)       | : khai hóa, làm cho văn minh               |
| jungle       | /ˈdʒʌŋɡl/ (n)         | : rừng                                     |
| tribe        | /traɪb/ (n)           | : bộ lạc                                   |
| breaststroke | /ˈbreststrɒk/ (n)     | : kiểu bơi ếch                             |
| backstroke   | /ˈbækstrɒk/ (n)       | : kiểu bơi ngửa                            |
| butterfly    | /ˈbʌtəflaɪ/ (n)       | : kiểu bơi bướm                            |
| gold medal   | /gəʊld 'medl/ (n)     | : huy chương vàng                          |
| shooting     | /ˈʃuːtɪŋ/ (n)         | : môn bắn súng                             |
| insight      | /ˈɪnsaɪt/ (n)         | : sự thấu hiểu, sự nhìn thấu suốt, sâu sắc |
| character    | /ˈkærəktə(r)/ (n)     | : tính cách, cá tính                       |
| exhibition   | /ˌeksɪˈbɪʃn/ (n)      | : cuộc triển lãm                           |

**II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG**

**TEST NO. 53**

- |                |                                           |
|----------------|-------------------------------------------|
| 1. precocious  | a) done without care, superficial         |
| 2. perfunctory | b) reaching maturity early                |
| 3. chagrin     | c) feeling of disappointment, humiliation |
| 4. perverse    | d) contrary, persisting in error          |
| 5. deride      | e) to ridicule, scoff at                  |
| 6. disparage   | f) to discredit, belittle                 |

- |              |                     |
|--------------|---------------------|
| 7. laudable  | g) avoid            |
| 8. fiasco    | h) to chew up       |
| 9. masticate | i) praiseworthy     |
| 10. eschew   | j) complete failure |

KEY:

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. a | 3. c | 4. d | 5. e  |
| 6. f | 7. i | 8. j | 9. h | 10. g |

## **BÀI 54**

### **I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO**

- 1 They are holding a **forum** on new ways of teaching a foreign language. *Họ đang tổ chức một diễn đàn bàn về các phương pháp mới trong việc dạy một ngoại ngữ.*
- 2 The tennis **tournament** is being **sponsored** by a **pharmaceutical company**. *Giải quần vợt này được một công ty dược phẩm bảo trợ.*
- 3 The Department of Education **estimates** that more and more **bilingual** teachers will be needed in the near future. *Bộ Giáo dục ước lượng rằng trong tương lai gần đây người ta sẽ cần thêm ngày càng nhiều các giáo viên song ngữ.*
- 4 All her friend **anticipate** that the **award** for this year's best actress will go to her. *Tất cả bạn bè của cô ta đều tiên đoán giải thưởng nữ diễn viên xuất sắc nhất trong năm nay sẽ thuộc về cô.*
- 5 This program **tutors** students of ethnic minority groups to increase their chances of **attending college**. *Chương trình này dạy kèm các học sinh thuộc các nhóm dân tộc thiểu số để tăng thêm các cơ hội vào đại học của họ.*
- 6 The professors hold a very **conservative attitude** to education. *Các giáo sư đó có quan điểm rất bảo thủ về vấn đề giáo dục.*
- 7 He promised to **revamp** the whole system of secondary education. *Ông ta hứa sẽ cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục trung học.*
- 8 The Teacher's Convention will be held in this town next week. *Đại Hội Các Nhà Giáo sẽ được tổ chức tại thành phố này vào tuần tới.*

- 9 Illiteracy is a major problem in many underdeveloped countries. *Nạn mù chữ là một vấn đề lớn của nhiều nước kém phát triển.*
- 10 Those basketball players are the idols of the young generation. *Các cầu thủ bóng rổ đó là thần tượng của thế hệ trẻ.*

### CHÚ THÍCH :

|                        |                               |                                |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| forum                  | /fɔ:ɾəm/ (n)                  | : diễn đàn                     |
| tournament             | /tɔ:nəmənt/ (n)               | : cuộc đấu, cuộc thi đấu       |
| sponsor                | /sponsə(r)/ (v)               | : đỡ đầu, bảo trợ              |
| pharmaceutical company | /fə:mə'sju:tɪkl 'kʌmpəni/ (n) | : hãng dược phẩm               |
| estimate               | /estimeɪ/ (v)                 | : đánh giá, ước lượng          |
| bilingual              | /bi:'lɪŋgwəl/ (adj)           | : song ngữ, biết hai thứ tiếng |
| anticipate             | /æn'tɪsɪpeɪt/ (v)             | : tiên đoán, thấy trước        |
| award                  | /ə'wɔ:d/ (n)                  | : giải thưởng                  |
| tutor                  | /tju:tə(r)/ (v)               | : dạy kèm, kèm ai học          |
| attend                 | /ə'tend/ (v)                  | : theo học, tham dự            |
| college                | /kɒlɪdʒ/ (n)                  | : trường đại học               |
| conservative attitude  | /kən'sɜ:vətɪv 'ætɪtju:d/ (n)  | : quan điểm, bảo thủ           |
| revamp                 | /ri:'væmp/ (v)                | : sửa chữa, cải tổ             |
| Illiteracy             | /ɪ'lɪtərəsi/ (n)              | : nạn mù chữ                   |
| underdeveloped         | /ʌndə'devələpt/ (adj)         | : kém phát triển, kém mở mang  |
| idol                   | /aɪd/ (n)                     | : thần tượng                   |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 54

- implacable a) a fit, sudden outburst
- paroxysm b) cannot be pacified, inexorable
- reprehensible c) small fight, brief encounter
- jurisdiction d) worthy of blame

- |               |                               |
|---------------|-------------------------------|
| 5. skirmish   | e) power, range of authority  |
| 6. harass     | f) based on whim, dictatorial |
| 7. monolithic | g) poor, needy                |
| 8. indigent   | h) massively solid            |
| 9. arbitrary  | i) a fight                    |
| 10. fray      | j) to trouble, torment        |

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. a | 3. d | 4. e | 5. c  |
| 6. j | 7. h | 8. g | 9. f | 10. i |



# H. XÃ HỘI

## BÀI 55

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- |    |                                                                                                       |                                                                                                |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | He doesn't intend to <b>retire</b> early from his job.                                                | Ông ta không định về hưu sớm.                                                                  |
| 2  | This river is <b>polluted</b> with <b>chemical</b> waste from five factories.                         | Côn sông này bị ô nhiễm vì chất thải hóa học từ năm xưởng máy lớn.                             |
| 3  | Her employees asked for a pay rise.                                                                   | Các nhân công của bà ta xin tăng lương.                                                        |
| 4  | Traffic jams are a great <b>nuisance</b> to <b>motorists</b> .                                        | Nạn kẹt xe là điều phiền toái lớn cho các người lái xe.                                        |
| 5  | There are at least five daily newspapers in <b>circulation</b> in their town.                         | Có ít nhất năm tờ nhật báo đang lưu hành tại thành phố của họ.                                 |
| 6  | His father <b>influenced</b> him the most in his choice of career.                                    | Cha anh ta đã có ảnh hưởng nhiều nhất đến việc chọn lựa nghề nghiệp của anh ta.                |
| 7  | She has found her doctor to be a <b>fraud</b> because he has no medical <b>qualifications</b> at all. | Bà ta khám phá ra bác sĩ của mình là một tên lừa đảo vì y không có một bằng cấp y khoa nào cả. |
| 8  | She doesn't know how much tax and insurance are <b>deducted</b> from her salary.                      | Cô ta không biết tiền lương của mình bị khấu trừ hết bao nhiêu tiền thuế và tiền bảo hiểm.     |
| 9  | They were advised to start <b>behaving</b> like responsible citizens.                                 | Họ được khuyến cáo phải cư xử như những công dân có trách nhiệm.                               |
| 10 | The bomb <b>exploded</b> when the plane was about to <b>land</b> .                                    | Quả bom nổ tung khi máy bay sắp sửa hạ cánh.                                                   |

**CHÚ THÍCH :**

|                |                      |                                |
|----------------|----------------------|--------------------------------|
| retire         | /ri'taɪə(r)/ (v)     | : về hưu, thôi việc.           |
| pollute        | /pə'lu:t/ (v)        | : làm ô nhiễm.                 |
| chemical waste | /'kemɪkl weɪst/ (n)  | : chất thải hóa học.           |
| employee       | /,emplɔɪ'i:/ (n)     | : người làm công, nhân công.   |
| traffic        | /'træfɪk/ (n)        | : sự lưu thông.                |
| jam            | /dʒæm/ (n)           | : sự tắc nghẽn, nạn kẹt xe.    |
| nuisance       | /'nju:sns/ (n)       | : sự phiền toái, bức bối.      |
| motorist       | /'məʊtərɪst/ (n)     | : người lái xe hơi.            |
| circulation    | /,sɜ:kju'leɪʃn/ (n)  | : sự lưu hành.                 |
| influence      | /'ɪnfluəns/ (v)      | : ảnh hưởng đến, tác động đến. |
| fraud          | /frɔ:d/ (n)          | : kẻ lừa đảo.                  |
| qualifications | /,kwɒlɪfɪ'keɪʃn/ (n) | : văn bằng, giấy chứng nhận.   |
| deduct         | /dɪ'dʌkt/ (v)        | : khấu trừ.                    |
| behave         | /bɪ'heɪv/ (v)        | : cư xử, đối xử.               |
| explode        | /ɪk'spləʊd/ (v)      | : phát nổ, nổ tung.            |
| land           | /lænd/ (v)           | : đáp, hạ cánh.                |

**II. TRAU GIÒI NGŨ VỤNG****TEST NO. 55**

- |               |                                           |
|---------------|-------------------------------------------|
| 1. stymie     | a) unruly, agitated                       |
| 2. effigy     | b) to hinder, impede                      |
| 3. flout      | c) show contempt, scoff                   |
| 4. cognizant  | d) aware                                  |
| 5. turbulent  | e) a likeness (usually of a hated person) |
| 6. terminate  | f) to drive out, eject                    |
| 7. forthwith  | g) return                                 |
| 8. exacerbate | h) to end                                 |
| 9. revert     | i) immediately                            |
| 10. oust      | j) to irritate, make worse.               |

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. e | 3. c | 4. d | 5. a  |
| 6. h | 7. i | 8. j | 9. g | 10. f |

## BÀI 56

### I. CÁC CÂU TRÍCH BAO

- 1 The **garbage men** come collecting garbage three times a week. Những người đổ rác đến lấy rác ba lần một tuần.
- 2 Their son shows great interest in **recent advances** in the technology of computers. Con trai họ tỏ ra đặc biệt quan tâm đến những tiến bộ gần đây của ngành kỹ thuật điện toán.
- 3 This place has developed from a **fishing village** into a **prospering tourist town**. Nơi đây vốn là làng đánh cá đã phát triển thành một thành phố du lịch phồn thịnh.
- 4 During the war she had to **earn her living** by singing in a **nightclub**. Trong thời chiến, cô ta phải mưu sinh bằng nghề ca hát trong một hộp đêm.
- 5 In that country, **intellectuals** make up only a small **section** of the population. Tại đất nước đó, giới trí thức chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong dân chúng.
- 6 Rumor has it that they are **divorcing** each other. Có tin đồn họ đang tính ly dị nhau.
- 7 All the neighbors condemned his **cruelty** to his children. Mọi người hàng xóm đều lên án cách cư xử tàn ác của ông ta đối với con cái.
- 8 She hates the smoky atmosphere of an industrial city. Cô ta ghét bầu không khí đầy khói của một thành phố công nghiệp.
- 9 There are both full-time and part-time workers in this factory. Tại xưởng máy này có cả các công nhân làm việc trọn thời gian lẫn bán thời gian.

- 10 To quiet a few people, getting rich seems to be their only purpose in life. Đối với khá nhiều người, được giàu có dường như là mục đích duy nhất của đời họ.

**CHÚ THÍCH :**

|                   |                           |                           |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| garbage man       | /ˈgɑːbɪdʒ/ (n)            | : người đổ rác            |
| recent            | /ˈriːsnt/ (adj)           | : gần đây, mới đây        |
| advance           | /ədˈvɑːns/ (n)            | : sự tiến bộ              |
| fishing village   | /ˈfɪʃɪŋ ˈvɪlɪdʒ/ (n)      | : làng đánh cá            |
| prosper           | /ˈprɒspə(r)/ (v)          | : phồn thịnh, thịnh vượng |
| tourist town      | /ˈtʊərɪst/ (n)            | : thành phố du lịch       |
| earn one's living | /ɜːn wʌnz ˈlɪvɪŋ/ (idiom) | : kiếm sống, mưu sinh     |
| night club        | /naɪt klʌb/ (n)           | : hộp đêm                 |
| intellectual      | /ˌɪntɪˈlektʃʊəl/ (n)      | : người trí thức          |
| section           | /ˈsekʃn/ (n)              | : phần, bộ phận           |
| rumor             | /ˈruːmə(r)/ (n)           | : lời đồn, tin đồn        |
| divorce           | /dɪˈvɔːs/ (v)             | : ly dị                   |
| cruelty           | /ˈkruːlti/ (n)            | : sự tàn bạo, tàn ác      |
| purpose           | /ˈpɜːpəs/ (n)             | : mục đích                |

**II. TRAU GIỎI NGŨ VỤNG**

**TEST NO. 56**

- |                 |                                  |
|-----------------|----------------------------------|
| 1. loath        | a) keen, shrewd                  |
| 2. solicit      | b) to be in favor of, to support |
| 3. astute       | c) not effective                 |
| 4. advocate (v) | d) unwilling, reluctant          |
| 5. ineffectual  | e) to beg, seek earnestly        |
| 6. scrutinize   | f) annoying                      |
| 7. nefarious    | g) villainous, vicious           |
| 8. amicable     | h) examine closely               |
| 9. vexatious    | i) disease                       |
| 10. malady      | j) friendly, peaceful            |

**KEY :**

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. d | 2. e | 3. a | 4. b | 5. c  |
| 6. h | 7. g | 8. j | 9. f | 10. i |

## BÀI 57

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 His **assassination** **constitutes** one of the chief **events** of the 1960's. Vụ ám sát ông ta là một trong những biến cố chính trị của những năm 1960.
- 2 People are becoming more **aware** of the pollution of the environment. Người ta ngày càng tỏ ra biết nhận thức hơn về vấn đề ô nhiễm môi trường.
- 3 Hopefully, accidents due to **drunk driving** will be **on the decrease**. Hy vọng các tai nạn do lái xe khi say rượu sẽ giảm bớt.
- 4 There is now **considerable concern** for the rapid **exhaustion** of the earth's **natural resources**. Hiện nay đang có mối ưu tư lớn đối với sự kiệt quệ nhanh chóng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của trái đất.
- 5 Their latest **survey** shows that divorce is **on the increase**. Cuộc điều tra mới nhất của họ cho thấy nạn ly dị đang có chiều hướng gia tăng.
- 6 A **population explosion** is **inevitable** in that country since its people do not **practice birth control**. Một sự bùng nổ dân số tại nước đó là không thể tránh khỏi vì nhân dân trong xứ không thực hiện việc hạn chế sinh đẻ.
- 7 Some refugees are having great difficulty in **getting used to** the new **customs**. Một số người tị nạn đang gặp khó khăn lớn trong việc làm quen với các phong tục mới.
- 8 The purpose of this program is to create jobs for people who are receiving **public assistance**. Mục đích của chương trình này nhằm tạo công ăn việc làm cho những người đang hưởng trợ cấp xã hội.

- 9 A power failure that lasted a full 15 minutes struck fear into city-dwellers last night. Vụ mất điện kéo dài nguyên 15 phút đêm qua gây hãi hùng cho người dân thành phố.
- 10 She contends that society still discriminates against women. Bà ta cho rằng xã hội vẫn còn phân biệt đối xử với phụ nữ.

### CHÚ THÍCH :

|                   |                          |                                  |
|-------------------|--------------------------|----------------------------------|
| constitute        | /ˈkɒnstɪtjuːt/ (v)       | : tạo thành, là                  |
| aware             | /əˈweə(r)/ (adj)         | : biết, nhận thức được           |
| drunk driving     | /drʌŋk ˈdraɪvɪŋ/ (n)     | : sự lái xe khi đang say         |
| on the decrease   | /ɒn ðə diˈkriːs/ (idiom) | : trên đà giảm sút               |
| considerable      | /kənˈsɪdərəbəl/ (adj)    | : đáng kể, to tát                |
| concern           | /kənˈsɜːn/ (n)           | : mối lo âu, quan tâm            |
| exhaustion        | /ɪɡˈzɔːstʃən/ (n)        | : sự kiệt quệ                    |
| natural resources | /ˈnætʃrəl rɪˈsɔːs/ (n)   | : (những) tài nguyên thiên nhiên |

## II. TRAU GIÒI NGỮ VỤNG

### TEST NO. 57

- |                |                                                    |
|----------------|----------------------------------------------------|
| 1. histrionics | a) having to do with signs or symptoms, indicative |
| 2. elusive     | b) hard to grasp                                   |
| 3. frustrate   | c) insert, interrupt                               |
| 4. symptomatic | d) display of emotions                             |
| 5. interject   | e) counteract, foil, thwart                        |
| 6. inert       | f) outstanding, prominent                          |
| 7. salient     | g) without power to move                           |
| 8. imminent    | h) likely to happen, threatening                   |
| 9. squeamish   | i) absorbed                                        |
| 10. engrossed  | j) easily shocked, oversensitive                   |

### KEY :

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. d | 2. b | 3. e | 4. a | 5. c  |
| 6. g | 7. f | 8. h | 9. j | 10. i |

## BÀI 58

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Those **anonymous** letters are **worrying** her sick. *Mấy bức thư nặc danh đó khiến bà ta lo lắng đến phát bệnh.*
- 2 They kidnapped the oil **magnate's** daughter and **held** her to a **ransom**. *Họ bắt cóc con gái của ông vua dầu hỏa và đòi tiền chuộc.*
- 3 The firemen had to **retreat** from the uncontrollable fire that was **consuming** the wooden buildings. *Các nhân viên cứu hỏa phải thối lui trước ngọn lửa bất kham đang thiêu rụi các tòa nhà bằng gỗ.*
- 4 They talked about various social problems, such as **child abuse** and education. *Họ thảo luận về nhiều vấn đề xã hội khác nhau, như vấn đề ngược đãi trẻ em và việc giáo dục.*
- 5 She got a bit of a shock when she saw so much poverty lie behind the city's **glittering** facade. *Cô ta hơi bị sốc khi nhìn thấy quá nhiều cảnh nghèo khổ ẩn sau bộ mặt hào nhoáng của thành phố.*
- 6 The question of **legalized** abortion is still under **dispute**. *Vấn đề hợp thức hóa việc phá thai vẫn còn đang được bàn cãi.*
- 7 Some people claim that **going on a diet** is **child's play** compared to giving up smoking or drinking. *Một số người cho rằng ăn kiêng là việc quá dễ so với việc bỏ hút thuốc lá hay uống rượu.*
- 8 They are building more **shelters** for the homeless on the outskirts of the city. *Họ đang xây dựng thêm nơi trú ngụ cho những người vô gia cư tại vùng ngoại ô thành phố.*



- 9 The rift between the famous rock singer and his wife has been much **exaggerated** in the press. Sự rạn nứt giữa chàng ca sĩ nhạc rock nổi tiếng và vợ anh ta được báo chí thổi phồng quá đáng.
- 10 The bandits kidnapped the missionaries and are keeping them as **hostages**. Bọn cướp đã bắt cóc các nhà truyền giáo và đang giữ họ làm con tin.

### CHÚ THÍCH :

|                          |                                      |                                     |
|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| anonymous                | /ə'nonɪməs/ (adj)                    | : nặc danh, vô danh                 |
| worry someone sick       | /'wʌrɪ 'sʌmwʌn sɪk/ (idiom)          | : làm ai lo lắng đến phát bệnh      |
| oil magnate              | /ɔɪl 'mæɡneɪt/ (n)                   | : trùm tư bản về dầu hỏa            |
| held someone to a ransom | /həʊld 'sʌmwʌn tu ə 'rænsəm/ (idiom) | : bắt giữ ai để đòi tiền chuộc      |
| retreat                  | /rɪ'tri:t/ (v)                       | : rút lui, lùi                      |
| consume                  | /kən'sju:m/ (v)                      | : thiêu đốt, tàn phá                |
| child abuse              | /tʃaɪld ə'bjʊ:s/ (n)                 | : tệ ngược đãi trẻ em               |
| glitter                  | /'ɡlɪtə(r)/ (v)                      | : lấp lánh, rực rỡ                  |
| facade                   | /fə'sa:d/ (n)                        | : bề ngoài, mặt ngoài               |
| legalize                 | /'li:ɡəlaɪz/ (v)                     | : hợp pháp hóa, hợp thức hóa        |
| dispute                  | /dɪ'spju:t/ (n)                      | : cuộc bàn cãi, tranh luận          |
| go on a diet             | /ɡəʊ ɒn ə 'daɪət/ (idiom)            | : ăn kiêng, ăn theo chế độ đặc biệt |
| child's play             | /tʃaɪldz pleɪ/ (n)                   | : việc dễ làm                       |
| shelter                  | /'ʃeltə(r)/ (n)                      | : nơi trú ngụ                       |
| rift                     | /rɪft/ (n)                           | : sự rạn nứt                        |
| exaggerate               | /ɪɡ'zædʒəreɪt/ (v)                   | : phóng đại, thổi phồng             |
| the press                | /ðə pres/ (n)                        | : báo chí, giới báo chí             |
| missionary               | /'mɪʃənəri/ (n)                      | : nhà truyền giáo, giáo sĩ          |
| hostage                  | /'hɒstɪdʒ/ (n)                       | : con tin                           |

## II. TRAU GIÒI NGŨ VỤNG

### TEST NO. 58

- |                     |                                     |
|---------------------|-------------------------------------|
| 1. importune        | a) underiable                       |
| 2. incontrovertible | b) ask urgently                     |
| 3. surreptitious    | c) conquer                          |
| 4. haven            | d) place of safety                  |
| 5. subjugate        | e) stealthy, accomplished by secret |
| 6. ultimate         | f) underground                      |
| 7. eventuate        | g) final                            |
| 8. emit             | h) practicable, workable            |
| 9. subterranean     | i) to give off                      |
| 10. viable          | j) to result finally                |

### KEY :

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. b | 2. a | 3. e | 4. d | 5. c  |
| 6. g | 7. j | 8. i | 9. f | 10. h |

# I. Y TẾ

## BÀI 59

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 They are still carrying out researches into the **causes of cancer**. Họ vẫn còn thực hiện các cuộc nghiên cứu về những nguyên nhân của bệnh ung thư.
- 2 Those children are suffering from severe **malnutrition**. Đám trẻ đó bị suy dinh dưỡng trầm trọng.
- 3 A person with an **infectious disease** should be isolated from other people. Một người mắc bệnh truyền nhiễm cần phải được cách ly khỏi những người khác.
- 4 Her doctor **admonished** her against taking those drugs during her **pregnancy**. Bác sĩ của cô ta đã khuyến cáo cô không được dùng các loại thuốc đó trong thời kỳ mang thai.
- 5 They have their teeth **examined** for decay once a year. Mỗi năm một lần họ đi khám răng xem có bị sâu răng không.
- 6 Premature babies are put in **special care**. Các hài nhi sinh non được chăm sóc đặc biệt.
- 7 She was sent to a **mental hospital** after having been **certified as insane**. Cô ta được đưa vào bệnh viện tâm thần sau khi bác sĩ xác nhận là điên.
- 8 We are enjoying many benefits of modern medicine. Chúng ta đang được hưởng nhiều lợi ích của nền y học hiện đại.
- 9 When she was twenty-one, she **underwent a kidney transplant operation**. Khi cô hai mươi một tuổi, cô đã trải qua một cuộc giải phẫu ghép thận.
- 10 An **influenza epidemic** has just occurred in those rural areas. Một trận dịch cúm vừa xảy ra tại các vùng nông thôn đó.

## CHÚ THÍCH :

|                             |                                     |                                  |
|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| cause                       | /kɔ:z/ (n)                          | : nguyên nhân                    |
| cancer                      | /'kænsə(r)/ (n)                     | : bệnh ung thư                   |
| malnutrition                | /,mælnju:'triʃn/ (n)                | : sự suy dinh dưỡng,<br>thiếu ăn |
| infectious                  | /ɪn'fekʃəs/ (adj)                   | : lây, nhiễm                     |
| disease                     | /di'zi:z/ (n)                       | : bệnh                           |
| admonish                    | /əd'mɒnɪʃ/ (v)                      | : cảnh cáo, khuyên cáo           |
| pregnancy                   | /'pregnənsi/ (n)                    | : sự mang thai, có thai          |
| examine                     | /ɪg'zæmɪn/ (v)                      | : khám, xem xét                  |
| decay                       | /di'keɪ/ (n)                        | : sự sâu, mục (răng)             |
| premature                   | /'premətʃʊə(r)/ (adj)               | : sớm, non                       |
| special care                | /'speʃl/ (n)                        | : sự chăm sóc đặc biệt           |
| mental hospital             | /'mentl 'hɒspɪtl/ (n)               | : bệnh viện tâm thần             |
| certify                     | /'sɜ:tɪfaɪ/ (v)                     | : chứng nhận, chứng thực         |
| insane                      | /ɪn'seɪn/ (adj)                     | : điên, mất trí                  |
| undergo                     | /ʌndə'geɪ/ (v)                      | : chịu, bị, trải qua             |
| kidney transplant operation | /'kɪdni trəns'plɑ:nt əpə'reɪʃn/ (n) | : cuộc giải phẫu ghép<br>thận    |
| influenza                   | /,ɪnflu'enza/ (n)                   | : bệnh cúm                       |
| epidemic                    | /,epɪ'demɪk/ (n)                    | : bệnh dịch cúm                  |

## II. TRAU GIỎI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 59

- anthropologist** a) an object made by hand, rather than a thing as it occurs in nature
- artifact** b) lifeless
- bizarre** c) an object that is thought to have magic powers
- fetish** d) an expert in the study of the races, beliefs customs etc, of mankind
- inanimate** e) odd, peculiar, strange, weird

- |                       |                                                               |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------|
| <b>6. imperative</b>  | f) contamination, undesirable substance that spoils something |
| <b>7. imprudent</b>   | g) the act of forbidding certain behavior                     |
| <b>8. prohibition</b> | h) urgent, necessary, compulsory                              |
| <b>9. taboo</b>       | i) forbidden by custom or religious practice                  |
| <b>10. taint (n)</b>  | j) unwise, not careful                                        |

**KEY :**

- |             |             |             |             |              |
|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| <b>1. d</b> | <b>2. a</b> | <b>3. e</b> | <b>4. c</b> | <b>5. b</b>  |
| <b>6. h</b> | <b>7. j</b> | <b>8. g</b> | <b>9. i</b> | <b>10. f</b> |

## BÀI 60

### I. CÁC CÂU TRÍCH BÁO

- 1 Obstetricians and pediatricians have stressed the importance of prenatal care and early immunization. Các bác sĩ sản khoa và nhi khoa đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc chăm sóc trước khi sinh và sự chủng ngừa sớm.
- 2 Malnutrition still exists in many third-world countries. Nạn suy dinh dưỡng vẫn còn tồn tại ở nhiều nước thuộc thế giới thứ ba.
- 3 Researchers note that infectious diseases such as tuberculosis and measles are on the rise. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng các bệnh truyền nhiễm như lao và sởi đang trên đà gia tăng.
- 4 Their discovery marked a quantum leap in the fight against diabetes. Khám phá của họ đã đánh dấu một bước nhảy vọt trong cuộc chiến đấu chống lại bệnh đái đường.
- 5 In that year those poorly-equipped hospitals were not able to cope with the cholera epidemic that claimed hundreds of lives. Vào năm đó, các bệnh viện trang bị nghèo nàn nọ đã không thể đối phó nổi với trận dịch tả đã lấy mạng hàng trăm con người.
- 6 The girl suffered from severe concussion after falling out of the window. Cô gái đó bị chấn thương nặng sau khi ngã từ trên cửa sổ xuống.
- 7 The doctor performed an autopsy on the victim to determine the cause of death. Vị bác sĩ đã thực hiện cuộc giải phẫu xét nghiệm tử thi nạn nhân để xác định nguyên nhân cái chết.

- 8 The failure of the operation has **weakened** his **faith** in **surgeons**. Cuộc giải phẫu thất bại đã làm giảm niềm tin của ông ta đối với các bác sĩ phẫu thuật.
- 9 Ten **volunteer** nurses were sent to the **geriatric** hospital last week. Mười y tá tình nguyện đã được phái đến bệnh viện lão khoa đó hồi tuần trước.
- 10 She is **allergic** to house dust and other **irritants**. Cô ấy bị dị ứng với bụi bặm trong nhà và các chất gây kích thích khác.

### CHÚ THÍCH :

|               |                          |                                                |
|---------------|--------------------------|------------------------------------------------|
| obstetrician  | /,obstə'triʃn/ (n)       | : bác sĩ sản khoa                              |
| pediatrician  | /,pi:diə'triʃən/ (n)     | : bác sĩ nhi khoa                              |
| prenatal care | /pri:'neɪl/ (n)          | : (sự) chăm sóc trước khi sinh                 |
| immunization  | /,ɪmjənaɪ'zeɪʃn/ (n)     | : sự tạo miễn dịch, sự chủng ngừa              |
| tuberculosis  | /tju:,bɜ:kju'ləʊsɪs/ (n) | : bệnh lao                                     |
| measles       | /'meɪzlz/ (n)            | : bệnh sởi                                     |
| on the rise   | /ɒn ðə raɪz/ (idiom)     | : đang gia tăng                                |
| quantum leap  | /'kwɒntəm li:p/ (n)      | : bước nhảy vọt                                |
| diabetes      | /,daɪə'bi:tɪ:z/ (n)      | : bệnh đái đường, tiểu đường                   |
| cope          | /kəʊp/ (v)               | : đối phó, đương đầu                           |
| cholera       | /'kɒlərə/ (n)            | : bệnh dịch tả                                 |
| concussion    | /kən'kʌʃn/ (n)           | : sự chấn động, chấn thương                    |
| autopsy       | /'ɔ:topsi/ (n)           | : sự khám nghiệm tử thi, sự mổ xác khám nghiệm |
| weaken        | /'wi:kən/ (v)            | : làm yếu, làm nhạt                            |
| surgeon       | /'sɜ:dʒən/ (n)           | : nhà phẫu thuật, bác sĩ phẫu thuật            |
| volunteer     | /,vɒlən'tiə(r)/ (adj)    | : tình nguyện, chí nguyện                      |



|           |                      |                                              |
|-----------|----------------------|----------------------------------------------|
| geriatric | /ˌdʒeriˈætrɪk/ (adj) | : thuộc ngành y khoa cho người già, lão khoa |
| allergic  | /əˈlɜːdʒɪk/ (adj)    | : dị ứng                                     |
| irritant  | ˈɪrɪtənt/ (n)        | : chất gây kích thích                        |

## II. TRAU GIỚI NGỮ VỰNG

### TEST NO. 60

- |                  |                                      |
|------------------|--------------------------------------|
| 1. heterogeneous | a) range                             |
| 2. gamut         | b) acutely perceptive, shrewd        |
| 3. perspicacious | c) poorly adjusted, disturbed        |
| 4. analogous     | d) comparable, similar               |
| 5. maladjusted   | e) dissimilar                        |
| 6. phenomenon    | f) death                             |
| 7. mortality     | g) suffering from a nervous disorder |
| 8. decade        | h) ten years                         |
| 9. susceptible   | i) unusual occurrence                |
| 10. neurotic     | j) easily affected, unusually liable |

### KEY :

- |      |      |      |      |       |
|------|------|------|------|-------|
| 1. e | 2. a | 3. b | 4. d | 5. c  |
| 6. i | 7. f | 8. h | 9. j | 10. g |

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Độc và Phiên Dịch Báo Chí Anh Mỹ của Võ Công Tài (Nam Sơn xuất bản - 1957)**
2. **Phiên Dịch Sách Báo Anh Việt - Việt Anh của Nguyễn Văn Tạo (Chi Lăng xuất bản 1966)**
3. **Anh Ngữ Báo Chí của Trần Hoài Bắc - Nhà Xuất Bản Mỏ Làng (Hoa Kỳ) 1993**
4. **Tạp chí Reader's Digest**
5. **Oxford Advanced Learner's Dictionary by A. S. Hornby - 1992**
6. **Longman Dictionary of Contemporary English - 1992**
7. **Webster's New World Dictionary - Third College Edition 1990**
8. **Oxford Dictionary of Current Idiomatic English - 1987**
9. **Grand Dictionnaire d'Americanismes - Etienne et Simone Deak / 1966**
10. **Twelve Ways To Build A Vocabulary - Archibad Hart / 1967**
11. **1100 Words You Need to Know - by Murray Bromberg and Melvin Gordon / 1987**

và một số tài liệu khác

## MỤC LỤC

| CHỦ ĐỀ                                          | Trang |
|-------------------------------------------------|-------|
| A. CHÍNH TRỊ<br>Bài 1 → 25                      | 3     |
| B. KINH TẾ THƯƠNG MẠI<br>Bài 26 → 35            | 89    |
| C. KHOA HỌC KỸ THUẬT<br>Bài 36 → 40             | 121   |
| D. PHÁP LUẬT - TRẬT TỰ CÔNG CỘNG<br>Bài 41 → 46 | 139   |
| E. QUÂN SỰ<br>Bài 47 → 49                       | 159   |
| F. THỜI TIẾT<br>Bài 50 → 51                     | 169   |
| G. VĂN HÓA - THỂ THAO<br>Bài 52 → 54            | 177   |
| H. XÃ HỘI<br>Bài 55 → 58                        | 189   |
| I. Y TẾ<br>Bài 59 → 60                          | 201   |

**ANH VĂN THAM KHẢO**

**LUYỆN ĐỌC VÀ PHIÊN DỊCH**  
**BÁO CHÍ ANH MỸ**  
(TÁI BẢN)

Biên soạn : PHẠM XUÂN THẢO

Chịu trách nhiệm xuất bản :  
**HUỲNH VĂN TỎI**

- Biên tập : **HIẾU DŨNG**
- Sửa bản in : **PHẠM XUÂN THẢO**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI**  
**SỐ 4 NGUYỄN TRÃI - BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI**  
**ĐT : (061) 822 613 - BAN BIÊN TẬP (061) 825 292**

---

In 2.000 bản, khổ 13 x 19 cm tại XN In Gia Định số 9D Nơ trang Long  
Quận Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh  
Số Đăng ký KHXB : 125 TK/ĐN/699  
Cục Xuất Bản cấp ngày 28-08-1997  
QĐXB số : 356 / QĐXB ngày: 15-09-1997  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1997

## CÙNG TÁC GIẢ PHẠM XUÂN THẢO

➤ LUẬN ANH VĂN - Tái bản 1996

- *Luyện thi chứng chỉ quốc gia trình độ A, B, C.*

➤ TỰ ĐIỂN VIỆT - ANH ĐÀM THOẠI & DU LỊCH - 1995

- *Tự điển các mẫu câu đàm thoại kèm phiên âm quốc tế dành cho các bạn tự học anh ngữ và trình độ sơ, trung cấp.*

➤ MỘT THOÁNG VIỆT NAM - 1996

- *Sách song ngữ Anh - Việt, dịch theo nguyên tác của nhà văn Sơn Nam.*
- *Dành cho các bạn có trình độ Anh ngữ trung cấp trở lên và học viên ngành du lịch.*

➤ TIẾNG ANH TRONG NGHỆ THUẬT BÁN HÀNG - 1996

- *Gồm các mẫu câu giao dịch cơ bản kèm phiên âm quốc tế dành cho các bạn tự học cấp tốc Anh ngữ để làm ăn mua bán.*

## CÁC SÁCH CỦA PHẠM XUÂN THẢO PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH HIỀN VƯƠNG

144A VÕ THỊ SÁU Q.3 - ĐT: 8 200 933

VÀ BÁN RỘNG RÃI KHẮP NƠI

